

TUYÊN TẬP VĂN CHƯƠNG NHỊ ĐỒNG

THẦN THOẠI

(Việt-nam — Trung-hoa)

DOÃN QUỐC SỸ

sưu tập và dịch thuật



sáng tạo

3 b

TỔNG LUẬN VỀ THẦN THOẠI

NGUỒN GỐC THẦN THOẠI

Con người sở dĩ không ngừng mở rộng chân trời tri thức chính là vì đã biết luôn luôn nhìn vạn vật quanh mình bằng con mắt mở lớn ngạc nhiên, tra hỏi. Thần thoại là hình thức văn nghệ sớm nhất của ấu thời nhân loại, thời mà óc tưởng tượng bắt đầu bị kích thích, trí suy tưởng bắt đầu nảy nở, tình cảm bắt đầu phát triển. Vào thời này, con người thấy mình sống ngợp giữa những huyền bí của vũ trụ: cái gì làm các vì tinh tú vận chuyển trên trời, cái gì làm bốn mùa đổi thay cùng với mưa nắng, gió bão, sấm sét ? ... Và con người bập bẹ giải thích, tin tưởng vạn vật đều có linh hồn. Dĩ chí những dụng cụ do chính họ tạo tác cũng có linh hồn và đời sống riêng tư (tỉ như con chó đá chôn ở trước cửa). Thật là thú vị khi chúng ta thấy rằng sau khi sáng tạo ra các vị thần đầy đủ cả về hình thức lẫn quyền uy rồi con người sinh lòng sùng bái những linh phẩm do chính mình tạo tác đó, uỷ cho nào những nhiệm vụ khuyến thiện trừng gian an bài xã hội ... Tóm lại thần linh mang hình ảnh của con người, phản ánh nếp sống cùng nguyện vọng của con người.

SỰ TIẾN TRIỂN CỦA THẦN THOẠI – PHÂN BIỆT THẦN THOẠI VỚI TRUYỀN THUYẾT *

Thần thoại không chỉ ngừng lại ở chỗ cắt nghĩa vũ trụ muôn vật, cắt nghĩa nguồn gốc của giống nòi mình, mà vào giai đoạn chót của sự tiến triển còn là cách thức nhân hoá các vị thần và thần hoá các vị anh hùng dũng sĩ trong lịch sử.

Chỉ riêng ở Hy Lạp, thần thoại tách rời với lịch sử thành hai dòng riêng biệt, còn hầu hết thần thoại của các dân tộc trên thế giới đều pha lẫn với lịch sử buổi đầu. Tuy nhiên căn cứ vào bản chất, chúng ta vẫn có thể phân biệt được đâu là thần thoại, đâu là truyền thuyết. Thần thoại là một hình thức của truyền thuyết, song những nhân vật đều là thần và thời gian trong câu truyện hoàn toàn do tưởng tượng mà ra, còn truyền thuyết kể những sự việc cùng nhân vật có dính líu tới lịch sử tục truyền. Truyền thuyết có khi là thần

thoại được sửa lại thành phần lịch sử hoang đường để phân biệt với phần lịch sử thật sự.

(*)

Hoàng Trọng Miên, Việt Nam Văn Học Toàn Thư I, Thần Thoại, Quốc Hoa, Saigon 1959, chương “Nguồn Gốc”.

SỰ GIAO LƯU CỦA THẦN THOẠI GIỮA CÁC NƯỚC*

Thần thoại cũng như cổ tích của các dân tộc chịu ảnh hưởng lẫn nhau. Khi gặp gỡ nhau tại các ngã như vậy, chủ đề thần thoại vẫn y nguyên, song tình tiết có thể thêm bớt cho thích hợp với những quan niệm, những cảm nghĩ mộc mạc cá biệt của mỗi dân tộc, thích hợp với triết lý đặc thù của mỗi dân tộc do hoàn cảnh địa lý, lịch sử tiến triển trong thời gian, không gian tạo thành.

Người ta nhận thấy nạn Hồng Thủy kể trong Kinh Thánh Hy Bá Lai cũng có ở trong thần thoại của các sắc dân trên dãy Trường Sơn và thượng du Bắc Việt. Nhiều khi hai dân tộc ở xa nhau hẳn mà trong thần thoại lại có nhiều truyện giống nhau. Các nhà tôn giáo căn cứ vào đó để đưa ra thuyết nói rằng nhân loại vốn cùng một gốc do Thượng Đế sinh ra, các nhà nghiên cứu khoa học thần thoại thì nói rằng đó là do ảnh hưởng giao lưu văn hoá giữa các dân tộc.

Ấn Độ là xứ ghi dấu vết đầu tiên về thần thoại chữ viết trên thế giới. Những thần thoại được chép trong kinh Phệ Đà của Ấn Độ có từ khoảng 4.500 năm trước công nguyên. Vì vậy thần thoại Ấn Độ thường được coi là nguồn gốc chung của thần thoại các dân tộc trên thế giới.

TÁC DỤNG CỦA THẦN THOẠI

- Ý nghĩa khoa học, tôn giáo, đạo đức :

Mặc dầu thần thoại nhuộm tính chất hoang đường song không bao giờ là không bắt nguồn từ những khát vọng, từ những tình cảm có thực. Bởi vậy, như trên đã nói, nếu đem đối chiếu với những sự kiện lịch sử, địa lý, nhân chủng, ngôn ngữ, chúng ta có thể thấy những hình thái tượng trưng của thần

thoại nói trên phần nào tài liệu về nguồn gốc, tín ngưỡng, triết lý của mỗi dân tộc.

- Thần thoại với thi ca, nghệ thuật

“Những hình ảnh đầu tiên trong hang đá của tổ tiên loài người là những phát hoạ các thần tượng bắt đầu tạo thành trong ý thức con người. Rồi về sau, người ta mới biểu hiện hoàn mỹ hơn thành những hình ảnh thần thánh của các dân tộc. Thần thoại Hy Lạp đã phát sinh ra nghệ thuật Hy Lạp. Nghệ thuật điêu khắc Chiêm Thành, Khmer, cũng bắt nguồn từ thần thoại của họ. Nền văn nghệ Phục Hưng của Tây Phương được rục rĩ là nhờ ở hai nguồn thần thoại Hy Bá Lai và thần thoại Hy Lạp. Những chạm trổ Việt Nam cũng do ảnh hưởng xa xa trong thần thoại dân tộc.

Thần thoại là nguồn gốc tươi thắm của nền nhân bản thực sự. Thần thoại là sử thi, tiểu thuyết lịch sử, ngụ ngôn của mỗi dân tộc” **

- Thần thoại với các em thiếu nhi:

Như chúng ta đã biết, thần thoại là cái nhìn của con người cổ sơ thần hoá một cách chất phác hiện tượng thiên nhiên. Có thể nói các em thanh thoi đi vào thế giới thần thoại thật đặc ý như cá gặp nước, như mây gặp rồng. Các em vốn đương ở tuổi trí tưởng tượng nở rộng như mây gió, nhìn vào cái gì cũng thấy sống động. Thế giới đồ chơi của các em (búp bê, bàn, ghế, giường, tủ ...) có cả một đời sống riêng tư mà các em hàng ngày tham dự. Như vậy hỏi làm chi mà các em chẳng dễ dàng thích ứng với thế giới thần linh của buổi ban đầu nhân loại?

(*) Hoàng Trọng Miên, Việt Nam Văn Học Toàn Thư I, Thần Thoại, Quốc Hoa, Saigon 1959, chương “Nguồn Gốc”.

(**)Hoàng Trọng Miên, sđd tr. 45

LỜI CẢM TẠ

Khởi đầu là thần thoại Ấn Độ, thần thoại lâu đời nhất của nhân loại. Chúng tôi chân thành cảm tạ giáo sư Lê Xuân Khoa đã cho phép chúng tôi tham khảo, và đúc kết những điều giáo sư viết về lịch sử, tôn giáo, thần thoại, triết học Ấn Độ trong tác phẩm Nhập Môn Triết Học Ấn Độ của giáo sư (Bộ Quốc Gia Giáo Dục xuất bản, 1965). Vì đây là một “Tuyển tập Văn

Chương Nhi Đồng” nên phần kể chuyện ở trên, chúng tôi cố gắng giữ cho đơn giản, nhưng phần chú thích, phần bổ túc để người lớn đọc, chúng tôi cố gắng ghi chú cho đầy đủ nhiều chừng nào hay chừng ấy.

THẦN THOẠI ẤN ĐỘ

Vì thần thoại Ấn Độ liên lạc mật thiết tới lịch sử Ấn, thánh kinh Vê Đa cùng nền triết lý ẩn ngụ trong đó, nên hãy xin tuân tự giới thiệu ngắn gọn những vấn đề trên trước khi đi vào thần thoại Ấn Độ thật sự.

LỊCH SỬ ẤN ĐỘ

Những niên đại đáng ghi:

Thời Tiền Sử (cũng có thể gọi là tiền Vê Đa)

2700-1700 : Văn minh lưu vực sông Indus.

1500-1200 : Dân Aryan xâm nhập Ấn Độ.

Thời Vê Đa

1200-900 : Kinh Rig-Veda

900 - : Trận chiến tranh mô tả trong Mahâbhârata.

900-500 : Các Kinh Vê Đa khác, Brâhmana và khởi đầu Upanishad.

Nhờ công cuộc khai quật của các nhà khảo cổ trong khoảng nửa thế kỷ nay ở hai miền Mohenjodaro và Harappa (Tây Bắc Ấn Độ), người ta đã khám phá ra những di tích của một nền văn minh cổ xưa nhất ở Ấn Độ, mệnh danh là văn minh lưu vực sông Indus, phỏng định khoảng 2700-1700, tức là trước thời kỳ dân Aryan xâm nhập Ấn Độ và tạo lập nền văn hoá Vê Đa. Người ta tin chắc rằng trước khi dân Aryan du nhập đất Ấn, người Dravidien đã cư ngụ ở khắp miền Tây Bắc Ấn Độ. Do đó, những đặc tính văn minh Dravidien với nền văn minh ở lưu vực sông Indus có thể chỉ là một. Người ta nhận thấy trong các kinh Rig Veda và Atharva Veda, ý thức tôn giáo của dân Aryan đến chiếm đóng đã được hoà hợp cùng với quan niệm tín ngưỡng của người bản xứ, các vị thần linh của người bản xứ đã được bổ túc bằng những vị Thần Mặt Trời, Thần Lửa, Thần Gió do người

Aryan thờ phụng. Những yếu tố tiền Veda (pre-Vedic) có thể gọi chung là những yếu tố văn hoá phi Veda (non-Vedic).

THÁNH KINH VEDA

Veda (do tự căn Vid) có nghĩa là Biết, cái Biết tuyệt đối và toàn diện. Veda có lẽ cùng một ngữ nguyên với những tiếng Video (Latin), Weise (Đức) và Wit hay Wisdom (Anh). Dù nặng về tôn giáo và nhẹ về triết lý, Veda vẫn phải được coi là khởi nguyên của tất cả mọi hệ thống tư tưởng và hình thức tôn giáo chính thống của Ấn Độ.

Về phương tiện thiêng liêng hay thần học, Veda được người Ấn Độ tin tưởng là những chân lý do Thượng đế mặc khải cho loài người. Những chân lý ấy tự nó vẫn tồn tại như những định luật, trước tất cả mọi vật, trước mọi sự hiểu biết. Sau mỗi lần vũ trụ bị hủy diệt toàn diện chỉ có Thượng Đế là tồn tại. Khi Ngài muốn cấu tạo vũ trụ mới, Ngài tạo ra Brahmâ (Phạm Thiên, đáng sáng tạo ra vũ trụ), rồi Ngài thông tri cho Brahmâ những chân lý Veda. Bấy giờ Brahmâ mới bắt đầu thực hiện công cuộc sáng tạo theo đúng với chân lý Veda. Lâu lâu, Brahmâ lại tạo ra những bậc đạo sĩ thấu thị (drishtâra hay rishi) có khả năng tiếp thụ những lời mật chú (mantra). Đó là công việc mặc khải chân lý Veda. Các học giả đã đưa ra nhiều giả thuyết rất khác nhau về thời gian san định kinh Veda. Khuynh hướng chung ngày nay có vẻ ấn định thời gian san định đó vào khoảng 1500- 1000 trước T.C.

Có tất cả bốn bộ Veda: Rig Veda (Độc tụng Phệ Đà), Sama Veda (Ca vịnh Phệ đà), Yajur Veda (Tế tự Phệ đà) và Atharva Veda (Nương tai Phệ đà; Nương tai có nghĩa là cầu đảo cho khỏi tai hoạ). Trong tứ Veda, riêng bộ Rig Veda là lâu đời nhất và quan trọng nhất.

Mỗi bộ Veda thường được chia làm ba phần : Matras gồm những bản thánh ca và thần chú. Brahmanâ viết bằng văn xuôi, nói về những nghi thức tế tự, và Upanishad tức là phần triết lý giải thích ý nghĩa bí hiểm và sâu sắc của Veda, thường được dịch là Áo Nghĩa Thư.

TÔN GIÁO ẤN ĐỘ QUA THÁNH KINH VEDA

Về hình thức, tôn giáo Veda là một đa thần giáo, nhưng về bản chất tôn giáo Veda là một nhất thần giáo. Theo tôn giáo Veda, tất cả các thần linh chỉ là những biểu hiện khác nhau của cùng một thực tại, tức là Brahman hay Ishvara (Thượng Đế). Người ta có thể nhận biết Ngài qua ba ngôi chủ động : đáng Sáng Tạo (Brahmâ), đáng Bảo Hộ (Vishnu), và đáng Huỷ Diệt (Shiva). Tuy ba mà vẫn quy về một mối, chẳng phải chỉ đồng nhất trong bản thể và nguồn gốc mà còn trong cả hành động nữa. Vì thế mà trong nhiều ngôi đền Ấn độ giáo, người ta thấy hình ảnh Tam linh vị đã được thể hiện bằng một cái đầu có ba bộ mặt.

Một thi sĩ xưa đã diễn tả vai trò hợp nhất của Ba Ngôi trong mấy vần thơ sau:

Thượng Đế duy nhất biểu hiện trong cả ba ngôi
Đáng nào cũng đứng đầu, Đáng nào cũng đứng chót.
Không một đáng nào tách ra riêng biệt
Brahmâ, Vishnu, Shiva; mỗi Đáng đều có thể là :
Thứ nhất, thứ nhì, thứ ba trong ngôi chí thánh.

TRIẾT HỌC ẤN ĐỘ

Triết học Ấn Độ, vốn liên hệ chặt chẽ với tôn giáo, nên chân lý Ấn Độ cũng có tính cách đa diện, đa phương đưa đến thái độ sử thế tiếp vật hoà nhi bất đồng. Các hệ thống triết học chỉ là những lối nhìn khác nhau, những cách mô tả các khía cạnh khác nhau của cùng một chân lý. Thêm một điều cần nhớ là triết học Ấn Độ kể từ khởi thủy tới nay luôn luôn nhằm mục đích thực nghiệm tâm linh, tức là thực hiện ở ngay tại nội tâm cái bản tính đại đồng hợp nhất cá nhân với vũ trụ, Tiểu ngã (Âtman) với Đại ngã (Brahman).

Đi vào nhân sinh quan, triết học Ấn Độ cũng đề cập đến một kế hoạch sống có tính cách toàn diện gồm bốn mục đích của đời sống: Dharma (đạo đức), Artha (tài sản), Kâma (lạc thú) và Moksha (giải thoát). Bốn mục đích này phải được tuần tự thực hiện theo bốn giai đoạn cần thiết cho đời sống. Chương trình giáo dục thiếu niên trong giai đoạn đầu dựa trên một nền tảng chung là thánh kinh Veda. Sang giai đoạn thứ nhì, kẻ trưởng thành bắt đầu

xây dựng cuộc đời của mình bằng việc thành lập gia đình, sử dụng tài năng và nghề nghiệp của mình để tạo lập giàu sang, hưởng thụ mọi thú vui trần thế. Trong thời kỳ này, con người sống cuộc đời trần thế toàn diện, thực hiện ba mục đích đầu tiên là tài sản, lạc thú và đạo đức, gọi chung là Tam Hiệp (Trivarga).

Khi nhận thấy mình da đã nhăn, đầu điểm bạc, và khi đã thấy đứa cháu nội ra đời, đó là bắt đầu giai đoạn thứ ba rút vào rừng, rũ bỏ hết mọi ràng buộc đối với đời sống trần gian để trở về đời sống nội tâm, tìm tòi thực hiện cái bản ngã chân thực và vĩnh cửu, dọn mình cho cuộc đời giải thoát ở giai đoạn cuối cùng.

Có sống cuộc đời nhập thế mới có đủ lý do để khao khát cuộc đời xuất thế. Phải thực nghiệm đời sống trần tục mới hiểu thấu được thế nào là đau khổ, là vô thường, ngay cả đối với những cái gọi là lạc thú trên đời. Và lại, nhập thế không phải chỉ có nghĩa là hưởng thụ, con người còn phải thi hành bổn phận đối với gia đình và xã hội. Kế hoạch sống toàn diện theo quan niệm truyền thống Ấn Độ là như thế.

Quan niệm về luân hồi của người Ấn Độ do hoàn cảnh địa lý đặc biệt gây ra. Thời tiết luân chuyển: mùa xuân gây mầm sống, mùa hè nung nấu, thu chuyển sang đông gió lạnh thấu xương, các mùa vận hành theo một chu kỳ bất tận vô thủy vô chung giữa sáng tạo và huỷ diệt. Ý niệm luân hồi phối hợp với thuyết nghiệp báo để chứng tỏ quá trình vận hành có trật tự của linh hồn. Nhân nào quả ấy, thiện báo thiện, ác báo ác. Thuyết này dạy ta phải can đảm chịu đựng tất cả mọi điều gì xảy đến cho ta ở cuộc sống hiện tại vì chúng chỉ là kết quả của những việc ta làm tự kiếp trước. Tuy nhiên, tương lai là tùy thuộc nơi ta. Người ta là một sản phẩm của ý chí, cái vô hạn ở con người giúp hấn vượt lên trên những ràng buộc của hữu hạn, đạt được tự do tối cao, “hợp nhất với Thượng đế”, thoát ra khỏi vòng nghiệp chướng của thế giới giác quan và dục vọng. Đó là thực hiện được sự hợp nhất tâm linh đại đồng vũ trụ, cứu cánh của đời người.

BẢNG GHI CHÚ VỀ CÁCH PHÁT ÂM TIẾNG PHẠN

Sau đây chỉ xin ghi cách đọc những âm chính :

Nguyên âm

A, i, u đọc như tiếng Việt nhưng ngắn gọn hơn.

Â, ã, uâ cũng đọc như trên nhưng kéo dài (â = aa)

E đọc như ê.

O đọc như ô.

Au đọc như ao.

Phụ âm

Bh, dh, gh, đọc như bờ hờ, đờ hờ, gờ hờ nhưng rất nhanh

Ch đọc như tch phiên âm quốc tế

G đọc như gh (gĩta = ghita)

J đọc dj

Sh đọc như là s uốn giọng mạnh.

Sau khi đã trang bị một số tối thiểu hành trang, giờ đây chúng ta bắt đầu đi vào thần thoại Ấn Độ.

KHỞI NGUYÊN CỦA VŨ TRỤ TRONG THÁNH CA (Rig-Veda X,129)

Thuở ấy không có Hữu thể mà cũng không có Phi thể, chẳng có không gian chứa đầy khí trời mà cũng chẳng có tầng trời nào ở bên kia khoảng không ấy. Cái gì bao trùm hết thảy? Do ai bảo hộ? Phải chăng là trùng dương thăm thẳm khôn dò?

Thuở ấy không có chết mà cũng không bắt tử, không có gì phân biệt ngày đêm. Đấng Một ấy hô hấp bằng nội lực, không hề tạo thành hơi thở. Tuyệt nhiên không có cái gì hiện hữu ở ngoài Ấy và khác với Ấy *.

(*) Có nghĩa là ngoài Tự Ngã ra không còn ẩn hiện cái gì khác.

Lúc khởi thủy, chỉ có bóng tối mịt mù trong bóng tối, toàn thể vũ trụ là nước mênh mêng. Khi ấy, do sức mạnh của nhiệt tính (tapas), Đấng Một phát sinh giữa hư không.

Trước tiên, tự nơi ấy phát hiện ra dự tính tức là mầm mống tối sơ của tinh thần. Các thi nhân, đạo sĩ quan sát nội tâm và dùng minh trí khám phá được mối liên hệ của Hữu thể trong Phi thể.

Các thần linh ra đời sau sự sáng tạo thế gian này, vậy ai biết do đâu mà có sáng tạo ?

Sự sáng tạo này do đâu mà có ? Có hay không có sáng tạo? Chỉ có Đấng Cai Quản thế gian này ở trên tầng trời cao nhất là có thể biết được. Mà có khi chính Ngài cũng không biết nữa.

CHÚ THÍCH:

Đại ý bài này nói khởi thủy không phân biệt Hữu và Vô.â Thực tại tuyệt đối là một cái gì ở ngoài mọi giới hạn của thời không, sinh tử và ý niệm. Tuyệt Đối tự ý thức lấy mình và cái động lực phát hiện ý thức đầu tiên ấy là Tapas, bản tính nồng nhiệt của Tuyệt đối. Nhờ Tapas, ngôi thứ nhất là “Ta” phát hiện. Từ đó, bắt đầu có sự phân biệt giữa Hữu và Vô, giữa Ta và Không ta, giữa Tâm và Vật, giữa Thần ngã sáng tạo (Purusha) và vũ trụ hiện tượng (Prakriti) ...

Bản thánh ca kết luận là có một Đấng Cai Quản Tối Cao, nhưng không biết Ngài có phải là Đấng Sáng Tạo hay không? Chỉ có một mình Ngài biết, mà có khi chính Ngài cũng không biết nữa. Ai biết? Đó là bí nhiệm của sự sáng tạo !

Hãy so sánh với Kinh Cựu ước, Sáng thế thư : Ban đầu Đức Chúa Trời dựng nên trời đất. Bóng tối bao trùm Vực thẳm, và Tinh thần Đức Chúa Trời chuyển dịch trên mặt nước mênh mông. Ngày đầu tiên Đức Chúa Trời phán phải có sự sáng và do đó phân chia ra ngày đêm; ngày thứ hai Đức Chúa Trời phân cách ra khoảng không trên trời; ngày thứ ba Đức Chúa Trời phân ra miền đất cao thảo mộc phần thịnh và miền nước tụ là biển; ngày thứ tư Đức Chúa Trời làm ra mặt trời, mặt trăng, các vì tinh tú, vì vậy mà phân chia được ra ngày, tháng, năm và thời tiết; ngày thứ năm Đức Chúa Trời dựng nên các loại chim trời, cá biển; ngày thứ sáu Đức Chúa Trời dựng nên các loài động vật; rồi loài người một nam, một nữ để quản trị cá biển

cùng là muông, thú. Sang ngày thứ bảy Đức Chúa Trời ban phép lành đặt tên là ngày thánh : ngày đó Ngài nghỉ vì đã làm xong mọi công việc.

THƯỢNG ĐẾ – BA NGÔI – VÀ CÁC THẦN LINH

Thượng Đế duy nhất tự hữu hằng cửu là nguyên nhân và cứu cánh của toàn thể các thần linh và muôn loài trong vũ trụ. Theo quan niệm của Ấn Độ, con người không thể hình dung Thượng Đế bằng bất cứ một ý niệm hay hình ảnh cụ thể nào. Con người chỉ có thể nhận biết được Thượng Đế qua những vị thần linh biểu hiện cho quyền năng mầu nhiệm của Ngài.

Cõi Trời (Dyaus), Đất (Aditi), và Mười Hai Nguyên Lý Tối Cao (Âditya) tức Mười Hai Tháng:

Hình ảnh tiếp cận nhất có thể biểu hiện cho Thượng Đế toàn diện là Cõi Trời (Dyaus) chứa đựng toàn thể vũ trụ.

Cùng với Cõi Trời (Dyaus) là Cha tượng trưng cho Tinh thần, có Đất (Aditi) là Mẹ tượng trưng cho Vật chất. Do hai nguyên lý này mà sinh ra Mười Hai Nguyên Lý Tối Cao (Âditya) điều hành mọi sinh hoạt giữa Trời và Đất, cai quản chư thần và loài người. (Nói vậy vì mười hai tháng trong năm khi chuyển vận lô cuốn theo tất cả thế gian)*.

(*) Bộ ba Dyaus-Aditi-Âditya (Cha-Mẹ-Con) với tính cách nhất nguyên, có thể ví như quan niệm về Thiên Chúa Ba Ngôi Cha-Con-Thánh-thần trong Thiên Chúa Giáo. Lại cũng có thể ví như quan niệm trong Kinh Dịch về Âm, Dương và các hình thái biểu hiện do sự giao hoà của hai nguyên lý ấy.

Các thần linh trong Veda ngụ khắp ba cõi : Thần cai quản Hạ giới là Lửa (Agni); thần cai quản Không trung là Gió (Vâyú) và thần cai quản Thiên giới là Mặt trời (Suârya). Đó là Ba ngôi tối linh Tri-murti trong Veda.

CHÚ THÍCH:

Về nguyên lý ba ngôi là Dyaus-Aditi-Âditya; về thể hiện thì Tam linh vị là Thần lửa Agni, Thần gió Vâyú và Thần mặt trời Suârya. Vì vậy, Đất và Lửa là một, Bầu Trời và Không Khí là một, Cõi Trời và Mặt Trời là một. Cả ba

vừa là Thể vừa là Dụng của cùng một bản chất và là ba yếu tố căn bản của đời sống. Sau đây Ba Ngôi tối linh còn là : Thần Sáng Tạo Brahmâ, Thần Bảo Tồn Vishnu và Thần Huỷ Diệt Shiva.

Lại còn có nhiều quan niệm khác về Ba Ngôi, tỉ như quan niệm về ba phẩm tính trong thiên anh hùng ca Mahâbhârata (sẽ đọc sau đây) là : Thuần khiết hay Tri thức (Sattva) có tác dụng Quy tâm, Tình cảm hay Hành Động (Rajas) có tác dụng điều hoà; và Ô trọc hay Ngu tối (Tamas) có tác dụng ly tán; hoặc quan niệm phái Vedânta về Thực hữu (Sat), Trí thức (Chit) và An lạc (Ananda).

THẦN LỬA AGNI

Thần lửa Agni được coi là bản chất chung của ba ngôi. Lửa thể hiện dưới nhiều hình thức nhưng chỉ có riêng ngọn lửa thiêng trong cuộc tế lễ, do sự cọ sát hai mảnh gỗ tạo nên mới được coi là sự hiện diện đích thực của Agni. Ở hạ giới, Thần lửa Agni được giữ sứ mạng làm trung gian giữa loài người với các thần linh, chuyển đạt lên chư thần những lễ vật do loài người dâng cúng.

Thần Lửa Agni còn được mệnh danh là Đấng thâm nhập khắp nơi (Vaishvânara). Ngay trong cơ thể sinh vật, lửa là khả năng hấp thụ và tiêu hoá, động cơ của sự sống. Bản tính của lửa là soi sáng cả ngoại giới lẫn nội giới. Hiểu được bản tính của Lửa là hiểu được bản tính của toàn thể vũ trụ.

Về hình tượng, Thần Lửa Agni mình đỏ và vàng, có hai đầu, bảy lưỡi, và bốn tay cầm một chiếc rìu, một ngọn đuốc, một cây quạt và một chuỗi hạt. Thần Lửa Agni thường cưỡi một con cừu đực, hoặc ngồi trên xe có bảy con ngựa kéo. Khói là cờ, gió là bánh xe, Agni đi đến đâu là hoả thiêu tới đó, hung hãn như mãnh hổ giữa đàn cừu, như thác lũ đổ xuống đồng bằng. Tuy vậy, Thần Lửa Agni vẫn là thần bảo hộ của loài người, là vị chủ tế (hotri) trong các buổi lễ, ban phát ánh sáng và hơi ấm cho nhân loại.

CHÚ THÍCH

Lửa thể hiện dưới nhiều hình thức. Có mười hình thức chính; năm hình thức tự nhiên và năm hình thức tế tự.

Năm ngọn lửa tự nhiên là : Agni (Lửa trần gian), Indra (Sét ở không gian), Suârya (Mặt trời ở Thiên giới), Vaishvânara (Nhuận thấp) và Vâdevagani (Lửa phá hoại).

Năm ngọn lửa tế tự là : Brahma-agni, lửa thiêng trong buổi lễ; Prâjâpatya-agni là lửa trao cho thiếu niên tu học (brahmacharya) khi làm lễ khai hoá (upanuyana); Gârhapatya-agni là lửa trong gia đình không bao giờ được để tắt; Dakshine-agni là lửa dùng trong khi cúng tổ tiên hoặc các vong hồn; và sau hết là Kravyada-agni tức là ngọn lửa thiêng trên giàn hoả táng.

THẦN GIÓ VÂYU

Thần Gió Vâyú được coi là hơi thở của Lửa, có nhiệm vụ thánh tẩy và cùng với Lửa chuyển lễ vật lên các thần linh.

Về hình tượng, Vâyú là một vị thần mình trắng, dũng mãnh, cưỡi con linh dương, mang theo cung và tên. Tất cả các món trang phục khác của Vâyú đều màu trắng cả.

Đôi khi Vâyú cùng Indra (Thần Sét) ngự trên chiếc xe bằng vàng có một ngàn con ngựa kéo và có thể chạy thẳng đến trời.

Dũng sĩ Bhîma trong thiên anh hùng ca Mahâbhârata và Thần Khí Hanuman trong thiên anh hùng ca Râmâyâna đều là con của Vâyú và đều có tài đi nhanh như gió cuốn.

Xưa có một hôm đạo sĩ Nâranda thỉnh cầu Vâyú thổi gãy đỉnh núi Meru. Vâyú thổi một trận cuồng phong kéo dài suốt một năm mà không có kết quả vì thần điểu Garuda (do thần Vishnu thường cưỡi) đã xoè cánh che ngọn núi và cản sức mạnh của cuồng phong. Đạo sĩ Nâranda bèn đề nghị với Thần Vâyú chờ khi nào Garuda đi vắng hãy tấn công. Quả nhiên cơ hội này đến và Vâyú thổi bay chóp núi Meru ra tận ngoài biển, biến thành hòn đảo Lankâ tức là xứ Ceylon (Tích Lan) bây giờ.

CHÚ THÍCH:

Vâyú do tự căn Vâ có nghĩa là thổi. Trong kinh Upanishad (Áo Nghĩa Thư), Vâyú được mô tả là sinh khí của vũ trụ, là mạch sống của muôn loài, là bản chất, uyên nguyên của Thượng Ngôn (Vâc) cũng như Ngôi Lờì (Verbe) trong Sáng thế thư.

Vâyú cũng có nghĩa là “thấm nhập, tràn lan”. Sách Brihad-devatâ ghi : “Ngài ngự trong không gian, thấm nhập và tràn đầy ba cõi. Các bậc tiên tri tôn thờ và gọi Ngài là Vâyú”.

THẦN MẶT TRỜI SUÂRYA

Thần Mặt Trời Suârya* là nguồn sáng của vũ trụ , là nguồn minh trí của tất cả các sinh vật biểu thị bởi mười hai nguyên lý tối cao (Âditya), là cửa mở vào con đường đưa tới thần linh, là nguyên nhân và cứu cánh của tất cả những gì hiện hữu trong quá khứ, hiện tại và vị lai, tất cả những gì sinh động và bất động.

(*)Suârya do tự căn Sur hay Svar nghĩa là sáng chói

Về hình tượng, Suârya là một vị thần mình màu đồng đỏ, tóc và râu màu vàng, ngự trên một chiếc xe một bánh do bảy ngựa kéo, đôi khi do Rồng (Naga) kéo. Suârya đội vương miện và đeo vòng, tất cả đều toả hào quang chói lọi khắp mọi phương trời.

Thần Mặt Trời Suârya có bốn vợ: Samjnâ (Trí thức)** , Rajni (Hoàng hậu), Prabhâ (Ánh sáng) và Châyâ (Bóng Tối). Suârya có nhiều con, trong số có Yama (Tử thần).

(**) Còn có tên là Saranyuâ (Mây)

Tương truyền rằng Samjnâ không thể chịu nổi sức nóng của chồng lâu được, nên phải trốn vào rừng đi tu, nhờ các thiên thần tạo ra nàng Châyâ có dung mạo giống hệt mình để đánh lừa Suârya. Khi khám phá ra sự thật, Suârya đi kiếm. Samjnâ bèn biến thành con ngựa cái. Suârya cũng lập tức biến thành con ngựa đực để theo vợ. Vì thế mà Samjnâ sinh ra một cặp sinh

đôi, mình người đầu ngựa, tức là hai thần Ashivins, thần của nhà nông và cũng là thần y chữa bệnh cho chư Thần. Sau đó Suârya dẫn vợ về nhà.

Cha vợ là Tvasutri (Hoá công) muốn cho con gái khỏi bị đau đớn vì sức nóng, bèn xén bớt một ít tia sáng của Suârya. Những mảnh này được tạo thành cái đĩa của Thần Bảo Tồn Vishnu, cái chĩa ba của Thần Huỷ Diệt Shiva, cái chùy của Thần Tài Sản Kubera, cùng là khí giới của nhiều thần linh khác nữa.

MẤY LỜI GHI CHÚ:

Thoạt kỳ thủy ba ngôi trong thần thoại Ấn Độ là vậy : Cõi Trời – Mặt Trời; Không Trung – Gió; Đất – Lửa. Về sau quan niệm Ấn Độ chú trọng vào phương diện hành động. Theo quan niệm mới này, bất cứ một hành động nào, kể cả hành động của Thượng Đế cũng biểu thị cho một trong ba khuynh hướng tất yếu và căn bản : Sáng Tạo, Bảo Tồn và Huỷ Diệt. Do đó suy lên đến hành động khởi nguyên của Thượng Đế, người ta có thể nhận biết Ngài qua Ba Ngôi chủ động : Đấng Sáng Tạo, Đấng Bảo Hộ và Đấng Huỷ Diệt (Brahmâ, Vishnu và Shiva). Ta luôn luôn phải nắm vững đường lối suy tư truyền thống của Ấn Độ mà nhớ rằng ba khuynh hướng trên bất khả phân và có liên hệ nhân quả với nhau. Tuy ba mà một, tuy một mà ba. Sáng tạo để bảo tồn rồi huỷ diệt; huỷ diệt để sáng tạo rồi bảo tồn; bảo tồn để huỷ diệt rồi sáng tạo. Cứ thế tiếp diễn theo một chu kỳ bất tận. Bây giờ chúng ta bắt đầu đi và thần thoại Ba Ngôi Tối Linh dưới diện mạo mới. Thoạt cần phải biết thế nào là Kalpa

KALPA

Kalpa là một kiếp của vũ trụ, lâu bằng một ngày của Brahmâ (Thần Sáng Tạo), tính ra là 4.320.000.000 năm. Mỗi Kalpa gồm có 1.000 đại kỷ nguyên (Mâhâ-yuga). Mỗi đại kỷ nguyên gồm có 4 thời đại kế tiếp nhau theo một trật tự nhất định:

1. Kritayuga tức là thời hoàng kim, lâu 1.728.000 năm, trong đó nhân loại sống trong hạnh phúc tuyệt đối, mầm ác chưa xuất hiện.

2. Tretâyuga tức Bạch ngân thời đại, lâu 1.296.000 năm, trong đó mầm ác bắt đầu xuất hiện, gây nên những chuyện bất hoà trong nhân loại.
3. Dvâpara-yuga tức lưỡng tính thời đại, lâu 864.000 năm, trong đó tính ác đã phát triển ngang sức với tính thiện, mâu thuẫn và xung đột mỗi ngày một nhiều.
4. Kati-yuga tức Hôn ám thời đại, lâu 432.000 năm, trong đó tính ác tràn ngập, tính thiện mất dần, nhân loại sống trong hỗn loạn đau khổ.

Vào cuối mỗi đại kỷ nguyên, tức là vào cuối mỗi Kali-yuga, thần Vishnu sẽ xuất hiện dưới tên Kalki, tiêu diệt nhân loại trong một trận hồng thuỷ hay đại hoả tai, rồi sau đó tái thiết một đại kỷ nguyên mới.

Cuối mỗi Kalpa sẽ xảy ra một vụ huỷ diệt (pralaya) của toàn thể vũ trụ. Vụ huỷ diệt này mở đầu cho đêm của Brahmâ khi thần này đi ngủ. Hết một đêm, thời gian dài bằng một Kalpa, Brahmâ tỉnh giấc, lại bắt đầu một Kalpa khác của Vũ Trụ tái sinh.

Cuộc đời của Brahmâ sẽ thọ 100 năm (tính theo mỗi ngày của Brahmâ như trên).

Khi Brahmâ chết, ngày đó sẽ xảy ra một vụ đại huỷ diệt (mahâpralaya) : toàn thể vũ trụ và thế giới thần linh đều chết hết. Một trăm năm sau nữa, Brahmâ tái sinh, vòng sáng tạo và huỷ diệt lại bắt đầu.

Tính cho đến nay, Brahmâ vừa được 50 tuổi.

CHÚ THÍCH :

Hôn ám thời đại (Kali-yuga) chính là thời đại này của nhân loại. Theo sự tính của người Ấn Độ thì hiện nay chúng ta đang sống trong khoảng năm 6.000 của kỷ nguyên Kaliyuga, còn cách ngày tận thế 426.000 năm nữa.

BRAHMÂ ĐÁNG SÁNG TẠO

Brahmâ là Đại Tổ (Pitâmaha) tức là cha chung của muôn loài, là đấng tự sinh tự hữu (Svayambhuâ). Cuộc đời của Brahmâ chia ra ngày và đêm; ngày thức đêm ngủ. Khi Brahmâ thức, vạn vật sinh trưởng; khi Brahmâ

ngủ, vũ trụ tiêu tan, nhưng sẽ tái sinh khi Brahmâ lâu bằng 4.320.000.000 năm ở trần gian; một đêm cũng lâu như vậy. Hiện nay Brahmâ đã 50 tuổi và sẽ sống lâu 100 tuổi. (Xem phần nói về Kalpa trên).

Về hình tượng, Brahmâ có màu da đỏ hồng (màu đỏ tượng trưng cho nguyên lý sáng tạo trong thiên nhiên). Brahmâ có bốn đầu ngoảnh nhìn về bốn phía biểu thị ý nghĩa quán triệt khắp vũ trụ của Tứ Veda. Brahmâ có bốn tay : cầm bốn pho Veda, hoặc có khi Brahmâ nắm bốn pho Veda ở tay thứ nhất, tay thứ hai cầm trượng, tay thứ ba cầm cây cung và tay thứ tư cầm một bình nước. Brahmâ thường cưỡi con Thiên Nga (Hamsa) tượng trưng cho trí thức.

Về phẩm tính, Brahmâ là nguồn gốc của trí thức, và vợ của Thần, nàng Sarasvâtî, là hình ảnh nhân hoá của trí thức. Chính Brahmâ đã truyền thụ trí thức tuyệt đối (Brahmâ-vidya) cho đạo sĩ Atharvan, tác giả bộ Atharva-Veda. Brahmâ cũng dạy áo nghĩa về vô biên (Brahmâ Upanishad) cho Brajâpati (Đấng Sáng Tạo, một danh hiệu của Thượng Đế hữu ngã).

Brahmâ say mê nàng Ushas (Rạng đông), có cùng nàng một người con trai là Manu, tổ của loài người và muôn vật, tác giả của nhiều bộ pháp điển được gọi chung là Manu-samhitâ hay Manu-smriti.

Thần Brahmâ có nhiều liên hệ mật thiết với nghệ thuật : kiến trúc, hội hoạ, khiêu vũ, âm nhạc và kịch nghệ; thầy đều là những cố gắng ca ngợi Thiêng Liêng, đồng thời phổ cập hào quang vinh hiển của Thiêng Liêng nơi trần thế.

Một lần chư thần trên thiên giới cảm thấy chán nản vì cuộc sống thiếu hoạt động tại nơi đây bèn phái Indra tới yêu cầu thần Brahmâ soạn cho một vở kịch để cùng thưởng thức. Brahmâ bèn tham bác bốn bộ Veda cũ, soạn ra bộ Veda thứ năm mệnh danh là Nâtya-veda (Veda về kịch nghệ) : phần đọc tụng, ngâm nga rút ở Rig-veda; lời ca điệu múa gọi cảm lần lượt rút ở trong Sâmâ, Yagur và Atharva veda (ca vịnh, tế tự và cầu đảo). Khi soạn xong, Brahmâ nhờ Vishva-karman (Hoá công) dựng lên một hí viện ở Thiên Đường của Indra. Shiva đóng vai vũ công múa điệu Tândava tượng trưng cho sự vận hành của vũ trụ. Vợ Shiva, nàng Pârvati* múa điệu Lâysya; vũ

điệu về tình ái. Vỡ ca vũ nhạc kịch đã thành công rực rỡ, thổi lại luồng sinh khí tung bùng, chói lọi vào nếp sống chừ thần trên thiên giới từ đây.

(*)Pârvati, nghĩa đen là sơn nữ. Trong thần thoại Ấn Độ, Parvâti là con gái của sơn thần Himavant, tức là núi tuyết Himâylay.

CHÚ THÍCH:

Còn có nhiều truyền thuyết khác nhau về lai lịch Brahmâ. Một truyền thuyết kể rằng Brhamâ ra đời do cuộc phối hợp giữa đấng tối cao với năng lực của Ngài là Mâyâ (Ảo tưởng). Một truyền thuyết khác lại nói Brahmâ sinh ra từ một quả trứng vàng (kim noãn Hiranya-garba) trôi nổi trên mặt biển nguyên thủy vô biên. Sau khi nằm trong trứng được một năm, Brahmâ phân vỏ trứng làm đôi, một nửa làm thành vòm trời, một nửa làm thành đất, khoảng giữa là không trung. Thuyết thứ ba cho rằng Brahmâ sinh ra từ một bông sen mọc ở rốn của Thần Bảo Tồn Vishnu. Hình ảnh này tượng trưng ý nghĩa tái sinh do những mầm mống của tiền kiếp được bảo tồn trong Vishnu. Và cũng do điển tích này, Brahmâ còn có tên là Nabhi-ja (tự rốn sinh ra), hoặc Abja-ja (tự bông sen sinh ra).

Chính ra Brahmâ có 5 đầu, bị Shiva hủy mất một nên chỉ còn bốn. Sự tích Brahmâ có 5 đầu thường được kể như sau : “Brahmâ lấy chất vô nhiễm của mình tạo thành một người đàn bà. Nữ thần này được thờ với nhiều tên khác nhau là Shataruâpâ (Bách Tượng), Vâc (Thượng Ngôn cũng như Ngôi Lời) hay Sarasvâti (Hùng Biện), Savitî (Thánh Mẫu), Gâyatri (Thánh Ca) và Brahmani (vợ của Brahmâ). Khi ngắm người con gái do chính mình tạo ra, Brahmâ bị mê hoặc bởi dục tính, Shararuâpâ phải lẩn về phía tay mặt để Brahmâ khỏi nhìn thấy. Brahmâ bèn mọc thêm một đầu trông ra phía mặt; nàng lẩn về phía trái; Brahmâ mọc thêm một đầu ra phía trái; nàng lẩn về phía sau, Brahmâ mọc thêm một đầu trông ra phía sau; cuối cùng nàng bay lên không, Brahmâ lại mọc thêm một đầu thứ năm để ngắm nhìn nàng.”

Còn về việc Brahma bị Shiva hủy mất cái đầu thứ năm cũng có nhiều truyền thuyết. Truyện thì cho là vì chính miệng của đầu ấy khoe rằng Brahmâ ưu thế hơn Shiva; truyện thì cho rằng vì miệng ở đầu ấy đã nói dối trong một cuộc tranh tài giữa Brahmâ và Vishnu; truyện thì kể vì Brahmâ

phạm tội loạn luân nên Shiva bèn trừng phạt bằng cách chiếu con mắt thứ ba vào cái đầu ấy và đốt nó ra tro.

Trong ý nghĩa triết học, Brahmâ biểu thị khuynh hướng vận động điều hòa (rajas), tạo nên thế quân bình giữa hai khuynh hướng qui tâm (sattva) và ly tâm (tamas), giữa bảo tồn và hủy diệt mà thần Vishnu và Shiva là biểu hiện. Chính cái tác dụng điều động quân bình ấy mới thực sự là nguyên lý sáng tạo, bởi vậy Brahmâ biểu thị cho sự sáng tạo.

Mặc dầu vai trò của Brahmâ có vẻ quan trọng nhất, địa vị của Brahmâ lại sút kém nhất trong ba ngôi tối linh. Lý do có thể vì:

- Đứng ở phương diện đạo đức, Brahmâ đã phạm tội dối trá và loạn luân. Thần thoại trên đây đã kể do sự phối hợp của Brahmâ và Ushas (Rạng Đông) mà sinh ra Manu, tổ của loài người và muôn vật. Ushas chính là con gái của thần.

- Đứng về phương diện triết lý mà suy thì vì có sự sáng tạo của thần mà con người phải đắm chìm trong bể khổ, trong vòng thiện, ác xung đột và bị tách rời khỏi chân lý và hạnh phúc tuyệt đối. Như vậy sáng tạo không hẳn là một hành động đầy ân phước mà chính là một hành động đọa đày, nếu không bị chống đối thì cũng chẳng đáng được xưng bá nhiệt thành.

THẦN HỦY DIỆT SHIVA

Dưới hình ảnh như nhân, Shiva có nước da trắng tượng trưng cho bản chất thuần túy của tất cả màu sắc. Shiva có ba mắt tượng trưng cho mặt trời, mặt trăng và ngọn lửa thế gian, có thể nhìn thấu quá khứ, hiện tại và tương lai. Mái tóc rối của Shiva tượng trưng thần gió. Mái tóc đó cũng tượng cho sức mạnh vì sông Hằng Hà linh thiêng khi nhận lời cầu xin của một đạo sĩ tấu thị (Rishi) xuống trần, Shiva đã phải xõa tóc cho dòng nước xuôi theo và đổ xuống nhẹ nhàng, nếu không thì thế gian đã rung chuyển và sụp đổ tan tành.

Một hôm thần Brahmâ trông thấy thần Vishnu đang nằm trên một chiếc lá sen trên mặt nước nguyên thủy, Brahmâ hỏi danh tính. Vishnu bèn xưng danh và kêu Brahmâ bằng con. Brahmâ tức giận và tuyên bố chính mình mới là đấng sáng tạo và hủy diệt vũ trụ. Vishnu bất bỏ lời của Brahmâ,

cương quyết cho mình mới là đáng sáng tạo, bảo tồn và hủy diệt vũ trụ. Hai bên đang cãi cọ tranh giành ngôi thứ, thì bỗng hiện ra một cột lửa cao ngất tưởng chừng như không có khởi nguyên. Hai thần bèn ngừng cuộc tranh luận và đồng ý chia nhau đi tìm đầu và cuối của cột lửa. Vishnu đi xuống dưới gốc và Brahmâ đi lên phía ngọn. Sau một thời gian thám hiểm rất lâu, cả hai đều không đạt được mục đích và phải trở về nơi gặp gỡ ban đầu. Vừa khi đó không gian bỗng vang lên âm thanh linh thiêng của tiếng AUM* và Shiva xuất hiện giữa cột lửa khiến cả Brahmâ và Vishnu đều cảm thấy hân hoan. Khi ấy Shiva bèn nói cho hai thần biết rằng không có ai hơn, ai kém, và ba ngôi tối linh Brahmâ-Vishnu-Shiva chỉ là ba tác dụng khác nhau của cùng một bản thể.

(*) AUM : Linh ngôn, âm thanh linh thiêng biểu thị quyền năng về cả ba phương diện : sáng tạo, bảo tồn và hủy diệt. AUM cũng là thần chú đọc trong các buổi tế lễ, và có lẽ là gốc của tiếng UM trong Việt ngữ.

Shiva có hai đời vợ nhưng cùng là một người trải qua hai kiếp. Kiếp thứ nhất nàng tên là Satī (Hiền phụ), con gái của Daksha (Tài Trí), một trong tám vị thần sáng tạo do Brahmâ tạo ra. Daksha vốn không vừa Shiva vì Shiva thường có bề ngoài là một đạo sĩ khát thực tiêu tụy và không tỏ thái độ tôn kính mình. Daksha đã đuổi Satī ra khỏi địa phận của mình khi nàng nhất định chọn Shiva làm chồng.

Một lần Satī về nhà vào dịp làm lễ mừng thần Vishnu, Daksha đã không tiếc lời nhục mạ nàng cùng Shiva. Satī bèn thoát hồn trả lại thân xác cho cha. Shiva nổi giận, giết chết Daksha tức thì.

Satī tái sinh làm con gái của thần núi Himâlaya (Núi Tuyết), mang tên là Umâ Himavutee và thường được gọi là Pârvatī (Sơn nữ). Sau nhiều lần thử thách về đức tính, Shiva lấy Pârvatī làm vợ.

Chúng ta còn nhớ Shiva đã múa vũ điệu Tândava, tượng trưng cho sự vận hành của vũ trụ tại hí viện Thiên Đàng của thần sét Indra. Khi nhảy múa như vậy, Shiva đã cho phát ra năm cung điệu căn bản. Khi vợ Shiva là nàng Pârvatī cất tiếng hát thì có thêm một cung điệu thứ sáu. Sự kết hợp giữa Shiva và Pârvatī biểu thị sự kết hợp giữa Chât và Năng chuyển hóa thành các âm điệu và cung bậc. Các cung điệu có liên hệ với toàn thể vũ trụ vì

mỗi cung âm có một giá trị riêng biểu thị cho một hệ thống tinh thể, và toàn thể hệ thống tinh thể chính là nguồn gốc các âm thanh phát ra trong vũ trụ.

Con trai lớn của cặp vợ chồng Shiva- Pârvatī là Kârttikeya đã có công diệt được quỷ Târaka, đem lại yên vui cho thế giới thần linh và được thờ làm thần chiến tranh.

Con thứ hai của Shiva và Pârvatī là Ganesha, mình người đầu voi, được tín đồ Ấn Độ giáo tin thờ như một phúc thần, ban phát hạnh phúc thịnh vượng cho nhân loại.

CHÚ THÍCH:

Shiva là vị thần tiền Veda cổ xưa nhất của dân bản xứ Ấn độ; đến khi đồng hóa với dân tộc Aryan, Shiva đã thay thế cho thần Bão Rudra trong Veda để làm giảm bớt cái ý nghĩa ghê gớm của danh hiệu Rudra. Sống với chết không những chỉ tiếp nối nhau mà còn đồng nhất với nhau. Với tư cách nguyên lý của sáng tạo, Shiva là nguồn sống. Nhưng tại sao người ta lại coi Shiva là biểu hiện cho hủy diệt (Tamas)? Tamas nghĩa đen là tối tăm, biểu thị cho khuynh hướng ly tâm, hủy diệt (trái với sattva biểu thị cho khuynh hướng quy tâm, xây dựng). Vũ trụ càng phân tán tức là càng tan rã, hòa đồng vào đêm tối của vô chất nguyên thủy, chấm dứt mọi sự phân biệt trong không gian và thời gian. “Hữu hình tất hữu hoại” là định luật thiên nhiên tất yếu. Từ u tịch mà có sự sống, sự sống lại trở về u tịch, bởi thế tamas vừa là nguyên nhân, vừa là cứu cánh của mọi đời sống, và vì cứu cánh quan trọng hơn hết nên Shiva được mệnh danh là thần hủy diệt.

Với ý nghĩa ấy, Shiva còn được mệnh danh là thần của giấc ngủ. Khi mọi người đã chán hành động, chán sống, chán biết, chán lạc thú và đau khổ, và đi tìm một sự yên nghỉ thực sự trong giấc ngủ say không mộng. Khi ấy họ trở về với Chúa tể của giấc ngủ, chón yên tịnh, cực lạc (Sambha). Ở nơi đó vũ trụ nghỉ ngơi và an giấc.

THẦN BẢO TỒN VISHNU

Hai hình ảnh thông thường nhất cho ta thấy Vishnu nằm nghỉ trên mình của xà thần Shesha (Di Tích), bênh bồng trên mặt biển nguyên thủy Ananta (Vô Biên), hoặc Vishnu đứng thẳng, bốn bàn tay nắm giữ bốn vật tượng trưng là vỏ ốc, đĩa tròn, bông sen và cái chùy. Vỏ ốc tượng trưng ngũ hành; cái đĩa sáng như mặt trời tượng trưng thần trí; bông sen tượng trưng vũ trụ vận hành; và cái chùy tượng trưng cho trí thức nguyên thủy.

Về hóa thân (Avâtara) thì có nhiều, nhưng thông thường người ta chỉ nói đến mười kiếp hóa thân của Vishnu trong mỗi đại kỷ nguyên (mâhayuga). Đó là :

1. Matsya (Cá) cứu cho Manu, tổ loài người, thoát khỏi nạn hồng thủy. Chuyện này khiến cho chúng ta liên tưởng đến chuyện Noé và chiếc tàu trong Kinh Thánh vào dịp đại hồng thủy, nước dâng lên trên mặt đất trọn một trăm năm mươi ngày.

2. Kârma (Rùa), giúp cho chư thần vét Biển Sữa (Samudra mathana) để thu hồi những sinh vật và dụng cụ cần thiết đã bị thất lạc trong trận hồng thủy.

3. Vâraha (Lợn rừng) kéo mặt đất chìm dưới đáy đại dương lên mặt nước để cho muôn loài cư ngụ.

4. Narasimha (Nhân Sư), mình người đầu sư tử, giúp cho Prahlâda, con trai quỷ vương Hyranya Kashipu, thoát khỏi nanh vuốt của cha y để có thể tu thành chính quả.

Bốn kiếp hóa thân trên đây thuộc đệ nhất kỷ nguyên, tức Kritayuga, thời đại hoàng kim.

5. Vâmana (Người Lùn) dùng mưu để truất ngôi của Quỷ vương Bali khi ấy đang làm chúa tể ba cõi (Trời, Đất, Địa Ngục).

6. Parashu Râma (Râma cầm rìu), hai mươi một lần tiêu diệt đẳng cấp chiến sĩ (Kashatriya) để lấy lại uy quyền cho đẳng cấp Bà La Môn (Brâhmana).

7. Ông hoàng Râma, nhân vật chính của thiên anh hùng ca Râmâyana, và là vua xứ Ayodhyâ, tiêu diệt quỷ vương Râvana xứ Lankâ (Tích Lan ngày nay) để cứu vãn hòa bình và công lý. (Sẽ đọc sau đây).

Ba kiếp hóa thân trên đây thuộc đệ nhị kỷ nguyên, tức Tretâyuga, thời đại bạch ngân.

8. Krishna (ông Hoàng đào hoa), nhân vật quan trọng trong thiên anh hùng ca Bhagavad-gitâ, chỉ dẫn cho nhân loại làm thế nào thực hiện được giải thoát.

Krishna xuất hiện vào cuối Đệ tam kỷ nguyên tức Dvâpara-yuga, thời đại thiện ác quân bình.

9. Buddha (Phật) xuất hiện để giải thoát nhân loại bằng tứ diệu đế và bát chánh đạo.

10. Kalki (Thành Tựu) chưa xuất hiện. Thần này sẽ ngự trên mình ngựa trắng, tay cầm thanh kiếm sáng như sao chổi, và khi xuất hiện, toàn thể vũ trụ sẽ bị tiêu diệt để sau đó lại được tái thiết lập trong một đại kỷ nguyên mới, mở đầu bằng thời đại hoàng kim.

Buddha và Kalki thuộc đệ tứ kỷ nguyên, tức Kali-yuga, thời đại hỗn loạn.

CHÚ THÍCH:

Cũng như giữa hai đầu sinh và tử là sự sống, giữa thần Sáng Tạo Brahmâ và thần Hủy Diệt Shiva, có thần Bảo Hộ Vishnu. Vishnu sẵn sàng che chở và cứu giúp con người. Khi cần đến, Vishnu sẽ giáng trần để trực tiếp ra tay tế độ chúng sinh. Bởi bản tính tốt lành ấy, đền thờ Vishnu đầy rẫy khắp Ấn Độ và người ta đã mệnh danh Vishnu bằng những danh hiệu vô cùng tốt đẹp như Thánh của các Thánh (Pavitram pvitranâm), Đạo (Marga), chân lý (Tattva), Từ phụ (Pitâ), Thân Hữu (Suhrid)...

Danh từ Vishnu do tự căn Vish nghĩa là tràn lan thấm nhập. Vishnu biểu hiện phẩm tính thuần khiết (Sattva) có khuynh hướng quy tâm, trái với phẩm tính hủy diệt (Tamas) có khuynh hướng ly tâm mà Shiva là biểu hiện.

Ấn Độ Giáo dường như không muốn thừa nhận Phật là hóa thân của Vishnu vì đường lối Phật trái ngược với chế độ tứ đẳng cấp của truyền thống Ấn Độ Giáo.

Dư luận các học giả trên thế giới thì nhiều người lấy làm lạ về điểm đạo Phật xuất hiện ở Ấn độ mà rồi lại rời khỏi Ấn Độ để phát triển ở ngoài Ấn Độ. Điều đáng ngạc nhiên hơn nữa là đạo Phật rời khỏi Ấn Độ mà không hề gây sự va chạm đổ máu nào.

Thật ra tinh thần đạo Phật vốn uyển chuyển như nước, đi tới nơi nào thích nghi với tinh thần dân tộc nơi đó. Như Bloomfield, tác giả cuốn The Religion of the Veda, đã xác nhận là không có một hình thức tư tưởng quan trọng nào ở Ấn Độ, kể cả triết học Phật Giáo, mà không bắt nguồn từ Áo

Nghĩa Thư Upanishad. Vậy đến như ra nước ngoài mà đạo Phật còn dễ dàng đồng hóa với tinh thần từng dân tộc, nói chi ngay tại xứ sở mình! Chuyện Phật là hóa thân thứ chín của Vishnu chính là ngụ ngôn “lá rụng về cội”, giải quyết được mọi thắc mắc trên của các học giả thế giới – đặc biệt học giả Tây phương.

TRUYỆN ÔNG HOÀNG ĐÀO HOA KRISHNA*

(hóa thân thứ tám của thần Vishnu)

(*) Kể lại theo bản Anh văn : Ethel Beswick, Tales of Hindu Gods and Heroes, Jaico Book Edition, Bombay 1960.

Thần giáng sinh vào lúc hoàng tộc có sự bất hòa : Kansa truất ngôi cha, hạ ngục chị là bà Devaki, cùng chồng bà là Vasu-deva. Không những chỉ hạ ngục anh chị, mà còn hạ lệnh giết bất cứ người con nào của chị sinh ra vì có lời tiên tri Kansa sẽ bị giết bởi một người con của bà Devaki. Kansa đã giết tất cả sáu đứa con của Devaki. Khi bà này sắp sửa sinh hạ đứa thứ bảy thì thần Vishnu tới cứu bằng cách lấy bào thai còn trong tử cung mang lại trao cho Rohini, người vợ khác của Vasu-Deva, lúc đó đang sống cùng hai vợ chồng người chăn bò Nanda và Yashodâ tại Gokula. Tới kỳ hạn, đứa trẻ bọc sinh ra và mang tên là Bala-Râma. (Chính là hóa thân của rắn thần Ananta mà thần Vishnu vẫn nằm nghỉ ngơi trên đó)

Sau đó bà Davaki lại mang thai đứa thứ tám. Vào lúc bà hạ sanh đứa trẻ này, nhã nhạc vang lừng, trên mặt đất các cây đều nở hoa tung bùng. Đứa trẻ này chính là thần Vishnu giáng sinh lần thứ tám thành Krishna. Khi vừa sinh ra, Krishna xuất hiện trước cha mẹ với vương miện trên đầu, mình mặc áo vàng, bốn tay cầm bốn vật tượng trưng là vỏ ốc, đĩa tròn, bông sen và cái chùy. Krishna nói với cha mẹ hãy mang mình tới nhà Yashodâ để đánh tráo lấy đứa con gái mà Yashodâ sắp sinh. Dứt lời, Krishna trở lại hình hài đứa trẻ sơ sinh. Tuy sự hiển hiện cùng lời dặn dò vừa qua rất đổi kỳ lạ, Vasu-Devâ cũng quyết định tuân theo. Ông đặt đứa trẻ nằm gọn trong một cái lẵng, rồi đội lên đầu sửa soạn ra khỏi nhà tù. Những dây xích tự nhiên được tháo tung, cửa ngục mở, các lính canh ngục ngủ thiếp trong mê man và Vasu-Devâ ra đi êm thấm.

Trên đường đi, Vasu-Devâ phải lội qua con sông Yamunâ. Lội tới giữa dòng, đứa trẻ bỗng trở nên nặng quá chừng, nước sông lại gần ngập tới đầu, khó mà lội qua được. Nhưng khi đứa trẻ vừa khỏa chân xuống nước, dòng sông bỗng rút cạn, thế là hai cha con sang bờ yên lành.

Khi tới nhà Nanda, có tiếng vọng ra bảo Vasu-Devâ cứ vào, cứ đặt đứa con trai xuống bên cạnh Yashodâ và mang đứa trẻ gái Yashodâ mới sinh trở về ngục. Việc xảy ra thật lạ và êm thắm. Cả Nanda và Yashodâ đều không hay biết chi cả. Từ đấy Yashodâ nuôi nấng Krishna mà vẫn tưởng là nuôi chính con mình đẻ ra.

Nghे tin chị sinh, Kansa lại tìm cách giết đứa trẻ, lần này cô gái hiện hình một nữ thần bảo với Kansa rằng đứa trẻ mà Kansa muốn giết hiện đang sống ở Gokula bên kia bờ sông Yamunâ. Kansa bèn sai bày âm binh của mình đi giết hết những trẻ sơ sinh của cả vùng này.

Chuyện kể về thời thơ ấu của Krishna thật nhiều. Yashodâ luôn luôn lo lắng về những hành vi lạ lùng của chú bé, mới phút trước chú là chú bé thương, phút sau chú đã hiện thành đáng chí tôn của vũ trụ. Bà cũng lo lắng về việc Kansa luôn luôn tìm cách ám hại đứa trẻ. Một lần Kansa sai Pâtanâ, một con ma cà rồng, hiện thành hình một người đàn bà có vẻ đẹp dịu hiền tới bế đứa trẻ lên lòng cho bú. Krishna hút hết chất độc tự vú con yêu ra, khiến nó chết tức khắc và hiện nguyên hình.

Một lần khác Yashodâ đặt chú bé chơi yên lành dưới gầm một chiếc xe bò lớn trong sân. Yashodâ vừa đi nơi khác, một con quỷ bộ hạ của Kansa bèn nhảy lên định làm cho chiếc xe sập xuống nhưng Krishna đã lấy ngón chân hất phăng chiếc xe nặng đập vào tường đối diện, giết chết tươi con quỷ.

Một lần khác Yashodâ đương cùng chú bé đùa thì một đám mây đen kịt bất chợt sà xuống, túm lấy cổ chú bé rồi bay lên cao. Lần đó cơ hồ không còn cách gì cứu được chú bé, nhưng đám mây bị cưỡng bay chậm lại rồi hạ thấp dần ... thấp dần xuống làng, chú bé thoát nạn.

Một lần Yashodâ muốn giữ cho chú bé khỏi nghịch bèn cột chú vào trục một bánh xe. Nhưng chú đâu chịu đứng nguyên một chỗ. Chú kéo lết chiếc

bánh xe tới phía hai cây cổ thụ lớn mọc sát bên nhau. Chú gắng đi lọt vào giữa, chiếc bánh xe bị mắc chặn, chú vẫn kéo làm hai cây cổ thụ đổ rụp. Bỗng có hai thần linh hiện lên nói họ vốn đã bị cầm tù trong cây từ lâu, nay được Krishna phóng thích, họ xin một lòng quy thuận và thờ phụng như bậc thầy.

Krishna thường hay lấy cắp bơ của các bà hàng xóm để phân phát cho khi và cho lũ trẻ khác, nhưng khi các bà tới mách thì bà nào cũng ngạc nhiên nhận thấy rằng Krishna đã lấy cắp bơ ở nhà mình vào cùng một lúc, còn bà Yashodâ lại xác nhận rằng cũng lúc ấy Krishna không hề ra khỏi nhà.

Một lần khác Krishna bốc đất bỏ vào miệng khi bà Yashodâ mở miệng Krishna để lấy đất ra thì được chứng kiến hình ảnh toàn thể vũ trụ.

Khi lên sáu, lên bảy, Krishna được phép theo anh là Balâ-râma ra đồng cỏ chăn đàn súc vật. Khoảng thời gian này trong rừng Brindâban thường vang ròn những tiếng cười của Krishna cùng lũ bạn mục đồng. Krishna rất thích thổi sáo, tiếng sáo huyền ảo đến nỗi dòng sông Yamunâ cũng chạy lạc đường vì mãi nghe, và những bông sen khắp vùng đều bừng nở mãi khai trong hân hoan.

Một lần có con rồng khổng lồ ăn mình rất khéo chỉ để lộ riêng chiếc miệng há rộng của nó. Lũ trẻ mục đồng ngỡ đó là cửa động bèn chạy ùa vào. Con rồng hít hơi lửa cả lũ trẻ cùng đàn súc vật vào bụng. Lũ trẻ la hét kêu cứu Krishna. Krishna bèn tới cho con rồng hít nốt mình vào bụng. Nhưng khi đã vào trong, Krishna trở thành cao lớn dị thường làm vỡ bụng con rồng, lũ mục đồng và đàn súc vật được cứu thoát toàn vẹn.

Một ngày kia có một con hạc khổng lồ cao bằng trái núi tới đậu bên bờ sông. Krishna để cho con hạc cặp mình giữa mỏ. Nhưng hạc chưa kịp nuốt thì Krishna đã trở thành một vật nóng bỏng, con hạc muốn nhả tức khắc, nhưng Krishna vẫn bám lấy, cố làm cho đứt mỏ hạc khiến con chim khổng lồ phải rãy chết.

Một lần khác quỷ Metrâsur hiện thành hình một con cừ đực, thoát giả vờ gặm cỏ yên lành, rồi bắt chợt lao hết tốc độ về Krishna. Ai cũng nghĩ rằng

lần này Krishna tất phải chết, nhưng Krishna vẫn điềm nhiên đợi lúc con quỷ vừa tới, bèn vung tay nắm lấy gáy cừu quay tít mấy vòng trên không rồi ném thẳng vào gốc cây. Metrâsur tan xác, máu thịt văng tung tóe khắp nơi.

Vào một ngày nóng nực, đoàn mục đồng tới hồ Kâliya uống nước. Chúng không biết nước hồ đã nhiễm độc từ lâu, vì vậy chúng chết hết. Thấy vậy, Krishna khóc rống lên, nước mắt tiếc thương rỏ xuống và các bạn nhỏ đều hồi sinh. Krishna bèn quyết định giết con rắn độc ngụ dưới hồ. Con rắn độc Kâliya này đã phải rời bỏ chỗ ở cũ của nó vì sợ thần điều Garuda (do Vishnu thường cưỡi). Garuda sợ dĩ không tới rừng Brindâban vì có lời nguyền của một đạo sĩ nếu nó tới đó sẽ bị chết. Vì vậy Kâliya vẫn được sống yên lành ở hồ này. Nọc độc của nó tiết ra khiến không một loài cây cỏ nào sống nổi quanh hồ, trừ một gốc cổ thụ. Nguyên do cây này đã một lần Garuda tới đậu; vì Garuda là thần điều của Vishnu nên cây được nhiễm chất linh thiêng mà không bị nọc rắn làm chết. Một hôm, lũ mục đồng đang chơi banh, trái banh rớt xuống hồ. Krishna trèo lên cây, nhảy xuống hồ. Kâliya thấy nước hồ bị khuấy rộn thì giận lắm, bèn ngھn cả trăm đầu lên quan sát. Thấy chú bé, nó bèn quấn lấy kéo xuống đáy hồ, định mổ cho chết. Nhưng răng rắn vừa đụng tới thịt thì Krishna bắt đầu lớn bóng lên; lớn đến mức Kâliya buộc lòng phải thả chú.

Trong khi đó lũ mục đồng trên bờ hoảng sợ, một vài đứa chạy về báo bà Yashodâ và Nanda. Bà Yashodâ muốn liêu nhảy xuống hồ cứu con, nhưng Bala-râma khuyên bà đừng lo ngại, Krishna quyết thắng trận và trở lên. Đoạn Bala-râma trèo lên cây lấy tù và ra thổi, ý báo cho Krishna biết rằng mẹ đang lo lắng. Krishna bèn thả cho ống sáo của mình nổi lên mặt nước, gián tiếp báo rằng mình không sao. Các bạn bè của Krishna thấy vậy càng sợ hãi vì chúng cho rằng không bao giờ Krishna muốn rời chiếc sáo của mình cả. Bala-râma lại thổi một điệu tù và khác xin Krishna chứng tỏ rằng mình còn sống. Krishna bèn quặp lấy một đầu con rắn ngoi lên khỏi mặt nước. Đầu rắn đảo quẫy làm chiếc lông công như nhảy múa trên mặt nước khiến mọi người đều cho là Krishna bị giết đến nơi rồi. Không lâu Kâliya kiệt sức, Krishna tuân tợ chém rụng những đầu của nó. Lúc Krishna sắp hạ độc thủ, chém nốt chiếc cuối cùng thì lũ vợ con rắn sụp lạy xin chú hãy tha sống cho chồng, cho cha. Krishna ưng thuận với điều kiện rắn phải trở về chốn cũ. Kâliya đáp nếu nó về chốn cũ thì thần điều Garuda sẽ ăn thịt nó

mất. Krishna bảo nó cứ yên chí, khi thần điều Garuda thấy dấu chân Krishna trên đầu nó, sẽ không bao giờ tìm cách hại nó nữa. Thế là Krishna lên bờ. Lúc đó đã muộn lắm rồi, không ai kịp về nhà. Mọi người đồng ý ngủ qua đêm trong rừng. Họ tụ tập dưới một cây đa cổ thụ. Nửa đêm rừng phát hỏa, đám mục đồng thức giấc kêu cứu. Krishna ba lần mở miệng hút hết lửa, cứu được nạn cháy rừng.

Krishna đã lớn dần để trở thành một chàng thanh niên.

Một lần vào đầu vụ gió mùa, dân chúng như thường lệ sửa soạn làm lễ dâng lên thần Indra (thần Sét). Krishna nói diên gì mà cầu cúng thần Indra để xin cho được mùa. Mùa màng xấu hay tốt là do số phận của chính mình! Thần Indra giận lắm và để chứng tỏ rằng quyền uy của thần lớn hơn Krishna, thần bèn hóa phép mưa to gió lớn, nước sông Yamunâ biến thành thác lũ tràn bờ.

Krishna bèn dẫn dân chúng cùng gia súc lên đường tới núi Govardhana; Krishna dùng một ngón tay nhắc bổng núi lên làm nơi trú ẩn cho cả đoàn người và vật. Suốt trong bảy ngày, ai nấy sống yên lành khô ráo.

Indra biết không thể thắng được, đành cho mặt trời ló rạng, dòng sông trở lại an lành, đoàn người và vật trở về làng, núi được hạ xuống y như cũ. Indra cười bạch tượng Airāvata tới ra mắt, chịu thần phục Krishna.

Một hôm Krishna lấy trộm tất cả quần áo của đám phụ nữ tắm dưới sông. Họ cầu khẩn xin Krishna trả lại. Krishna bắt họ từng người phải đích thân tới lấy. Đây Krishna không có ý gì khác hơn là dạy cho họ một bài học cao cả về tâm linh*, bù lại Krishna hứa sẽ cùng họ khiêu vũ vào một đêm trăng rằm.

(*) Có sách giảng : lũ bò tượng trưng các giác quan; các cậu mục đồng tượng trưng trí khôn; các cô mục đồng tượng trưng trí thức; đồ các cô mặc ngoài tượng trưng sự ngu dốt. Lấy cắp đồ tức là lấy đi sự ngu dốt làm sáng tỏ chân lý.

Tới đúng kỳ trăng tròn, tiếng sáo huyền ảo của Krishna vang tới làm những phụ nữ đó không sao ngủ được. Họ bèn kẻ trước người sau lên chông, ra

khỏi nhà, theo đường tới rừng. Sau một giây lâu hội họp, Krishna bảo họ phải trở về vì họ đã được ngắm trăng đẹp bên bờ sông rồi. Cả bọn khóc lóc năn nỉ xin Krishna đừng sớm ruồng rẫy như vậy. Không nỡ phụ lòng ưu ái của họ, Krishna đành đích thân san phẳng một khoảng cao màu vàng lộng ngay trên bờ sông để sửa soạn làm nơi khiêu vũ. Trong khi đó các thiếu nữ xuống tắm dưới hồ Mânasa-rovara (hồ linh thiêng), lên trang điểm cho thật đẹp, rồi các cô nhảy vòng tròn xung quanh Krishna như quây vòng tròn một vùng trăng sáng. Khi lòng tự kiêu của các cô lộ lộ trên nét mặt thì Krishna biến mất, chỉ mang theo có mỹ nhân Râdhâ. Các cô khóc lóc, đi sâu vào rừng hỏi thăm chim muông, hoa cỏ xem có thấy Krishna ở đâu không. Các cô gặp lại nàng Râdhâ cũng đang khóc mếu vì mất Krishna. Có gì đâu, cũng vì nàng kiêu hãnh là đã riêng được chàng mang đi, chàng bèn biến mất. Các nàng đưa nhau trở về khoảng đất cao màu vàng lộng trên bờ sông ngòi khóc nỉ non. Thấy vậy Krishna trở lại. Cuộc khiêu vũ dưới trăng lại được tiếp tục. Krishna tự phân thân thành đủ số Krishna cho mỗi cô. Họ nắm tay nhau khiêu vũ tung bừng, trông xa như một chiếc vòng lớn nạm vàng và ngọc bích : ánh vàng là khuôn mặt của từng Krishna, ánh ngọc bích sáng ngời là khuôn mặt của các nàng.

Tiếng gà báo sáng đâu đây. Trăng tà về đỉnh non Tây tự lúc nào. Tới giờ phải chia tay rồi; Krishna nói với các nàng hãy luôn luôn suy niệm về tình bạn cao quý này, như vậy nào có khác gì họ thường xuyên hiện diện bên nhau. Ai nấy vui vẻ ra về, và không một ai khác trong làng biết chuyện khiêu vũ trong đêm cả.

Kansa suốt mười mấy năm trời tìm đủ thiên phương bách kế mà không giết nổi Krishna đành cho mời Krishna, Nanda và toàn thể các bạn mục đồng trai của Krishna về kinh đô Mathurâ dự hội. Krishna và các bạn chàng nhận lời. Tới ven đô, mọi người dừng lại, chỉ một Krishna vào thăm trước địa điểm mở hội. Chàng tiến thẳng tới khán đài danh dự nơi Kansa sẽ ngự lãm, nơi đây có treo cây cung thần của Shiva, tượng trưng cho uy quyền ngự trị của Kansa. Tương truyền cây cung đó chưa có ai giương nổi. Krishna le làng kéo dây cung, cánh cung uốn cong và gãy làm đôi, tiếng vang dội làm cả kinh đô kinh hoàng. Kansa linh cảm ngày cuối cùng của mình đã đến.

Hôm sau, Kansa tới khai mạc ngày hội chính thức. Krishna cùng anh là Bala-râma dẫn đầu đám bạn mục đồng vào. Tới cửa gác đấu trường, Kansa đã cho phục một con voi cực lớn, anh quản tượng được lệnh thúc cho voi tiến lên dày xéo cả đám đồng, nhưng Krishna nắm đuôi voi kéo lùi lại nhẹ như kéo một chú bê nhỏ. Cả voi lẫn quản tượng cùng bị giết. Hai tay cầm hai chiếc ngà bự, Krishna cùng anh vào thẳng gác đấu trường, đấu vật với vô địch của nhà vua. Tên này làm sao địch nổi Krishna. Kansa uất hận, bèn hạ lệnh cho ngự lâm quân bắt giữ hai anh em, nhưng Krishna đã nhảy tới kết liễu đời tên thoán đạt phản phúc. Cha Kansa trở lại ngôi báu. Krishna cứu cha, mẹ ruột mình ra khỏi nhà ngục.

Trong mấy năm đầu, Krishna đã giúp vương quốc này đẩy lui nhiều vụ xâm lăng và trừ khử nhiều tà quái tới quấy nhiễu.

Viswakarman, kiến trúc gia thần thông, đã xây một đô thị duyên hải cho Krishna, mang tên là đô thị Dwâarakâ. Nhiều khi Krishna dùng phép thần thông mang cả dân chúng Mathurâ tới Dwâarakâ trong một đêm, khiến sớm hôm sau khi bừng mắt dậy, họ rất đỗi ngạc nhiên thấy quanh mình biển cả bao la.

Krishna cưới tới hàng ngàn vợ**, ngôi chính tất là nàng Rukmini. Tương truyền nàng Rukmini ngưỡng mộ Krishna từ thuở nhỏ, nàng vẫn hằng cầu nguyện mong được làm vợ Krishna. Lớn lên, các anh nàng muốn gả nàng cho người khác. Nàng viết thư nói rõ nỗi lòng mình với Krishna. Krishna tới cứu nàng vào đúng lúc nàng sắp làm lễ kết hôn với người do các anh lựa chọn. Nàng được đưa về Dwâarakâ. Cùng Krishna, nàng sinh hạ được người con trai tên là Pradyumna mà người ta cho chính là hóa thân của thần tình yêu Kâma-deva. Với bà vợ nào, Krishna cũng có được mười cậu con trai và một cô con gái.

(**) Thực ra đây cũng hàm ngụ ý nghĩa tượng trưng. Krishna tượng trưng cho mọi yếu tố dương hòa hợp với mọi yếu tố âm để sinh sản và trường tồn trong trời đất.

Một vị đạo sĩ tò mò muốn biết Krishna đã làm thế nào mà sống hòa thuận được với hàng ngàn bà vợ như vậy, thì rất đỗi ngạc nhiên thấy rằng bà nào

cũng khoe là chính Krishna cùng ở với bà. Thành ra tất cả hàng ngàn vị phu nhân ai nấy đều sống rất hỉ hả.

Một hôm bà chính thất Rukmini hỏi đức ông chồng là ông trung thành với ai nhất. Krishna đáp “Râdhâ!”.

Vì Râdhâ là bóng đẹp xuất hiện từ tuổi thơ của Krishna, nên các vị phu nhân ở Dwârakâ chẳng ai biết mặt. Các bà yêu cầu Krishna cho được gặp Râdhâ.

Khi sứ giả của Krishna tới, thấy Râdhâ đương ngồi tham thiền, đôi mắt nhắm, miệng lẩm bẩm gọi tên Krishna. Nàng đẹp hiền thực như bông sen trắng nở trong đêm. Khi được cho hay Krishna muốn mời nàng tới, nàng thoát khước từ. Sau vì muốn làm đẹp lòng Krishna, nàng ưng thuận. Nàng trang điểm y như ngày nào cùng Krishna khiêu vũ bên bờ sông gợn ánh trăng vàng. Tới Dwârakâ, vẻ đẹp rực rỡ cao quý của nàng làm mờ nhạt hết thấy các nhan sắc khác, chẳng khác mặt trời ló rạng thì trăng sao tất phải chìm đi.

Tới lúc chia tay, nàng không muốn đi nữa, Krishna phải an ủi nàng rằng Krishna là cả thế gian, và cả thế gian ở trong Krishna, có cái gì ngăn cách được hai người đâu.

Mối tình chung thủy, thiết tha, cao đẹp đó cũng là tượng trưng mối tình của đáng Chí Tôn hướng về thế nhân, và khát vọng muôn đời của thế nhân hướng về nguyên lý tối cao Thượng Đế, Chân-Thiện-Mỹ.

TRUYỆN ÔNG HOÀNG RÂMÂ

(Ramâyana)*

Kể lại theo : Ethel Beswick, Tales of Hindu Gods and Heroes, Jaico, Bombay 1960

Mấy Lời Nói Đầu

(Theo LÊ XUÂN KHOA sđd 174-79)

Thiên anh hùng ca Râmâyana cùng với thiên anh hùng ca Mahâbhârata thường được ví với hai thiên trường ca của Homère : Odysée và Iliade.

Trong sự hình thành cá tính dân tộc, những nhân vật truyền kỳ trong văn chương bình dân và dã sử thường có ảnh hưởng mạnh mẽ không kém gì những bậc anh hùng trong chính sử. Có thể nói rằng tất cả các bậc vĩ nhân của Ấn Độ đều đã được hun đúc nuôi dưỡng bởi những công nghiệp siêu phàm của các nhân vật trong hai thiên anh hùng ca trên. Trong vòng ba ngàn năm nay, những tác phẩm ấy thành cái di sản quý báu của nhân dân Ấn Độ, món ăn tinh thần của người trí thức cũng như người thất học nam hay nữ, giàu hay nghèo.

Một tác phẩm văn học sở dĩ trở nên bất tử và được truyền tụng rất sâu rộng không phải chỉ nhờ ở tính cách lý tưởng hay nội dung đạo đức của nó. Điều kiện quan trọng hơn là nó phải thể hiện được những khía cạnh đặc biệt của đời sống tình cảm, tư duy và sinh hoạt vật chất của con người bằng nghệ thuật độc đáo.

Cả hai thiên anh hùng ca đều được diễn tả bằng những câu thơ Sloka (câu thơ đôi : hai câu một vần) là điệu thơ giàu nhạc điệu và phổ thông nhất trong Phạn văn, rất thích hợp để diễn tả những tình cảm bi hùng trong lịch sử. Lời thơ lại hồn nhiên giản dị, giàu vẻ tự nhiên hơn là những kỹ thuật cầu kỳ. Anh hùng ca Râmâyana thể hiện đời sống tôn giáo và những tình tự đạo đức của Ấn Độ cổ thời, làm sống dậy tất cả những đức tính quý nhất của con người trên cả hai phương diện thế gian và siêu thoát. Đối với nhân dân Ấn Độ, ông hoàng Râma hóa thân thứ bảy của thần Vishnu, là hiện thân của đạo đức, của tình thương yêu vô vàn. Theo truyền thuyết thì truyện này do Nârada, một đạo sĩ thánh thị (rishi), kể lại cho đạo sĩ Vâlmiki nghe. Ông này nhờ có thần Brahmâ khuyến khích và giúp đỡ, đã tìm được nguồn cảm hứng lạ kỳ để thuật lại sự tích Râma cho các môn đệ nghe bằng những vần sloka tuyệt tác. Chính thần Brahmâ cũng cảm thấy rung động vì lời giọng hát của Vâlmiki nên đã phải thốt lên :

“Chùng nào sông chưa cạn, đá chưa mòn thì anh hùng ca Râmâyana còn làm say mê nhân thế và cứu giúp họ ra khỏi vòng tội lỗi.”

Sử gia Pháp Michelet (1798-1874) sau khi đọc Râmâyana đã không tiếc lời ca ngợi :

“Người nào đã từng hành động hoặc ham muốn quá nhiều, hãy uống cạn ly rượu đầy sức sống và tuổi trẻ này ... Ở Tây phương, cái gì cũng chật hẹp : Hy Lạp nhỏ bé làm tôi ngột ngạt; Do Thái khô khan làm tôi khó thở. Hãy để cho tôi hướng về Á châu cao cả và Đông phương thâm trầm trong giây lát. Chính nơi đó đã phát sinh ra bài thơ vĩ đại của tôi, mênh mông như Ấn độ dương tràn ngập ánh mặt trời rực rỡ tốt lành. Đó là một tác phẩm chứa chan hòa điệu thiêng liêng, tạo nên một không khí thái hòa và tình thương vô biên ngay giữa những cảnh tượng mâu thuẫn xung đột” *.

(*) Trích dẫn theo : Jawaharlal Nehru, The Discoverey of India, Signet Press, Calcutta 1956.

Điều cần ghi nhớ là bản anh hùng ca Râmâyana được truyền tụng đến ngày nay không phải là nguyên bản của Vâlmîki, mà là một thiên trường ca đã được khai triển rất nhiều bởi biết bao thi sĩ vô danh trải qua nhiều thế kỷ. Hàng thế hệ thì nhân đời nọ qua đời kia đã không ngừng phụ họa và bổ túc những lời thơ tuyệt diệu.

Toàn bộ Râmâyana nguyên bản Phạn ngữ gồm bảy cuốn, nhưng cuốn sau cùng chỉ là một phụ bản do đời sau thêm vào*. Phụ bản này kể thêm một đoạn kết bi thảm cho tác phẩm, có dụng ý vừa ca ngợi thêm đức tính vô song của nàng Sītâ, vợ hoàng tử Râma, vừa gây cảm xúc mạnh mẽ tốt độ cho người đọc. Nhờ phụ bản này, chúng ta được biết anh hùng ca Râmâyana gồm có 7 cuốn, 500 đoạn và 24.000 câu thơ đôi sloka. Trong phần kết luận, phụ bản này còn cho biết thêm rằng con và em của hoàng tử Râma đã tạo lập được một số đô thị trong Vương quốc rất phồn thịnh vào khoảng thế kỷ thứ VI, thứ V trước Công nguyên. Do đó, có thể tạm kết luận rằng thiên hùng ca Râmâyana, sau mấy thế kỷ truyền tụng và tăng bổ, đã được hoàn thành dưới hình thức hiện thời vào khoảng hai, ba trăm năm trước Công Nguyên.

(*) Sau này Râmâyana được chia thành 12 cuốn, cuốn thứ 12 chính là phụ bản của nguyên tác.

Vua Dasha-ratha đóng đô tại Ayodhyâ, ngự trị cả vương quốc Koshala. Nhà vua có ba vợ mà không có con trai mặc dầu đã nhiều lần cầu nguyện thần linh, và cách ăn ở của nhà vua thì rất mực nhân đức. Sau cùng nhà vua định làm lễ cầu tự thật lớn : hy sinh một con ngựa tể trước đàn tràng.

Vào thời này, trên thiên giới, các thần linh cũng đang gặp khó khăn. Bị Quỷ vương Ravana quấy phá, các thần linh tới cầu cứu thần sáng tạo Brahmâ. Thần Brahmâ cho hay Quỷ vương đã được ân sủng của mình nên không một vị thần linh nào có thể giết được nó*. Tuy nhiên, Quỷ vương đã quá kiêu ngạo không thèm hạ mình xin ân sủng của người thế gian nên nó có thể bị người thế gian giết chết.

(*) Phải chăng đó cũng là ý nghĩa tượng trưng của cái nhìn đối đãi, có tốt thì tất có xấu, hiểu cái này bằng chính cái kia, nếu bỏ xấu đi thì tốt cũng không còn.

Vừa lúc đó thần Vishnu cưỡi thần điều Gurada tới. Các thần linh yêu cầu Vishnu hãy giáng sinh làm người lần nữa để trừ khử Quỷ vương giúp. Vishnu nhận lời.

Vào lúc nhà vua Dasha-ratha đang làm lễ cầu tự thì Vishnu hiện thành hình mảnh hổ giữa đám lửa khói và bảo nhà vua hãy lấy một số gạo và sữa trong buổi lễ mà chia thành ba phần cho ba người vợ ăn. Nhà vua tuân lệnh : hoàng hậu Kaushalyâ được một phần, bà phi Kaikeyĩ một phần và bà phi thứ ba trẻ đẹp nhất, được ân sủng nhất, bà Sumitrâ, được những hai phần. Đúng kỳ hạn, hoàng hậu Kaushalyâ sinh hạ Râma; bà phi Kaikeyĩ sinh ra Bharata, và bà phi trẻ đẹp Sumitrâ là mẹ của cặp sinh đôi Lakshmana và Shatrughna.

Cũng vào lúc đó trên thiên giới các thần linh cũng hoạt động dữ lắm. Các ngài tạo ra một đám khí rất đông để chúng sẽ trợ lực Vishnu trong việc diệt trừ Quỷ vương sau này.

Rồi suốt mười sáu năm trường thần dân của vua Dasha-ratha sống an bình hạnh phúc, con cái có hiếu với cha mẹ, anh em trong một gia đình biết nhường nhịn lẫn nhau, mọi người cư xử với nhau luôn luôn giữ được tín nghĩa. Bốn hoàng tử lớn lên khôi ngô tuấn tú, tính tình khảng khái hào hùng, cả bốn đều được thần dân mến phục. Trong bốn vị hoàng tử thì Râma trội hơn cả về vẻ dĩnh ngộ cũng như về mọi đức tính can trường dũng cảm.

Khi hoàng tử Râma vừa mười sáu tuổi, đạo sĩ Viswâmitra tự chọn thảo lư trong rừng thẳm tới kinh đô, xin hoàng tử tới tiêu diệt giúp một bầy quỷ vẫn thường đến quấy phá vào lúc đạo sĩ tọa thiền. Sau khi đã xin phép vua cha và an ủi vua cha đừng lo ngại gì cả, Râma theo đạo sĩ vào rừng. Hoàng tử Lakshmana vốn rất quý mến và trung thành với anh cũng xin được tháp tùng. Hai anh em đã giúp đạo sĩ diệt được hàng trăm quỷ và đánh đuổi được hai con quỷ chúa là Maricha và Shu-vahu.

Công việc xong xuôi, Râma hỏi đạo sĩ Viswâmitra còn cần gì đến mình nữa không. Đạo sĩ cho chàng hay hiện nay tại vương quốc Videha, vua Janaka đương làm lễ tuyên phu cho công chúa Sītâ. Nhà vua có cây cung nặng và cứng đến thần linh cũng khó mà giương nổi. Tương truyền thần Bão Rudra đã trao cây cung đó cho một đạo sĩ thâu thị trong vương triều. Vị đạo sĩ này dâng lên đức vua. Ngày nay nhà vua công bố bất kỳ vị vương tôn nào giương nổi cây cung thần sẽ được tuyển làm phò mã. Đạo sĩ khuyên Râma nên tới đó. Còn về công chúa Sītâ, đạo sĩ nói rõ thật ra nàng không phải là con đẻ của vua Janaka. Xưa vào ngày lễ hạ điền, Janaka xuống đồng cày ruộng, nhà vua thấy một hài nhi gái hiện ra ở luống cày bèn đem về nuôi và đặt tên là Sītâ (nghĩa là Luống Cày). Sītâ lớn lên vừa hiền thực, vừa xinh đẹp lạ lùng.

Hai anh em ông hoàng (Râma và Lakshmana) nghe chuyện lấy làm thích thú lắm bèn yêu cầu đạo sĩ Viswâmitra đưa đi. Thế là cả ba cùng lên đường tới kinh đô vương quốc Videha là Mithilâ. Vua Janaka tiếp đón họ nồng hậu. Đạo sĩ Viswâmitra ngỏ ý xin nhà vua hãy cho mang chiếc cung thần ra để hoàng tử Râma ướm sức. Lập tức nhà vua hạ lệnh đoàn binh tượng coi kho, và năm ngàn người đẩy tới một chiếc xe sắt đúc, tám bánh đồ sộ, bên trên có cây cung.

Râma cúi đầu lễ phép xin nhà vua cho mình thử, rồi nhẹ nhàng nâng nắp xe, nhấc cung lên, thẳng tay giương cung theo thế bắn. Cánh cung cong chũm dưới sức mạnh của cánh tay thần. Chợt như có tiếng sét cực lớn làm đất trời rung chuyển muốn sụp đổ : cây cung bị gãy làm đôi.

Giây phút kinh hoàng qua mau, ai nấy hân hoan kính phục sức mạnh thần dũng của Râma và lễ cưới bắt đầu sửa soạn. Một đoàn sứ giả được cử đi

gặp trong vòng ba ngày tới Ayodhya báo tin mừng và mời Vua Dasha-ratha tới dự lễ cưới. Vua Dasha-ratha lập tức cho họp đội triều, thông báo cùng các quan trong triều tin mừng về hoàng tử Râma, đồng thời hạ lệnh quan coi kho thu thập một số vàng bạc châu báu, chuẩn bị voi ngựa, rồi ngay hôm sau hoàng gia cùng một số quan đại thần và một đội quân tinh nhuệ thẳng đường ngày đi đêm nghỉ tới vương quốc Videha. Hai đấng phụ vương gặp nhau tay bắt mặt mừng; hai vương quốc trở thành đồng minh do duyên trời đôi trẻ. Không những vậy, vua Janaka còn gả một công chúa khác cho Lakshaman và gả hai ái nữ của một vị hoàng đế cho Bhrata và Satru-ghna.

Sau khi lễ thành đôi của những cặp “người quốc sắc, kẻ thiên tài” đó hoàn tất, hai cặp vợ chồng Bharata và Satru-ghna còn tiếp tục những cuộc thăm viếng khác; hai cặp Râma và Lakshamana và vợ thì theo vua cha trở về Ayodhya. Thần dân trong khắp vương quốc tung bưng treo đèn kết hoa ăn mừng tiệc hỉ.

Tuy ân ái tình nồng nhưng anh hùng không hề khí đoản, nhất là với hoàng tử Râma. Đã tới lúc vua Dasha-ratha cảm thấy mệt mỏi và muốn rút lui, nhường ngôi báu cho Râma trị vì. Ngài cho họp các triều thần bày tỏ ý mình. Tuy nhiên, ngài cũng nói quyết định tối hậu vẫn là ý của các quan đại thần, nếu các vị thấy trong các vị hoàng tử còn người tài đức hơn Râma. Các quan đại thần đều đồng thanh công nhận không ai vẫn võ song toàn, tài đức song toàn hơn hoàng tử Râma. Tin đó được loan truyền. Thần dân từ chốn kinh thành tới khắp hang cùng ngõ hẻm vương quốc Koshala lại một phen tung bưng chuẩn bị ngày đăng quang của Râma, vị hoàng tử muôn phần kính mến của họ. Vẻ náo nhiệt của toàn thể vương quốc chẳng khác gì tiếng sóng chập chùng của đại dương trong những đêm trăng sáng triều dâng.

Râma và Sîtâ cùng ăn chay và tụng niệm thần linh để chuẩn bị ngày đăng quang. Bà phi Kaikeyĩ thoát cũng hoan hỉ vì từ xưa bà vẫn quý Râma như chính con bà là hoàng tử Bharata. Bà tin rằng con người đức hạnh như Râma khi lên ngôi thiên tử thì phú quý cùng hưởng với các em, và vẫn quý trọng bà ngang với hoàng hậu thân mẫu như xưa.

Nhưng một áng mây đen đã kéo tới che rợp bầu trời hạnh phúc của hoàng gia. Đó là mẹ vú nuôi bà phi Kaikeyī. Xưa mẹ có công nuôi bà như con. Mẹ có cái bướu lớn sau lưng, tính tình xảo quyệt. Mẹ tới tít tít với bà là nếu Râma lên ngôi trời, thì không những con bà là hoàng tử Bharata phải lép vế, mà chính bà vô hình chung cũng phải nép dưới uy quyền của hoàng hậu Kausalyâ. Thoạt bà phi gạt lời mẹ đi, nói là không bao giờ có chuyện xấu xa đó với Râma, nhưng rồi lời nói tít tít tiêm dần nọc độc nghi kỵ vào lòng Kaikeyī. Sau cùng bà phi này hoàn toàn siêu lòng. Bà trút bỏ lại y phục lụa là cùng các nữ trang quý giá mà tự ý lánh vào lãnh cung trong rừng sâu. Vua Dasha-ratha hay tin vội tới thì thấy bà sùng phi của mình đầu bù, tóc rối, quần áo lem luốc, nằm khóc lóc thảm thiết trên sàn gỗ dơ dáy. Vua bảo bà có điều chi bất mãn hãy nói cho vua hay, vua sẽ giải quyết mau lẹ để mối sầu của bà sẽ như tuyết tan dưới ánh dương quang.

Bà nói mối bất mãn của bà chính là ở việc nhà vua đã chọn Râma lên ngôi trời. Bà yêu cầu vua hủy lệnh đó đi, truyền ngôi cho Bharata và lưu đầy thái tử Râma vào rừng trong thời gian mười bốn năm.

Vua kinh ngạc tưởng có thể chết giấc và khuyên bà phi đừng yêu cầu mình làm công việc thất nhân tâm đó. Bà Kaikeyī nhắc lại chuyện xưa bà từng săn sóc nhà vua bị thương tại chiến trường. Ngày đó vua có hứa sẽ thực thi hai điều thỉnh nguyện của bà. Từ đó đến nay bà chưa hề cầu xin điều gì! Vua Dasha-ratha hiểu luật danh dự của đẳng cấp chiến sĩ, đã hứa thì không thể nuốt lời.

Râma với tư cách thái tử có thể chống lại quyết định độc đoán và phi lý ấy, nhưng Râma không hề tỏ ý oán hờn. Trái lại chàng vui lòng nhận lấy cuộc lưu đầy, giúp cha thực hiện lời đã hứa xưa kia.

Râma muốn vợ mình, công chúa Sīta, ở lại vương quốc để khỏi phải chịu đựng những nỗi gian khổ của cuộc đày ải trong rừng. Nhưng Sīta cương quyết theo chồng. Nàng bác bỏ tất cả những lý lẽ của Râma và trả lời bằng những luận điệu vô cùng cảm khái.

Thiếp không thể tuân lời đáng phu quân đã thốt lên trong giây phút nông nổi.

Vì lời khuyên của chàng không thích hợp với một chiến sĩ và với danh phận một hoàng tử,
Vì một thiếu phụ trung trinh bao giờ cũng theo chồng đi bất cứ nơi nào.
Khi Râma bị lưu đầy thì Sita cũng tự đầy theo.

Một thiếu phụ không thể bỏ chồng để ở lại, dù vương quốc do con hay em thân mến của mình cai trị.

Cùng với chồng, nàng sẽ đồng cam cộng khổ, số phận nàng ràng buộc với số phận chồng.

Nếu người con chính trực của Raghu (Râma) tiến bước vào rừng sâu tón tãm và ảm đạm, Sita sẽ tiến lên trước chồng nàng để dọn dẹp những quãng đường gai góc hoang vu*.

(*) Đoạn in chữ nghiêng : bản dịch của Lê Xuân Khoa theo bản Anh văn của R. Dutt.

Xin đọc : Lê Xuân Khoa, Nhập môn triết học Ấn Độ, tr. 180-181.

Romesh C. Dutt., The Râmâyana and the Mahâbhârata, London, 1961, p.34.

Lakshmana, em trai của Râma, cũng không chịu tuân theo lời thái tử mà ở nhà. Chàng đòi theo để giúp anh phá rừng, đốn cây, và trông nom chị dâu.

Buổi tiễn đưa vang tiếng khóc than của thân quyến và thần dân. Đặc biệt đám thần dân còn lẻo đẻo theo tiễn sau xe thái tử suốt ngày hôm đó. Họ dừng lại ngủ qua đêm trên bờ sông dưới ánh sao tò mò thăm lặng. Hôm sau thái tử Râma lẳng lẳng cùng vợ, em và người đánh xe ra đi thật sớm, trong khi đám thần dân còn thiêm thiếp giấc nồng bên bờ sông. Hôm ấy họ đi lạc đường, tối đến phải dừng lại ngủ qua đêm bên bờ sông Hằng hà. Hôm sau, thái tử Râma cho người đánh xe trở lại kinh đô, còn ba người vượt sông Hằng, tiến về núi Chitra-Kuâta, rồi xuyên qua rừng tới sông Yamuâna. Ba người tự làm lấy bè gỗ để qua sông rồi tiếp tục đi bộ tới thảo lư, vị ẩn sĩ nổi danh đương thời là Bharadwâya. Ông tiếp đón họ nồng hậu vì cũng đã biết nỗi oan khiên họ đương phải chịu đựng và giúp đỡ họ dựng lều cư ngụ. Giữa chốn rừng sâu này, cỏ cây muông thú phồn tạp, suốt ngày đêm suối tuôn róc rách, chim kêu, vượn hót, ve ngâm ...

Trong khi đó tại kinh đô Ayodhya, vua Dasha-ratha hoàn toàn xa lánh bà phi Kaikeyi, chỉ để riêng hoàng hậu Kausalya được săn sóc mình vào lúc nhà vua cảm thấy gần đất xa trời. Tuy nhiên, khi hoàng hậu tỏ lời ai oán thái quá, nhà vua lại khuyên nhủ không nên phiền trách hờn giận Kaikeyi hơn nữa. Điều bất hạnh mà nhà vua đương gánh chịu là hậu quả một hành vi thất đức trước đây. Hồi đó người là một hoàng tử nổi danh về tài thiện xạ. Người có thể ngắm bắn hoặc nghe bắn bách phát bách trúng. Một hôm vào rừng người nghe có tiếng gì như tiếng một con voi đang lấy vòi hút nước sau một lùm cây, liền lấp tên vào cung bắn. Ngờ đâu có tiếng người kêu thương. Người chạy vội tới, thì ra đã bắn làm phải một ả sĩ trẻ tuổi đương vục bình xuống suối lấy nước. Chàng ả sĩ cho hay chàng về thăm cha mẹ mù cũng sống mai danh ả tích gần đây. Chàng yêu cầu hoàng tử hãy tới gặp cha mẹ, nói rõ sự tình. Hoàng tử tới, xin lỗi hai ông bà già mù. Hoàng tử đưa họ tới bờ suối. Họ ôm lấy xác con, rồi lập đàn hỏa cúng tự thiêu với xác con. Trước khi chết, người cha già nói : “Nhân nào, quả ấy. Hoàng tử giết chết con ta, sau này người cũng mất con, và chết trong sào mùn!”.

Lời đó đã mờ phai với thời gian nhưng đến nay vang lên rõ hơn bao giờ hết.

Kể xong chuyện, vua Dasha-ratha băng hà.

Hoàng tử Bharata, trong thời gian qua, tới thăm vương quốc của người cậu, cũng vừa được triệu gấp về nhà. Bà phi Kaikeyi hoan hỉ báo tin mừng cho Bharata hay là chàng sẽ được nối ngôi báu. Ngờ đâu Bharata kịch liệt phản đối mẹ, trách mẹ đã làm vua cha chết trong sào hận. Riêng chàng, không bao giờ chàng ngồi vào ngai vàng thuộc quyền chính thống của thái tử Râma. Đoạn chàng tới an ủi hoàng hậu Kausalya.

Lễ an táng vua Dasha-ratha cử hành. Vào dịp này, hiền giả Vasishtha nhắc nhủ mọi người rằng ai rồi cũng đến ngày, đến số phải từ bỏ cõi đời, nhưng bổn phận người sống là phải làm đầy đủ trách vụ của mình.

Sau đó Bharata cùng các bà hoàng hậu với một số hiền giả thân hành tới khoảng rừng sâu, khẩn khoản mời Râma trở về ngôi báu, nhưng Râma vẫn một mực chối từ. Chàng chỉ thấy cần phải thi hành bổn phận làm con và bảo toàn lời hứa danh dự của vua cha.

Trước tinh thần dũng cảm và ý chí sắt đá của Râma, Bharata đành phải nhượng bộ. Tuy nhiên, chàng chỉ nhận giữ quyền nhiếp chính trong thời gian Râma vắng mặt. Chàng xin Râma cho chàng đôi dép để mang về đặt lên ngai vàng. Tuy trị quốc thay anh nhưng Bharata không sống cuộc đời vương giả ở hoàng cung mà sống một đời khổ hạnh của ẩn sĩ. Chàng nói nếu trong mười bốn năm nữa, Râma không về, chàng sẽ lên đàn hỏa.

Sau khi Bharata trở về vương quốc Koshala nhiếp chính, Râma, Lakshmana và Sītâ tiến sâu hơn nữa vào rừng thẳm; vừa để tránh mọi tiếp xúc với thế nhân, vừa để tránh loài quỷ Râkshasas thường lui tới quấy phá các ẩn sĩ tham thiền nơi đây.

Vào năm cuối cùng thời gian lưu đây, Râma bỗng gặp phải tai họa vô cùng đau đớn gây ra bởi một nữ yêu (rakshasi) tên là Suârapa-nakhâ. Nữ yêu này là em gái của Quỷ vương Râvana khi ấy đương trị vì xứ Lankâ (đảo Tích Lan). Suârapa-nakhâ gặp Râma liền say mê chàng, biến nguyên hình xấu xí thành một cô gái trẻ đẹp, quyến rũ chàng hãy lấy mình rồi về Lankâ hưởng mọi hạnh phúc trần gian. Râma chỉ Sītâ, nói là mình đã có vợ, rồi lại chỉ Lakshmana, nói hiện em mình không mang theo vợ, nên nàng có thể ước hỏi chàng chuyện đôi lứa.

Suârapa-nakhâ liếc nhìn Lakshmana, thì ông hoàng này cất giọng riều cọt : “Ta làm nô lệ cho thái tử đây. Liệu cô nàng có ưng làm cô dâu của một tên hầu cận chăng?”.

Phần vì quá say mê Râma, phần vì phẫn uất về giọng nói riều cọt của Lakshmana, nữ yêu xông vào định giết Sītâ.

Râma đứng ra che chở cho Sītâ và bảo Lakshmana hãy chống lại. Lakshmana đánh bại Suârapa-nakhâ, cắt hết tai mũi của nữ yêu. Từ đây bắt đầu một giai đoạn chiến tranh giữa anh em Râma và loài ác quỷ; song những trận tấn công ác liệt liên tiếp của chúng đều bị thần lực của Râma hóa giải để chuyển bại thành thắng. Suârapa-nakhâ phải cầu cứu đến Quỷ vương Râvana, khích động ông anh bằng cách nói về nhan sắc chim sa cá lặn của Sītâ. Râvana thoát sai một thủ hạ đắc lực của y là Mârîcha lên đến

gần am thất của Râma. Mârîcha biến thành một con nai tuyệt đẹp, cổ vàng, mình trắng, sừng lấp lánh như thanh ngọc. Sîtâ mê thích quá, yêu cầu Râma hãy cố bắt sống con nai để làm bầu làm bạn với nàng trong thời gian còn ở rừng; nếu không bắt sống được, lỡ phải bắn chết thì Râma hãy lột lấy da, thuộc làm thảm, để sau này khi trở lại kinh đô vương quốc, tấm da đó sẽ là một kỷ vật quý giá nhắc nhở ba người những ngày sống lưu đày giữa rừng thẳm.

Khi bắt đầu cuộc săn đuổi, Râma đã cảm thấy nghi ngờ và dặn bảo Lakshmana phải canh chừng Sîtâ kỹ lưỡng. Theo nai sâu vào rừng, Râma rút cung tên ra bắn chế con quỷ trá hình. Trước khi chết, nó nhái giọng Râma và thét lên: “Hỡi Sîtâ, Lakshmana, hãy tới cứu ta!”. Lakshmana ngờ đó là gian kế của quỷ, không chịu rời Sîtâ, nhưng bị Sîtâ thúc dục quá gắt, Lakshmana phải nghe lời nàng vào rừng kiếm Râma.

Khi ấy quỷ vương Râvana xuất hiện, giả dạng thành một đạo sĩ, bước vào am thất của Sîtâ. Y thấy quả như lời em gái y ca tụng, Sîtâ đẹp hiền thực như vùng trăng rằm vắng vặc tỏa ánh ngân quang trên vòm trời khuya. Tưởng đó là một đạo sĩ thật, Sîtâ theo đúng tập tục, mời y vào thảo am. Y nói thật y là Quỷ vương Râvana, ngự trị cả xứ Lankâ và khuyên Sîtâ nên ung ngôi hoàng hậu y dành cho nàng. Sîtâ khinh bỉ khước từ và cảnh cáo quỷ vương là y đoạt mặt trời mặt trăng trên vòm không còn dễ hơn là đoạt vợ của thần dũng Râma. Râvana bèn bắt cóc Sîtâ lên xe, bay về xứ Lankâ. Sîtâ kêu cứu, nhưng làm sao mà Râma và Lakshmana nghe thấy cho được! Qua một đỉnh núi kia, tiếng kêu cứu của nàng làm thần điểu Jatâyu thức giấc. (Jatâyu là vua loài chim kền kền). Thần điểu Jatâyu bèn lao vút tới như một tia chớp định phá vỡ chiếc xe của Râvana nhưng bị quỷ vương đâm trúng, máu chảy đầm đìa, rơi ngã xuống đất. Khi xe bay qua đồi khi, Sîtâ thả khăn quàng cổ cùng đồ nữ trang xuống để gián tiếp đánh dấu đường. Sau cùng, Quỷ vương đã đưa nàng về tới đảo Lankâ xanh màu ngọc bích, sóng biển vờn lượn quanh đảo màu xanh lơ hơn như sa-phia. Cung điện Râvana ở quả là thêm bạc, mái vàng, cửa ngọc cực kỳ lộng lẫy, xung quanh trăm hoa đua nở, quả chín trĩu cành. Sîtâ bị giam trong cung cấm, đợi kỳ tới khi nàng ưng chịu lấy Quỷ vương.

Râma trở về, đau đớn và tức giận vô cùng vì mắc mưu gian và mất người vợ thân yêu. Chàng cùng Lakshmana lên đường tìm kiếm Sītâ, gặp Jatâyû hấp hối. Trước khi hấp hối cuối cùng, Jatâyû bảo hai người hãy cứ thẳng đường hướng về Nam. Trên đường đi, hai anh em gặp một quái vật xông ra chặn đường nhưng bị hạ. Con quái vật xin được hỏa thiêu. Rồi từ đống tro tàn, hiện ra một ca công (gandharva) của thần Indra. Thì ra trước đây Kabandha (tên ca công đó) bị yểm bùa cho thành quái vật. Nay nhờ hai anh em Râma hỏa táng cho mà được hiện nguyên hình. Kabandha nói cho hai anh em hay là Sītâ đã bị bắt đưa về xứ Lankâ rồi và khuyên nếu hai người muốn chiến thắng Quỷ vương Râvana thì phải tìm tới Vua khi Su-grīva nhờ trợ lực. Vua khi hiện ngụ tại vùng đồi Nilgiri. Khi hai anh em gặp Su-grīva thì Vua khi cũng đang đau đớn vì bị một đứa em cùng cha khác mẹ tên là Bâlī cướp mất cả vợ lẫn ngai vàng. Nhờ Râma giúp sức, Su-grīva trả được hận thù. Để đền ơn, Su-grīva bèn sai cận thần Hanuman, con của thần gió Vâyû lên đường thăm dò tung tích của Sītâ. Hanuman có tài đi nhanh như gió, gặp thần điều Sampâtî là em của thần điều Jatâyû.

Tương truyền cả hai anh em thần điều này đều là con của thần điều Garuda (Vishnu cưỡi). Xưa đã có lần Jatâyû cùng em bay lên gần mặt trời, vì vậy mà Sampâtî bị cháy rụi mất đôi cánh từ ngày ấy. Lần này gặp Hanuman, Sampâtî xác nhận đã thấy Râvana bắt cóc Sītâ về Lankâ. Vì sự xác nhận này, Sampâtî được thần linh tưởng thưởng, đôi cánh bị cháy mọc lại, và Sampâtî lại có thể thỏa thuê bay lượn trên không trung như xưa.

Khi tới đảo Lankâ, Hanuman gặp một con trăn mẹ định nuốt chửng mình. Hanuman bèn hóa phép lớn vòng lên, con trăn cũng hóa phép lớn theo. Chợt Hanuman thu hình cho bé lại chỉ bằng ngón tay cái, rồi chạy thẳng vô miệng con trăn mẹ và chui lọt ra phía tai trái. Sau đó một nữ yêu rình, chộp lấy bóng và kéo Hanuman vào miệng để ăn (nữ yêu này có tài chộp bóng mà kéo được con mồi như vậy). Hanuman để nguyên cho nữ yêu nuốt mình, rồi mới bắt chợt lớn phồng lên làm vỡ bụng nữ yêu mà chui ra.

Tới cung điện Râvana, Hanuman bèn hóa thành con mèo đi khắp đây đó. Khi qua khu nhà các cung phi của Râvana, nàng nào cũng đẹp ngà ngọc như bông sen trắng. Nhưng Hanuman không thấy Sītâ trong đám mỹ nhân đó. Nàng bị nhốt ở vườn Ashoka canh giữ bởi các nữ yêu hình dung rất cổ quái.

Ngày ngày, Râvana tới dụ, nhưng đều bị nàng cự tuyệt. Đợi lúc thuận tiện, Hanuman xuất hiện, giơ chiếc nhẫn của Râma cho Sītâ tin. Sītâ vui mừng khôn xiết. Nhưng khi Hanuman đề nghị để mình cõng về thì Sītâ từ chối vì nàng nghĩ vợ của Râma không thể để cho khi cõng về được. Nàng chỉ ân cần nhờ Hanuman trở về cho Râma hay là Quý vương đã quyết định nếu trong hai tháng nữa mà nàng vẫn khăng khăng khước từ, nó sẽ giết nàng.

Trước khi ra về, Hanuman nghĩ phải tàn phá một phần giang sơn, cung điện của Râvana cho bõ ghét, bèn vươn mình cho cao lớn rồi biến thành một cơn bão lốc tung hoành. Một số cung điện đổ sụp, rất nhiều cỗ thụ quanh vùng bị tróc rễ. Indrajit, con của Râvana, bắn trúng Hanuman và trói ghì lại bằng dây lòi tói mang lại nộp cha. Râvana coi Hanuman như sứ giả của Râma nên tha cho về, nhưng buộc vào đuôi một miếng giẻ tẩm dầu rồi châm lửa đốt. Hanuman bèn nhảy từ nóc nhà này sang nóc nhà khác, gió bùng to ngọn lửa, các mái nhà đều bốc lửa, thế là thêm một số cung điện nữa của Râvana ra tro.

Khi Hanuman đem tin về tới doanh trại của Râma, ai nấy hò reo vui mừng, và đại quân chuẩn bị vượt khoảng biển rộng sáu mươi dặm từ đất liền tới đảo Lankâ. Vidhîshana, em Quý vương Râvana, cũng tới quy thuận vì y không đồng ý với anh về thái độ gây hấn với người là hiện thân của đức hạnh như Râma. Y đã nhiều lần khuyên anh cải tà quy chánh, không những Râvana không nghe, còn đuổi y ra khỏi Lankâ nữa.

Cuộc tấn công vào Lankâ chỉ còn gặp một trở ngại lớn cuối cùng : biển! Râma đã dùng bửu bối làm động đất, làm sụp núi mà cũng không lấp được khoảng biển ngăn cách Lankâ với đất liền. Râma định dùng bửu bối hút cạn nước biển thì thần biển uy nghi hiện lên, ôn tồn bảo Râma là theo luật của tạo hóa, không thể lội biển bằng chân được, hãy tìm người làm cầu mà qua.

Râma bèn triệu Nala tới (con kiến trúc sư thần thông Viswa-karmâ.) Nala dùng những tảng đá tròn cực lớn, quăng xuống biển, tảng nọ cách tảng kia một quãng ngắn đủ để đoàn quân khi nhảy chuyền cho tới khi lên được đảo Lankâ. Hanuman cấp Râma; Angada con Bali â, cháu thần sét Indra, cấp Lakshmana cùng bay qua biển. Đám quân khí này nhảy chuyền vượt biển trông rất kỳ dị, đặc biệt các tướng quân khí lại càng kỳ lạ : Su-grîva màu

sáng loáng như bạc, Angada màu trắng tinh khiết như cánh sen, Hanuman lấp lánh màu vàng. Một tướng quân khác mình đen, đuôi vàng, mặt đỏ, một tướng quân khác màu xanh lá cây ... Thành thử toàn thể đại quân lúc vượt biển trông tựa một chiếc cầu vồng muôn màu.

Khi Râvana thấy đại quân Râma đã vây quanh bèn cho mở cửa thành nghênh địch. Đoàn quân của Râvana cuời những gấu, chó sói, voi, sư tử, lạc đà, lừa, lợn rừng ... Chúng vừa xông ra, vừa rú lên những tiếng rùng rợn để nhát đối phương. Đoàn quân khi nhỏ cây, ném đá và dùng nanh vuốt của chính mình làm khí giới. Cuộc giáp chiến kéo dài hai ba ngày bất phân thắng bại. Một lần Indra-jit (con của Râvana) đã tung bửu bối trói chặt cả hai anh em Râma và Lakshmana bằng những con rắn nối kết lại, nhưng thần gió Vâyú đã kịp thời sai thần điều Garuda tới giải cứu. Lũ rắn chỉ mới thoáng thấy bóng Garuda tự chân trời đã vội lui mình tẩu thoát tức khắc.

Khi Râvana xông vào định giết Râma, y bị bắn bay mất cả mười cái vượn miện trên mười đầu. Y xấu hổ quá, bèn cầu cứu đến người em tên là Kumbha-karna.

Trước đây Kumbha-karna cũng đồng quan điểm với em mình, Vibhîshana, khuyên Râvana hãy trả nàng Sîtâ về với Râma, nhưng khác với Vibhîshana ở chỗ cương quyết trung thành với anh, dù biết việc làm của anh là trái. Vì bị lời nguyền của Brâhma, Kumbha-karna mắc tật ngủ li bì trong sáu tháng liền, chỉ thức giấc một ngày để ăn ngón ăn ngấu, rồi lại ngủ tiếp sáu tháng khác. Lần này bị đánh thức giữa chừng, y cũng ăn một bữa thịnh soạn rồi xông ra chiến trường giáp chiến với Râma. Đồi bên quần thảo trong một thời gian ngắn Râma đã chém y bay đầu, thân hình đồ sộ của y ngã xuống làm nghẽn cả dòng nước chảy.

Indra-jit tàng hình bay lên cao bắn trộm, lần này cả hai anh em Râma và Lakshmana đều ngã bất tỉnh. Nghĩ rằng con mình đã hạ được kẻ địch, Râvana cho mang nàng Sîtâ tới chứng kiến cảnh chồng và em chồng chết. Nàng Sîtâ vật vã khóc than, không phải cho số phận của Râma và Lakshmana, vì theo nàng đã là chiến sĩ thì việc da ngựa bọc thây là chuyện khó tránh; càng không phải khóc than cho số phận chính nàng, vì sinh ra tự lòng đất, nàng chấp nhận mọi số phận hẩm hiu của cuộc đời cho đến ngày

nàng được trở về trong lòng đất mẹ. Nàng khóc thương đây là khóc thương cho số phận của hoàng hậu Kaushalya đã góa chồng nay lại mất con, cái cảnh tháng ngày thì tàn lụi, sầu thương thì ngút ngàn xanh của hoàng hậu hỏi còn gì thể thảm cho bằng.

Đêm tới, chiến trường ngưng hoạt động, Hanuman và Vidhishana đốt đuốc đi soi. Hanuman buồn lắm vì thấy các chiến sĩ khi tử thương la liệt, nhưng viên ngự y đi theo thưa rằng tại một ngọn núi thuộc dãy Hymalaya có một thứ cỏ đặc biệt có thể cải tử hoàn sinh cho những chiến sĩ tử thương này. Hanuman bèn hóa phép cao lớn vòng lên rồi đặng vùn thẳng lên ngọn núi đó, cúi xuống nhìn thấy cây cỏ phồn tạp không biết thứ nào mới đích thật là thần dược, bèn nhổ cả ngọn núi mang về cho viên ngự y tìm lấy, rồi xách núi trở lại chỗ cũ. Quả nhiên thần thảo đã cải tử hoàn sinh tất cả những chiến sĩ tử thương, kể cả hai anh em Râma và Lakshmana. Sớm hôm sau, khi Indra-jit xuất hiện, liền bị Lakshmana dùng chiếc cung của thần sét Indra cho bắn chết. Râvana hay tin, lòng lộn lên rồi đi thẳng tới nơi giam Sita để giết nàng. Nhưng suốt trong thời gian bị giam, đức hạnh của Sita đã cảm hóa được đám nữ yêu, nên lần này nàng được chính những nữ yêu đó che chở, dấu kín vào một nơi an toàn, do đó thoát chết. Râvana ra thẳng chiến trường quyết cùng Râma sống mái một trận cuối cùng. Thần linh trên cao chứng kiến trận thư hùng này. Thoạt tên bay rợp trời, rồi đôi bên tuân tự dùng đến trùy, dùi, chĩa ba và mác, sát khí đặng đặng đến gió cũng như nín thở theo rồi, mặt trời cũng như lợt lạt, lao đao. Một mũi tên của Râma vụt bay tới cắt đứt một đầu của Râvana, lập tức đầu mới mọc lên và cuộc thư hùng vẫn tiếp diễn bất phân thắng bại. Sau cùng, Râma dùng thứ tên khủng khiếp của Brâhma cho, ngắm bắn Râvana. Mũi tên bay vút, xuyên qua bộ giáp vào tim, thoát phá ra đặng lưng, vút thẳng ra khơi trùng dương rồi lại quay trở về túi đựng tên của Râma. Râvana chết tức khắc. Cả vũ trụ vang lừng nhã nhạc, gió hiền dâng lên man mác, hương hoa ngào ngạt không gian, ánh dương lồng lộng với biển trời một màu xanh biếc. Râma thắng trận, cử Vidhishana đức hạnh lên ngôi báu Lankâ. Nhưng mọi người đều lấy làm ngạc nhiên khi thấy Râma không tiếp nhận Sita. Chàng nói sở dĩ phải giết Râvana và giải thoát cho nàng là vì bõn phận và danh dự thế thôi. Để chứng tỏ lòng đ đoan chính của mình, Sita cương quyết lên đàn hỏa thí. Khi lửa bốn bề bùng cháy, nàng được thần lửa Agni đỡ lấy, đem trả lại cho Râma và minh oan cho nàng. Khi ấy Râma cho biết sự thực chàng không hề

ngờ vực Sītâ. Sở dĩ chàng để nàng phải chịu hỏa thí vì cần chứng tỏ cho mọi người thấy rõ sự trong trắng của Sītâ. Hai vợ chồng lại xum họp và lên đường trở về kinh đô.

Nhân dân Koshala hân hoan đón mừng Râma. Sau đó ít lâu, dư luận lại ngờ vực tiết hạnh Sītâ và e ngại rằng nền đạo đức của phụ nữ trong nước có thể vì vậy mà bị đe dọa.

Râma muốn dân chúng không thể chê trách chàng về bất cứ điều gì, nhân dịp Sītâ vừa có mang và nàng ngỏ ý muốn hành hương tới những am thất của các vị ả sĩ sống bên bờ sông Hằng, Râma ưng thuận, cử Lakshmana tháp tùng, dặn em khi tới nơi thì nói thực quyết định của chàng là muốn Sītâ ở lại nơi đó, đừng trở về nữa.

Khi tới bờ sông Hằng, gần am thất của đạo sĩ Vâlmiki, Lakshmana úa lệ, nói thực với chị dâu điều quyết định của anh mình.

Sītâ đau đớn sững sờ, sau cùng nàng cũng nói là nàng hiểu vì Râma có trách vụ cai trị cả một vương quốc nên bắt buộc dĩ phải có thái độ đó để thần dân không thể chê trách chàng vào đâu được. Nàng chỉ hờn oán sao thần dân đã chứng kiến cách ăn ở của nàng trong bao nhiêu lâu mà vẫn còn nỡ nghi ngờ lòng nàng như vậy.

Sītâ trú ngụ tại am thất của đạo sĩ Vâlmiki, và mấy tháng sau sinh hạ được hai đứa con sinh đôi là Kusa và Lava. Năm tháng trôi qua, hai đứa trẻ lớn lên, được Vâlmiki nhận làm đệ tử, đồng thời Vâlmiki cũng bắt đầu sáng tác thiên anh hùng ca Râmâyana này.

Đến một ngày kia, Râma tổ chức một lễ giết ngựa tế thần (Ashva-medha) rất long trọng. Vâlmiki đem theo hai đệ tử tới dự.

Trước sự hiện diện của Râma, Kusa và Lava đã hát bản anh hùng ca Râmâyana gồm 500 đoạn, dài 24.000 câu thơ đôi, mỗi ngày hát được hai mươi đoạn và hát liền trong hai mươi lăm ngày mới hết.

Râma nhận ra chúng là con mình. Chàng không thể cầm được hai hàng lệ chứa chan và thương nhớ nàng Sītâ hiền thực đoan chính. Ramâ nhờ đạo sĩ Vâlmiki đưa nàng về triều. Khi tái ngộ, Râma chỉ yêu cầu nàng một lần nữa công khai phát thệ về lòng ngay thẳng của nàng để yên lòng toàn thể nhân dân.

Giữa cảnh hoàng cung lộng lẫy, trước sự chứng kiến của thần linh và đại diện thần dân tụ khắp các miền trong vương quốc, Sītâ âu yếm nhìn chồng con ngời sáng như những vì sao mới mọc, nhưng cũng chua chát lòng tự nhủ lòng : “Hoàng hậu Râma mà phải hạ mình cầu xin thần dân chứng giám ư? Một hiền phụ lòng vằng vặc như trăng rằm đâu cần phải ai chứng giám!”

Hai hàng nước mắt chứa chan, nàng quỳ xuống gục đầu trên mặt đất:

Tự lòng đất mẹ sinh con,
Ở ăn vằng vặc lòng son tột vời.
Đình ninh trắng sáng biển trời,
Thần linh chứng giám những lời con thưa.
Cuộc đời nào gió sầu mưa,
Mẹ ơi xin đón con thơ mẹ về.

Cùng với lời cầu xin nã nề của nàng, lòng đất mở ra, một chiếc ngai vàng dâng lên : “Mẹ ơi xin đón con thơ mẹ về”, đúng như lời nàng ước nguyện. Nàng Sītâ hiền thực ra đi vĩnh viễn!

Râma kinh hoàng đau đón van nài thần Đất đem trả lại Sītâ, nhưng thần Brâhma hiện ra, an ủi cho biết sau này chàng sẽ gặp nàng ở cõi trời.

Quả vậy, sau đó chàng nhường ngôi báu cho con, về trời, trở lại với bản thân nguyên thủy là thần Vishnu và xum họp với nàng Sītâ, chẳng phải ai khác chính là nữ thần Tài Lộc Lakshmī vậy.

MAHÂBHÂRATA *

(*) Kể theo bản Anh Văn : Ethel Beswick, Tales of Hindu Gods and Heroes, Jaico, Bombay 1960.

Mấy Lời Nói Đầu (Theo LÊ XUÂN KHOA sđd tr. 189-99)

Mahâbhârata là một tác phẩm vĩ đại, có thể coi là một bộ toàn thư về đời sống văn hóa, chính trị và xã hội Ấn độ thời xưa. Tác phẩm ấy kết hợp tất cả những tín ngưỡng, truyện tích và tập tục cổ truyền của toàn thể dân tộc Ấn độ suốt từ chân núi Hi-Mã cho tới vịnh Bengale. Nội dung phong phú ấy đã được xác nhận trong một câu tục ngữ Ấn: “Cái gì không thấy ở trong Mahâbhârata thì cũng không thể thấy ở Ấn độ”. Khuynh hướng và khả năng kết hợp của Mahâbhârata chứng tỏ được sự thống nhất về tinh thần của một dân tộc rất phức tạp về thành phần cấu tạo ở trên một lãnh thổ rất sai biệt về hoàn cảnh địa lý.

Tác giả Mahâbhârata theo truyền thuyết là đạo sĩ Vyâsa. Nguyên bản của tác phẩm trong giai đoạn đầu gồm có 24.000 câu thơ đôi (sloka), và sau tăng lên 6.000.000. Hiện giờ chỉ sưu tầm được 110.000 sloka, chiếm 220.000 dòng, tức là dài bằng bảy lần tổng số câu thơ trong cả hai tác phẩm Odyssée và Iliade của Homère hợp lại.

Thời gian tác phẩm xuất hiện tuy chưa thể xác định được nhưng có nhiều bằng chứng khiến các học giả tin rằng anh hùng ca Mahâbhârata được biên soạn khoảng thế kỷ thứ V trước C.N rồi được liên tiếp tăng bổ và sửa đổi cho mãi đến thế kỷ thứ V sau C.N mới chấm dứt.

Châm ngôn đạo đức của tác phẩm có thể tóm tắt trong câu “Cái gì mình không ưa thì chớ làm cho người khác”; đúng như lời đức Khổng Tử khuyên : “kỷ sở bất dục vật thi ư nhân”. Mahâbhârata cũng nhấn mạnh về sự xây dựng hạnh phúc trong xã hội, điều này chứng tỏ sự thỏa hiệp giữa hai thái độ xuất thế và nhập thế trong triết học nhân sinh truyền thống Ấn độ. “Chớ làm cái gì không có ích lợi cho xã hội hoặc điều gì mà mình cảm thấy hổ thẹn.” “Bổn phận của một Kshatriya là đem sức ra giúp nước chứ không phải là xuống tóc đi tu.” “Có bất mãn mới thành công.” (Bất phận bất phát). Đó là một vài châm ngôn khác biểu thị thái độ nhập thế của Mahâbhârata.

Với một giá trị nghệ thuật độc đáo, lại là một kho tài liệu phong phú về văn minh cổ Ấn độ, Mahâbhârata quả xứng đáng được xưng tụng là đệ ngũ vê-

da.

Vua Dushyanta vào một hôm đi săn hươu, nai vô tình qua một thảo am và gặp một thiếu nữ đẹp tuyệt vời, bận đồ vải thô của ẩn sĩ. Hỏi ra thì tên nàng là Shakuntalâ, nàng hiện được hiền sĩ Kanwa nuôi nấng như con.

Nguyên cha nàng trước đây là hiền sĩ Viswâmitra. Thấy hiền sĩ sống một cuộc đời quá ư cần cỗi khắc khổ, thần sét Indra bèn cử tiên nữ Menakâ có sắc đẹp mê hồn xuống trần làm bạn với hiền sĩ. Tiên nữ đã thành công và có với hiền sĩ một đứa con gái, chính là nàng Shakuntalâ vậy. Từ lúc sơ sinh, Shankuntalâ chỉ được các loài chim trong rừng thay phiên nhau săn sóc cho đến khi Kanwa thấy vậy bèn mang về nuôi như con.

Ngay buổi đầu vua Dushyanta gặp nàng Shakuntalâ vừa tới tuổi xuân rờ rở, đã “đôi bên cùng liếc, đôi lòng cùng ưa”, và đồng lòng ưng thuận kết ngãi nhân duyên ngoài mọi nghi lễ phiền phức triều đình. Nàng Shakuntalâ nũng nịu đòi nhà vua phải hứa là nếu nàng có con trai với nhà vua, thì đứa con trai đó phải đương nhiên là đông cung thái tử. Cuộc tình duyên đẹp, nhưng phút giây xum họp ngắn ngủi, vua Dushyanta phải trở về triều chính.

Đủ ngày tháng, nàng Shakuntalâ sinh hạ được đứa con trai khôi ngô, tuấn vĩ. Sáu năm qua, nàng dắt con đến xin ra mắt vua cha. Nhà vua nghe vắng có tiếng nói huyền bí, khuyên hãy niềm nở nhận con và định ngôi thái tử. Đứa bé được mang tên Bharata, mở đầu cho dòng họ lớn này. Bharata lên ngôi, tiếp tục mở mang bờ cõi. Đến đời cháu là vua Shantanu, một hôm nhà vua tản bộ bên bờ sông Hằng, bất chợt gặp một nàng con gái mặt hoa da phấn, tóc mây buông lơis ngồi sát bờ nước. Nhà vua hỏi chuyện, tiếng nàng đáp trong như ngọc và giọng cười của nàng vui như tiếng suối reo. Nhà vua cảm thấy say mê nàng tột, ngỏ ý muốn cưới nàng làm vợ. Nàng ưng với điều kiện : thứ nhất là nhà vua phải hứa không bao giờ được nói nặng với nàng; thứ hai là không bao giờ tìm cách cản ngăn điều nàng muốn làm. Vua hứa. Nàng hẹn ngày giờ sẽ tới. Nàng đã từ phương Bắc – nơi có ngọn nguồn sông Hằng – tới với nhà vua trên một con đường lòng lộng ánh vàng; tháp tùng nàng là cả một đám rước tung bưng; nào hồng hạc, nào bạch hạc, nào bạch nga. Đám cá chắm, cá chép, kéo một hình vò trai nạm sà cừ, với

những cánh chuồn chuồn óng ánh muôn màu bao quanh lấy cô dâu ngồi nghiêm trang ở giữa.

Một năm qua, thần dân hay tin hoàng hậu vừa sinh hoàng tử nhưng khi vua Shantanu tới vén màn mở nội nhìn con thì chẳng thấy gì. Sáu lần hoàng hậu hạ sinh, sáu lần đưa con mất tích một cách bí mật như vậy, mà nhà vua thì không dám hỏi duyên cớ vì đã chót hứa với nàng như vậy. Tới lần thứ bảy, nhà vua kín đáo quan sát thì thấy nàng bế đứa trẻ sơ sinh tới khoảng bao lơn nhô ra sông Hằng, dừng lại một chút rồi quẳng đứa trẻ qua bao lơn xuống sông. Tới lần thứ tám, nhà vua càng theo rồi cẩn mật và tới khi nàng sắp bế con tới bao lơn thì bất thần nhà vua xuất hiện, giằng lấy con và nguyên rửa nàng thậm tệ. Nàng khóc lóc thê thảm vì như vậy là nhà vua đã bội ước nặng lời với nàng. Do đó nàng không thể ở lại được nữa. Nàng nói cho vua hay nàng là nữ thần sông Hằng. Bảy đứa trẻ mà nàng quẳng xuống sông chính là bảy thánh nhân, kiếp trước họ đã tu gần tới mức hoàn bị để thoát vòng sinh tử, nàng đã tình nguyện hạ sinh họ vào lần chót này, giúp họ được tắm gội trong dòng sông linh thiêng mà đạt được niềm mong ước thoát vòng sinh tử, chứ đâu phải nàng là kẻ sát nhân! Còn đứa trẻ thứ tám này, nàng đặt tên cho nó là Shântavana (có nghĩa là tặng vật của thần linh), nàng bảo nhà vua hãy để nàng mang con đi và nuôi dạy xứng đáng cho đến tuổi trưởng thành sẽ đem lại trả vua.

Nàng đã giữ đúng lời hứa. Ngày vua Shântanu nhận thái tử, cũng là ngày cuối cùng nhà vua chiêm ngưỡng dung nhan nữ thần sông Hằng. Vua cảm thấy cô đơn lạ lùng. Một hôm vua đi dọc theo bờ sông Yamunâ, gặp một thiếu nữ đẹp như tiên giáng trần, tự nàng tỏa ra một làn hương thanh quý. Vua hỏi tên, nàng xưng danh là Shatyavatī, con nuôi một người đánh cá, hiện là cô lái đò chở khách qua sông. Trước đây hình như ông lão đánh cá, cha nuôi nàng, có bắt được con cá đã nuốt vào bụng hai đứa trẻ sơ sinh của một ông hoàng Ấn độ, một trai, một gái. Ông lão gửi trả ông hoàng đứa trai, còn giữ lại đứa gái là nàng. Nàng lớn lên xinh đẹp, nhưng tự người vẫn toát ra mùi cá tanh tươi.

Một hôm, nàng chở một vị bà la môn sang sông. Vị này ngỏ ý nếu nàng chịu hạ sinh cho một đứa con trai thì sẽ làm phép rửa sạch giúp nàng mùi cá tanh tươi để có được mùi hương thanh quý mới. Nàng ưng thuận. Lập tức

có đám mây hạ xuống phủ kín con đò và nàng sinh hạ được đứa con trai. Đứa con trai lớn lên tức thì, cúi chào từ biệt nàng để vào thẳng trong rừng sâu tham thiền. Trước khi đi, cậu nói sau này nàng cần điều gì, chỉ cần nghĩ đến cậu, là cậu sẽ trở về trợ giúp tức thì.

Vua Shantanu cảm thấy yêu thương nàng, bèn nảy ý muốn cưới nàng làm vợ. Ông lão đánh cá – cha nuôi nàng – ưng thuận với điều kiện nhà vua phải lập con trai nàng làm thái tử. Điều này nhà vua không thể hứa được vì ngôi thái tử đã dành cho Shântavana rồi.

Thấy vua cha suốt ngày mặt ủ mày chau, Shântavana gắng tìm ra nguyên do, và thưa lại với vua cha là mình tự ý từ khước địa vị đông cung thái tử, không những vậy còn nguyện suốt đời không lấy vợ để tránh mọi tranh giành ngôi báu về sau. Đó là một hy sinh cực lớn. Lời phát thệ của Shântavana vừa thốt ra, có tiếng reo vui từ cõi trời vang xuống, và hoa rụng lả tả quanh chàng. Từ đấy Shântavana được mệnh danh là Bhīshma (người thực hiện một lời thề khó).

Shatyavatī nhận lễ thành hôn với nhà vua, sau đó có được hai con trai; Chitrângada và Vichitra-vīrya. Khi vua Shantanu băng hà, chính Bhīshma trông nom săn sóc hoàng hậu Shatyavatī và hai con của bà. Thoạt Chitrângada lên ngôi báu, đi chinh phạt một bộ lạc miền Tây Bắc Ấn độ, và tử trận ở đó. Vichitra-vīrya, lúc đó còn nhỏ tuổi, vẫn lên ngôi thay anh, Bhīshma làm nhiếp chính.

Dưới quyền nhiếp chính của Bhīshma, vương quốc thịnh vượng lắm. Chẳng bao lâu thiếu quân đã đến tuổi trưởng thành, Bhīshma, một hôm ruỗi rong sang vương quốc láng giềng, bắt gặp ba chị em gái vừa tới tuổi xuân hơ hớ, bèn bắt cóc mang về cho em mình. (Thuở đó lệ luật cho phép như vậy). Hoàng thái hậu Shatyavatī vui mừng tiếp nhận ba cô dâu mới, nhưng ba cô cùng thất vọng, vì trước các cô tưởng sẽ được làm vợ Bhīshma, ai ngờ lại chỉ bị bắt cóc để mang về cho một cậu trẻ tuổi. Cô lớn tuổi nhất lúc đó mới nói thiệt cô đã hứa hôn với ông hoàng Sâlwa. Bhīshma bèn gửi trả nàng cho vị hôn phu, nhưng ông Hoàng từ chối, cho rằng nàng đã phạm lỗi cư ngụ dưới mái nhà của một người đàn ông khác rồi. Nàng cầu khẩn Bhīshma hãy lấy nàng. Bhīshma đáp việc đó quyết không thể được và khuyên nàng nên

tới nói với ông hoàng Sâlwa một lần nữa. Nàng nghe theo nhưng Sâlwa vẫn cương quyết từ hôn. Nàng mang nặng oan cừu với Bhĩshma từ đây và đi thẳng vào rừng tu luyện khổ hạnh. Nàng được thần chiến tranh Kârttikeya (con của thần Shiva) trao cho một vòng hoa kết bằng những bông sen không bao giờ tàn. Kẻ nào chịu choàng vòng hoa này sẽ thành địch thủ với Bhĩshma. Nàng đã nhọc công nói với hết chiến sĩ này tới chiến sĩ khác mà không ai muốn làm địch thủ với Bhĩshma cả. Sau cùng nàng quàng đại vòng hoa lên cửa ngõ môn ngay trước hoàng cung của vua Drupada rồi trở lại chốn rừng sâu tiếp tục tu luyện khổ hạnh thêm một thời gian nữa.

Nơi đây, nàng gặp một người bạn đồng đạo khác. Người này khuyên nàng nên tới cầu cứu Parasu-râma (Râma cầm diu, hóa thân thứ sáu của thần Vishnu). Nhưng chính Parasu-râma cũng khuyên nàng nên giảng hòa với Bhĩshma là hơn cả. Nàng không chịu, và lặn lội tới Hy mã Lạp sơn cầu xin thần Shiva giúp nàng. Shiva hứa kiếp sau nàng sẽ giết được Bhĩshma. Nàng sung sướng quá, lập ngay một đàn hỏa để được chết tức khắc và đầu thai thành con gái của vua Drupada. Khi biết chạy, biết nhảy, nàng tới cửa ngõ môn, gỡ vòng hoa của Kârttikeya xưa và quàng lên cổ. Vua Drupada không muốn gây hấn với Bhĩshma bèn đuổi nàng vào rừng. Nơi đây nàng lại tu khổ hạnh và biến thành đàn ông lấy tên là Shikhandin.

Trở lại chuyện hai người em gái nàng, Ambikâ và Ambâlikâ. Hai nàng sống với chồng (ông vua trẻ Vichitra-vĩrya), nhưng chẳng bao lâu thiếu quân băng hà, không con nối dõi.

Hoàng thái hậu Shatyavatĩ khuyên Bhĩshma hãy quên lời nguyện cũ mà lấy hai nàng để duy trì dòng họ. Bhĩshma cương quyết khước từ. Lúc đó Hoàng thái hậu mới sực nhớ tới đứa con đầu – Vyâsa – mình sinh ra hồi còn là cô lái đò. Lập tức Vyâsa hiện tới như đã hứa. Hoàng thái hậu nói rõ đầu đuôi câu chuyện và nỗi thắc mắc của bà. Vyâsa nhận lời giúp bà bằng cách sống vợ chồng với hai hoàng hậu góa bụa. Nhưng chết nỗi sau một thời gian dài tu luyện khổ hạnh, hình thù Vyâsa nay trở thành xấu xí quái đản đến nỗi khi nàng Ambikâ thoát thấy chàng vội nhắm nghiền mắt lại và đứa con trai nàng sinh, Dhrita-râshtra, bị mù ngay tự thuở vừa lọt lòng. Còn nàng Ambâlikâ cũng kinh hồn, tảng đờm không kém khi trông thấy ông chồng mới, và đứa con trai nàng sinh da mặt lợt lợt đến nỗi nàng đặc cho cái tên là

Pându. Hoàng thái hậu cũng không hài lòng về dung nhan hai đứa cháu đầu lòng, bèn ước hỏi nàng Ambikâ có ưng thêm đứa con nữa không. Nàng đáp là ưng, nhưng trong lòng thì ngán ngẩm vô cùng, nên sau đổi ý, bắt một thị tì vào thay mình việc đó. Tới ngày tới tháng, người thị tì sinh ra một đứa trai, đặt tên là Vidura, đó chính là thần Chánh pháp Dharma giáng sinh.

Vì sao thần Chánh pháp phải giáng sinh như vậy? Nguyên do có một đại hiền giả nọ, vào lúc tham thiền nhập định thì một tên trộm bị lính nhà vua truy nã phải lẩn vào thảo am và cất dấu báu vật trong đó. Đại hiền giả đương lúc xuất thần, nhập hóa đâu có hay biết điều đó. Khi quân lính vào thảo am, khám thấy báu vật, bèn ném ngọn dáo xuyên qua người hiền giả. Hiền giả vẫn ngồi nguyên thể tham thiền mà không chết. Việc đó đến tai vua. Vua bèn đến quỳ gối hôn chân hiền giả để xin lỗi và ra lệnh rút mũi dáo ra. Một ngày kia hiền giả tới gặp thần Chánh pháp Dharma hỏi vì sao mình phải thụ nạn đó thì Dharma trả lời rằng hồi hiền giả còn là đứa trẻ nhỏ hay hành hạ loài ong và loài chim. Vì nhân kia mà có quả này. Hiền giả cho đó là một điều bất công, vì không thể xử nghiêm khác như vậy đối với hành động của trẻ thơ, nên phát độc thệ đòi Dharma phải giáng sinh làm kiếp người. Thần Dharma đã thể nhập vào thân xác Vidura là vì vậy!

Bhĩshma trông nom cho ba đứa trẻ lớn lên. Dhrita-râshtra mù, Vidura là con một thị tì, vì vậy cả hai không thể lên nối ngôi trời. Chỉ còn Pându.

Pându là một vị quân vương vừa anh minh, vừa dũng cảm. Ông có hai vợ, hoàng hậu là bà Prithâ, sủng phi là bà Mâdrĩ.

Hoàng hậu Prithâ còn có tên Kuntĩ và là em gái Vashu-deva (cha của Krishna). Khi còn là một thiếu nữ mới lớn lên, nàng đã khéo léo cư xử đến nỗi hiền giả Durvâsa rất cảm mến và truyền cho một câu thần chú, nói rằng khi niệm câu đó lên thì quyền rũ được thần linh. Lần đầu tiên nàng đã quyền rũ thần Mặt Trời và có với thần một đứa con trai. Nàng không dám để tiết lộ việc sinh nở này, bèn đặt đứa con khô ngô đó vào một cái rỏ rồi thả cho xuôi theo dòng sông Hằng, cầu nguyện thần linh hãy che chở cho hài nhi. Râdhâ, vợ người đánh xe của hoàng thân Dhrita-râshtra, vớt được đứa trẻ. Cặp vợ chồng người đánh xe này (Shântananda và Râdhâ) vì không con nên nuôi đứa trẻ như con đẻ và đặt tên là Karna. Kuntĩ không hề biết

con mình trôi nổi về đâu, mà Karna cũng chỉ biết có nghĩa mẫu là Râdhâ mà thôi.

Còn bà sủng phi Mâdrĩ cũng là do Bhĩshma đem đổi vàng bạc, châu báu và voi mà mua về từ Madra (Kashmir bây giờ) cho Pându.

Hoàng hậu Kuntĩ chính thức có với Pându ba con trai, sủng phi Mâdrĩ có hai. Sau đó Pându không thể có con được nữa, bèn cho phép hai bà sử dụng lời thần chú mà có thêm con.

Bà Kuntĩ đã lần lượt gặp thần Chánh pháp Dharma, thần Gió Vâyú và thần sét Indra mà có ba con trai : Yudhi-shthira, Bhĩma và Aruyna.

Bà Mâdrĩ gặp cặp anh em sinh đôi Aswins (con của thần Mặt trời và là những thần y trong thế giới thần linh), sinh hạ được cặp sinh đôi Nakula và Shahadeva.

Năm người con trên đây vì có nguồn gốc thần linh nên đều có điểm khác người. Yudhi-shthira vừa là một chiến sĩ cừ khôi, vừa có tinh thần công minh chính trực vì là con của thần Chánh pháp Dharma. Bhĩma cực kỳ dũng mãnh và dễ nổi giận vì là con của thần Gió Vâyú. Aruyna là con thần Sét Indra đứng đầu chư thần, nên cũng nhiễm tinh thần dũng lược và thông minh thánh trí. Nakula và Shahadeva đều dũng lược nhưng không dự phần quan trọng cho lắm như các anh khác trong cuộc chinh chiến sau đây.

Về việc Pându tự nhiên không có con nữa, hình như có duyên do tự một cuộc săn rùa ro nọ. Lần đó, Pându vào rừng, bắt gặp một đôi nai đương nhớn như đùa rỡ, bèn bắn chết con đực. Trước khi tắt thở, con nai đực nói thực sự đây là một đôi vợ chồng Bà la môn đương trá hình để đùa rỡ, và vì việc bắn lầm này, Pându rồi đây cũng chết trong tay vợ như nạn nhân của Pându vậy.

Pându hối hận lắm, bèn tự nguyện diệt dục, nhường ngôi báu lại cho Dhritarâshtra (vị hoàng thân mù) rồi mang hai vợ vào sống ẩn dật trong rừng. Ít năm sau, Pându chết trong tay Mâdrĩ. Chính Mâdrĩ tự nguyện lên đàn hỏa với chồng. Bà Kuntĩ mang năm con trở về triều đình Hastinâ-pura của

Dhrita-râshtra. Năm con bà (vẫn được gọi là anh em nhà Pândavas) sống xum họp trong nhiều năm với trăm người con của Dhrita-râshtra (vẫn được gọi là anh em nhà Kauravas hay Kurus).

Nguyên do Dhrita-râshtra cưới con gái vua Gândhâra là công chúa Gândhârî làm vợ; công chúa Gândhârî có lần đã tỏ ra rất tốt với Vyâsa nên được Vyâsa hứa ban cho một phép lạ; Gândaharî bèn ước có trăm con trai. Sau khi lấy Dhrita-râshtra, Gândharî mang thai hai năm rồi sinh ra một khối thịt. Vyâsa bèn cắt khối thịt ấy thành một trăm lẻ một miếng nhỏ, bỏ vào từng chum cho lớn. Đủ ngày đủ tháng, Dur-yodhana ra khỏi chum trước tiên, đồng thời trong vương quốc có nhiều điềm xấu đến nỗi thần dân yêu cầu vua hãy bỏ thí cho Dur-yodhana chết đi nhưng vua không nghe. Sau đó 99 người con trai khác và một cô gái duy nhất lần lượt ra khỏi từng chum. Hai đám anh em Pândavas và anh em Kauravas tuy cùng máu mủ thân thích, nhưng vì chung sống lúc còn trẻ người non dạ trong một bầy quá đông nên nhiều xích mích nảy mầm từ đó.

Đám anh em Kauravas âm mưu hạ độc thủ Bhîma trước, rồi sẽ giết cả năm mẹ con còn lại sau. Hôm đó, bày trẻ lập tiệc vui bên bờ sông Hằng. Anh em Kauravas biết Bhîma háu ăn nên đã bày sẵn những món trâm cam rất nhiều. Ăn no căng bụng, Bhîma thấy buồn ngủ, bèn một mình vào nằm nghỉ tại căn buồng nhìn xuống sông Hằng. Đám anh em Kauravas lại khéo mời Bhîma ăn thêm vào lúc đó một số kẹo có tẩm thuốc ngủ. Khi biết chắc Bhîma đã ngủ say li bì rồi, họ quăng Bhîma xuống sông. Mấy anh em Pândavas còn lại vẫn tiếp tục vui chơi vì yên chí là Bhîma buồn ngủ, đã về ngủ.

Nói về Bhîma khi bị quăng chìm xuống sông, liền bị một đám rắn độc tới mổ, nọc rắng tác động vào thuốc mê làm Bhîma vùng tỉnh và đánh rạt đám rắn. Bhîma lúc đó thấy mình sống giữa triều đình rắn của vua Vâsuki, lại gặp cả vị tăng tổ phụ của mình là Aryaka tại đó nữa. Vâsuki chào mừng Bhîma và hứa tặng cho một phép lạ. Tăng tổ Aryoka đề nghị hãy tặng Bhîma sức mạnh của một ngàn con rắn. Thế là sau khi uống tám bát đầy xà lỵ, Bhîma lăn ra ngủ tám ngày liền rồi mới trở về khỏe mạnh lạ thường. Mẹ và các anh em reo vui hết sức, vì còn ai ngờ Bhîma thoát chết mà trở về nữa. Cố nhiên đám anh em Kauravas rất đỗi ngạc nhiên khi gặp Bhîma.

Bhīma ngỏ lời cảm ơn họ đã dìm mình xuống sông vì chính nhờ dịp này mà sức lực được tăng lên vạn bội. Bhīma lại nói thêm là sẵn sàng chiến đấu với họ từng người một hay cả đám một lúc. Nhưng Bhīshma khuyên lũ cháu hãy xếp mọi vấn đề quan trọng sang một bên, đợi ít năm nữa tất cả cùng trưởng thành hãy hay.

Chính vì đề nghị khôn ngoan đó mà triều đình Hastinâ-pura của Dhritârâshtra còn giữ được bề ngoài thanh bình thêm một thời gian nữa.

Ngày lũ trẻ sắp tới tuổi thành niên, Bhīshma lo tìm thầy luyện võ cho chúng. Nhưng tìm thầy ở đâu bây giờ?

Một hôm lũ trẻ đương chơi banh thì trái banh rớt xuống một cái giếng sâu đã bỏ lâu không dùng. Cả lũ đương loay hoay không biết làm sao lấy banh lên được thì chợt nhận thấy một ông già Bà la môn nằm nghỉ cạnh đó. Cả bọn bèn đến hỏi xem ông ấy có cách gì lấy giúp trái banh lên không. Ông lẳng lặng đến bờ giếng, rút một chiếc nhẫn ở ngón tay ra ném theo xuống, rồi cười nói không những ông có thể lấy trái banh lên mà còn lấy được cả chiếc nhẫn vừa ném xuống nữa.

Nói đoạn ông ngắt những lá cỏ lớn mũi nhọn cứng, rồi liên tiếp ném xuống đáy giếng, đầu nhọn của lá cỏ này đâm xuyên qua cuống của lá cỏ kia, sau cùng ông làm thành chiếc thừng dài bằng cỏ, kéo lên thì dưới cùng là trái banh. Lần sau ông cũng làm như vậy, kéo lên chiếc nhẫn. Lũ trẻ khoái lắm, hỏi ông ta là ai. Ông ta bèn bảo chúng hãy về thưa với tổ phụ là có Drona ở đây.

Khi Bhīshma nghe lũ cháu về thưa lại như vậy, vội vã đi chào mừng Drona và khẩn cầu ông hãy ở lại luyện tập võ nghệ cho lũ trẻ. Drona nhận lời với điều kiện khi lũ trẻ thành tài, chúng phải giúp Drona hạ Drupada, vua xứ Pânchâla.

Nguyên Drona, con một vị Bà la môn và một nàng tiên nữ, thuở nhỏ cùng ông hoàng Drupada là đôi bạn thân và cả hai cùng được vị Bà la môn Bhâradvâja nuôi nấng, dạy dỗ tại thảo lư bên ngọn nguồn sông Hằng trong Hy mã Lạp sơn. Khi vua cha băng hà, Drupada trở về kinh đô lên nối ngôi

báu; Drona thì vẫn tiếp tục cuộc đời tu luyện sau khi cha mất, có được khá nhiều bửu bối do các thần linh ban cho. Về sau, lại cưới Kripâ, cô em khác mẹ của Bhīshma, và có được con trai tên là Aswatthâma. Một lần tu sĩ khát thực Drona tới triều đình thăm bạn cũ Drupada, nhưng bị Drupada hắt hủi, bèn nuôi chí phục hận từ đây.

Cuộc tập luyện võ nghệ cho lũ cháu Bhīshma bắt đầu. Các vương tôn khác trong triều cũng tấp nập xin đến để thụ huấn, kể cả chàng Karna, con nuôi của người đánh xe (Như chúng ta đã biết, Karna chính là đứa con đầu lòng của bà Kuntī có với thần Mặt trời, bị thả xuôi theo dòng sông Hằng).

Trong cuộc luyện tập võ nghệ hàng ngày, luôn luôn Karna tỏ ra xuất sắc ngang với Arjuna. Vì vậy đôi bên, anh em cùng mẹ mà không hay, sinh lòng ghen ghét nhau.

Sau một thời gian huấn luyện, Drona thử tài lũ trẻ. Ông cho làm một con chim gỗ đặt lên cành cây cao. Mỗi lần đến phiên một môn đệ tới bắn, Drona hỏi ngoài con chim còn thấy gì nữa. Anh thì đáp còn thấy cây, anh thì đáp còn thấy người xung quanh. Drona lắc đầu bảo từng cậu là như vậy thì đừng thử bắn làm gì, vô ích. Sau cùng đến lượt Arjuna, khi được hỏi trông thấy gì, Arjuna đáp thấy con chim. Drona lại hỏi ngoài chim ra còn thấy gì nữa. Arjuna đáp là không thấy gì khác. Lại hỏi có nhận xét gì thêm về con chim không. Arjuna đáp không vì lúc đó Arjuna chỉ hoàn toàn chú mục vào đầu con chim. Drona gật đầu, hài lòng, bảo Arjuna bắn đi. Arjuna đã bắn bay đầu con chim.

Đám anh em Kauravas càng nổi lòng ghen tức ngấm ngấm.

Ngày tất cả đám thiếu niên đã được huấn luyện đầy đủ và thuần thục, Drona cho tổ chức một cuộc thi tài tối hậu. Dù là Dhritarâshtra cũng hiện diện. Hoàng hậu Gândharī tuy mắt sáng nhưng từ ngày kết hôn với nhà vua cũng tự ý bị mất. Trên khán đài còn hiện diện đủ mặt hoàng gia cùng triều thần. Quanh đấu trường thì dân chúng tới xem, quây vòng trong vòng ngoài tới hàng ngàn hàng vạn. Lúc các chiến sĩ trẻ tuổi thi bắn cung, thì tiếng những mũi tên xé vút không khí khiến khán giả cảm thấy rợn tóc gáy và mũi nào cũng đều trúng đích. Đến lúc dùng vũ khí cá nhân đấu với nhau từng cặp,

Bhīma và Dur-yodhana cùng nhau đấu chùy, hăng hái đến một mất một còn như hai kẻ tử thù. Thấy vậy, Drona vội cho lệnh ngừng lại. Đến lượt Arjuna vào đấu trường uy phong lẫm liệt, giáp trụ rõ ràng dát vàng nạm ngọc, dân chúng quanh đấu trường nhất tề hò reo vang động tưởng thấu trời xanh.

Dhrita-râshtra khẽ hỏi Vidura ngồi bên ai vừa xuất hiện vậy. Vidura đáp đó là người con trai tuấn vĩ của Pritha : Arjuna đẹp như thiên thần! Dhrita-râshtra lấy làm hài lòng lắm vì nhà vua cho rằng chính anh em nhà Pândavas đã thánh hóa vương quốc này.

Sau khi Arjuna biểu diễn xong những đường võ tuyệt luân giữa những tiếng reo hò tán thưởng vang trời thì Karna vào đấu trường hét lớn rằng Arjuna chớ nên lấy thế làm tự đắc vì còn Karna này nữa. Lời nói đó làm Dur-yodhana hả lòng hả dạ nhưng làm Arjuna tức điên người. Vừa lúc bà Prithâ, do một dấu vết bí mật, nhận ra Karna, đứa con đầu lòng bà đã phải bỏ rơi, thả xuôi dòng Hằng hà. Nhưng tới lúc đó bà vẫn chưa dám nhận con mà lòng mẹ thì thương con đồng đều. Bà đau đớn thấy lòng căm thù đã mạnh nha ngay giữa anh em ruột thịt mà chúng không hay. Nỗi lòng bị vò xé bởi hoàn cảnh trở trêu đó, bà ngất xỉu. Vidura vội mang nước trầm hương tới vậy. Bà hồi tỉnh, nghe thoảng đâu đây tiếng ai nguyện rửa Karna là “con nhà lê dân đê tiện”.

Rồi Karna bắt đầu biểu diễn đủ thập bát ban võ nghệ điêu luyện không kém Arjuna mấy may. Dur-yodhana vỗ tay và lớn tiếng hoan hô Karna như kẻ đã đoạt được vòng hoa chiến thắng. Nhưng Karna cho rằng chàng chỉ xứng đáng lời đó khi đã chính thức thắng Arjuna trong một cuộc tỉ thí tay đôi. Arjuna cùng Karna trao đổi những lời hằn học. Indra thả mây che chở cho con Arjuna. Sūrya, thần Mặt Trời, chiếu rọi những tia sáng tung bùng lên giáp trụ của con Karna. Vì vậy, cả đấu trường khi đó lấp loáng những tia chớp chói lòa.

Dur-yodhana và các em đứng bên phía Karna, Drona và Bhīshma đứng bên phía Arjuna. Nhưng theo quy luật đấu trường thì một vị vương tôn như Arjuna không thể hạ mình tỷ thí với một kẻ xuất thân chỉ là con một người đánh xe của đức vua. Dur-yodhana bèn cắt đất phong cho Karna làm vua

một miền nhỏ mang tên Anga. Nhưng khi nghi lễ đó xong thì trời cũng vừa tối. Cuộc tĩ thí phải hoãn đến hôm sau.

Karna kể từ đây hoàn toàn gắn bó với phe anh em Kauravas.

Không ai rõ một cách minh xác cuộc tĩ thí hôm sau giữa Arjuna và Karna, ai là kẻ đã nắm được ưu thế. Kẻ thì bảo là Arjuna; kẻ thì bảo Karna. Đến chính Yudhi-shthira cũng băn khoăn tự hỏi giữa Arjuna và Karna, ai nặng đồng cân hơn ai.

Chỉ biết sau trận tĩ thí đó, tất cả môn đệ phải theo Drona đi thanh toán mối thù với Draupada. Anh em Kauravas đột nhập kinh thành Pâchâla của Drupada trước, nhưng bị đánh bại. Tới phiên anh em Pândavas đột nhập thì Drupada bị Arjuna bắt sống mang lại cho Drona. Anh em Kauravas muốn thừa thắng xông lên, đốt phá cả kinh thành Pâchâla. Nhưng anh em Pândavas không ung vì biết Drona chỉ cần chiến thắng có Drupada thôi.

Thật ra Drona đã không hề coi Drupada như kẻ thù. Vì trước đây Drupada bảo là không thể có tình bạn giữa một quốc vương với một tu sĩ khát thực. Thì nay Drona chiến thắng Drupada chỉ để chia đôi giang san của Drupada cho có đủ điều kiện nối lại tình bạn xưa.

Tuy nhiên Drupada vẫn hận Drona lắm và âm thầm mưu đồ phục hận.

Dhrita-râshtra thấy rằng đã đến lúc công bố Yudhi-shthira là đông cung thái tử, nối ngôi báu sau này. Danh tiếng anh em Pândavas nổi dậy như sóng cồn, càng làm anh em Kauravas uất hận và cương quyết tìm cách ám hại. Nhân có cuộc mở hội lễ vía thần Shiva tại kinh thành Vâranâvata, đám anh em Kurus bảo đám anh em Pandus nên tới đó dự hội rồi ở lại xem kinh thành một ít lâu. Anh em Pandus biết đó là một cách trục xuất gián tiếp, nhưng cũng làm bộ vui vẻ trả hội mang theo cả mẹ cùng đi. Bạn trong triều của anh em Pandus chỉ có Vidura (hóa thân của thần Chánh pháp Dharma). Vidura có tài đọc được ý nghĩ thầm kín của kẻ khác nên mới khuyên anh em Pandus chuyến này ra đi phải hết sức thận trọng, phải tập quen lối đi trong rừng, tập định hướng đi bằng sao trên trời, tới ở nơi nào

phải bí mật đào hầm làm nơi trú ẩn an toàn, và luôn luôn phải chuẩn bị nhiều lối thoát tự trong nhà ra.

Quả nhiên, khi anh em Pandus mang mẹ tới nơi thì người ta đã dựng sẵn cho một căn nhà bề ngoài trông rất đẹp, nhưng vật liệu xây cất thuần loại gỗ dầu thơm phức, rất dễ bắt lửa. Vidura đã cử tới một thợ mỏ, phụ trách đào giúp anh em Pandus một cái giếng sâu có lối thoát ra ngoài khi căn nhà bị hỏa hoạn.

Một năm sau, căn nhà bị bốc cháy vào đúng hôm có gió lớn, nhưng mẹ con nhà Pandus đã ra thoát bằng con đường dưới giếng. Họ không ngờ rằng trong nhà khi đó có một bà mẹ ăn mày và năm con vào ngủ nhờ, thấy đều bị chết cháy. Người thợ mỏ đã tức khắc theo lệnh Vidura tới lấp phẳng giếng và hầm bí mật. Khi anh em Kurus tới, thấy sáu đống xương tàn thì không còn nghi ngờ gì về cái chết của sáu mẹ con nhà Pandus nữa. Trong khi đó, anh em Pandus dắt mẹ xuyên rừng, hành trình rất là vất vả, nhiều khi Bhīma phải cõng mẹ. Rồi họ cũng tới bờ sông Hằng, nơi đây đã có người do Vidura cử tới đợi sẵn để chở họ qua sông. Họ tới thị trấn Eka-chakrā, cư ngụ tại nhà một người Bà la môn, y phục theo đạo Bà la môn, khát thực như những tu sĩ Bà la môn. Ít lâu sau, có tin Drupada làm lễ kén phò mã cho con gái là Công chúa Draupadī. Năm anh em Pandus được mẹ khuyến khích hãy tới triều đình của Drupada thử thời vận.

MAHĀBHĀRATA (tiếp theo phần 3b)

(*) Kể theo bản Anh Văn : Ethel Beswick, Tales of Hindu Gods and Heroes, Jaico, Bombay 1960.

Draupadī là một công chúa có vẻ đẹp chim sa cá lặn, rất sắc sảo. Nàng được sinh ra theo lẽ lối khác thường. Ngày đó, Drupada vừa bị Drona chinh phục, bèn làm lễ cầu nguyện lớn, xin thần linh ban cho một đứa con trai để tính chuyện phục hận sau này. Lễ ra hiện diện trong lễ cầu nguyện lớn này phải có hoàng hậu, nhưng vì khi hay tin thì hoàng hậu lại vừa ăn mặn và xúc dầu lên người nên không thể tham dự buổi lễ được. Tuy nhiên giữa đám lửa tế lễ bỗng xuất hiện một thiếu niên bận giáp trụ sáng ngời và tiếng thần linh từ

trời vẳng xuống phán rằng đứa con này sẽ giúp Drupada diệt được Drona. Đó chính là Drishta-dyumna. Kế đó, Draupadī cũng xuất hiện tự đám lửa tế và tiếng thần linh phán rằng nàng sẽ là một phụ nữ độc đáo trong việc hạ thủ anh em nhà Kurus sau này.

Draupadī nay đã tới tuổi reo cầu kén phò mã. Vua Drupada vẫn còn thán phục dũng lược của Arjuna, thậm chí mong chàng sẽ đến, bèn cho làm một cái cung cực lớn. Muốn thắng cuộc, người dự thi phải đủ sức giương giầy cung đó và phải nhắm bắn làm sao cho mũi tên vừa xuyên qua một chiếc đĩa dương quay tròn, vừa trúng vào mắt của một con cá vàng làm đích. Trong số các hoàng tử và hào kiệt bốn phương tới cầu hôn, có mặt Dur-yodhana và Karna. Khi Karna vừa giương cung ngắm bắn, dây cung sắp buông ra và có thể trúng đích thì Draupadī la lên nàng không bao giờ chịu kết hôn với con trai của một kẻ đánh xe tầm thường. Karna ngưng ngưng bỏ cuộc. Lần lượt tới những kẻ khác, đều thất bại. Sau cùng Arjuna, trong y phục của người Bà la môn, tiến lên giương cung và bắn trúng đích một cách dễ dàng. Công chúa Draupadī trao cho chàng vòng hoa chiến thắng và bày tỏ lòng ưng thuận. Các ông hoàng thuộc đẳng cấp chiến sĩ tới cầu hôn đều bất mãn vì không muốn để cho một người thuộc đẳng cấp Bà la môn làm nhục. Cũng may Krishna đã kịp thời tới dàn hòa ổn thỏa.

Năm anh em Pândavas đưa nàng Draupadī về rừng để ra mắt bà Kuntī. Tới cửa nhà, họ vui vẻ lên tiếng rói rít với bà : “Mẹ ơi, hãy quay lại nhìn xem hôm nay chúng con khát thực được những gì này !”. Bà Kuntī không quay lại và trả lời : “Các con hãy chia nhau cho đồng đều!”. Dứt lời, bà mới nhìn thấy Draupadī. Tuy nhiên, bà không thể rút lời lại được nữa và do đó cả năm anh em Pândavas đều chung sống với nàng Draupadī.

Không bao lâu, Dhrita-râshtra và lũ con của ông đều được biết rằng anh em Pândavas không những sống sót mà còn trở nên đồng minh của một nước hùng mạnh. Karna muốn khiêu chiến tức khắc; Dur-yodhana còn muốn dùng mưu kế xảo quyệt. Nhưng Dhrita-râshtra đã nghe theo lời khuyên của trưởng lão Bhīshma, Vidura và Drona cho người đi mời anh em Pândavas trở về và chia cho họ nửa phần giang sơn. Yudhi-shthira với tư cách trưởng nam được tôn lên ngôi vua.

Lãnh thổ của anh em Pândavas mặc dầu là phần đất rất xấu nhưng nhờ tài năng và thiện chí của người cai trị đã mau chóng trở nên giàu mạnh. Kinh đô là Indra-prastha.

Nàng Draupadĩ vẫn lần lượt sống chung với năm anh em, mỗi người hai hôm. Năm anh em có kỷ luật là trong thời gian Draupadĩ sống với ai thì bốn người kia không được phép vào lâu đài chính. Ai vi phạm sẽ phải tự ý lưu vong mười hai năm. Lần đó Draupadĩ đương sống với Yudhi-shthira, thì có mấy người bà la môn tới cầu cứu Arjuna đánh đuổi giúp lũ cướp đương tước đoạt hàng của họ. Khí giới của Arjuna thì để trong lâu đài, mà chàng không thể không cứu những người bà la môn lương thiện đó. Chàng đành vào lâu đài lấy khí giới. Sau khi giải cứu xong, Arjuna tự ý lưu vong mười hai năm, mặc dầu Yudhi-shthira đã nói việc vào lâu đài lấy khí giới để kịp đi cứu người đâu có kể là lỗi lời giao ước. Nhưng chũng vì cuộc tự ý lưu vong mười hai năm này mà Arjuna gặp được mấy mối tình. Một hôm Arjuna xuống tắm dưới sông Hằng, gặp nàng Ulũpĩ, con gái của Thần Rắn Vâsuki. Arjuna cảm lòng đậu trước nhan sắc đắm say của nàng. Chàng đã sống ân ái với Ulũpĩ ngay tại lâu đài của cha nàng cho tới khi Ulũpĩ sinh hạ được đứa con trai Irâvat.

Irâvat sinh ra được ít lâu thì Arjuna tiếp tục xuôi xuống miền Nam, tới Manipura. Tại đây Arjuna gặp công chúa Chitrângada. Vua xứ Manipur bằng lòng cho chàng được kết hôn với con gái mình với điều kiện nếu nàng sinh con trai, chàng phải để đứa con trai đó ở lại làm vua xứ này. Nguyên do là theo lời nguyện của thần Shiva, bất kỳ ai cai trị vương quốc Mainpur chỉ có thể có một con thôi mà nhà vua đã có công chúa rồi.

Arjuna ưng thuận. Chàng có với Chitrângada đứa con trai tên là Babhrũ-vâhana.

Sau đó ít lâu, Arjuna lại lên đường tới Dwârakâ. Nơi đây chàng được Krishna tiếp đón nồng nhiệt. Arjuna gặp Su-bhadrâ, em gái của Krishna, muốn kết duyên cùng nàng. Lẽ ra Su-bhadrâ sẽ được gả cho Dur-yodhana. Krishna khuyên Arjuna nếu thật tâm muốn gả nghĩa cùng nàng thì cả hai nên mang nhau trốn khỏi Dwârakâ. Arjuna đã làm như lời. Bala-râma, anh của Krishna, muốn rượt theo đòi lại em gái, nhưng Krishna nói là dù có đòi

lại được, bây giờ hỏi còn ai chịu cưới cô em đó nữa. Thế là mọi việc ổn thỏa. Krishna cho tổ chức một lễ cưới linh đình, và hai vợ chồng Arjuna – Su-bhadra sống yên vui tại Dwâarakâ cho tới ngày Arjuna mãn hạn lưu vong trở về Indra-prastha. Thoạt Draupadî rất ác cảm với Su-bhadra, nhưng sau với đức tính thùy mị, đôn hậu, Su-bhadra đã khiến Draupadî đổi dần ác cảm thành thiện cảm.

Su-bhadra sinh hạ được một con trai tên là Abhimanyu.

Draupadî sinh được năm trai, mỗi con trai của một người chồng.

Phải ghi nhận thêm, cũng trong chuyến lưu vong qua, Arjuna đã có được chiếc cung thần Gândîva. Trong thiên hạ lúc đó chỉ có ba người có ba chiếc cung thần: Krishna có cung thần Shrangâ; Rukmi, anh vợ Krishna, có cung thần Vijaya; và Arjuna có cung thần Gândîva. Tục truyền cung Gândîva nguyên là của thần Brahmâ, sau chuyển đến Thượng đế Prajâpati, rồi lần lượt đến tay thần Shakra (Indra), thần Mặt trăng Soma, thần Nước Varuna, thần Lửa Agni, sau cùng thần Agni trao cung cho Arjuna. Cùng với cung thần, Arjuna còn được tặng hai ống đựng tên, dù bắn bao nhiêu đi nữa hai ống vẫn luôn luôn đầy tên. Arjuna rất hãnh diện về cung tên thần này nên đã có lần định đem ra sử dụng để khoe với các anh em nhưng đạo sĩ thâu thị Nârada bỗng nhiên xuất hiện bảo cho hay là không bao giờ được lạm dụng cung tên thần mà chỉ có thể dùng trong những trường hợp tối khẩn thiết !

Yudhi-shthira thấy đã đến lúc mình có thể đảm nhận việc mời các quốc vương tới phó hội để choàng vòng hoa danh dự cho vị quốc vương nào thống minh, thánh trí nhất. Krishna đã được đề cao trong cuộc phó hội. Chính trong dịp này, Dur-yodhana thực mục sở thị vẻ thịnh vượng huy hoàng của triều đình Indra-prastha. Có lần đương đi trong hoàng cung, Dur-yodhana vội vén áo lên, vì tưởng mình vừa bước tới ven hồ nước trong, ai ngờ đó chỉ là một phiến pha lê cực đẹp và trong suốt. Lần sau Dur-yodhana bị ngã xuống một hồ nước ướt như chuột lột vì tưởng lầm đó chỉ là một phiến pha lê khác. Các lầu đài trong hoàng cung thấy đều nguy nga tráng lệ, chỗ nào cũng thấy lấp lánh những vàng bạc, ngọc ngà, châu báu. Vì vậy, khi trở về kinh đô của mình, Dur-yodhana càng đem lòng ghen ghét và tìm cách đoạt lấy giang sơn của Yudhi-shthira. Y biết Yudhi-shthira có nhược điểm

khi đã vào cuộc đò đen thì say mê đến dút không ra, bèn mời cả hoàng gia bên Pândavas tới dự một tiệc vui rồi nhân dịp ấy thách Yudhi-shthira đánh xúc xắc với Sakuni, em trai của hoàng hậu Gândharĩ.

Sakuni là một tay cờ gian bạc bịp, và có con xúc xắc riêng để gian lận.

Vì danh dự, Yudhi-shthira nhận lời. Sakuni dùng trá thuật lần lần chiếm hết tài sản, vương quốc, đến các anh em, rồi chính bản thân Yudhi-shthira, sau cùng cả nàng Draupadĩ kiều diễm nữa. Lúc đó Draupadĩ đang nằm nghỉ trong thâm cung nào có hay biết chi. Khi nàng bị dẫn tới trước Dur-yodhana như một nô lệ, nàng kịch liệt phản đối, viện lý khi Yudhi-shthira đã bị làm nô lệ rồi mới đặt nàng vào chiếu bạc; mà nô lệ thì làm gì còn quyền sở hữu nữa.

Dur-yodhana thô bạo cương quyết làm nhục nàng và anh em nhà Pândavas bằng cách bắt nàng ngồi lên đùi mình và hạ lệnh cho lột trần truồng nàng, nhưng Krishna đã cứu nàng bằng cách hể bị lột đến đâu thì quần áo mới lại hiện ra tới đó.

May thay Vidura kịp thời phi báo cho Dhrita-râshtra biết rõ sự tình. Vị quốc vương mù này không ngờ các con mình lại tệt hại đến thế, lập tức tới nơi, ra lệnh để nàng Draupadĩ tự do. Ông còn xin lỗi nàng và hỏi nàng muốn gì để ông được tạ lỗi. Nàng xin để anh em Pândavas tự do. Ông hỏi nàng còn muốn gì thêm. Draupadĩ đáp như vậy là đủ vì nàng nghĩ một khi anh em Pandus được tự do rồi, họ có thể tự gây dựng lại cơ đồ.

Dur-yodhana thất vọng vô cùng về việc cha làm nên cố nài xin cho đánh một tiếng bạc cuối cùng, ai thua phải rút lui vào rừng sống mười hai năm, sau đó phải sống thêm một năm ở xứ khác mà không được lộ hình tích. Ván bài thực hiện, Yudhi-shthira lại thua. Anh em Pandus và nàng Draupadĩ đến bái biệt mẹ già để vào rừng sống ẩn mười ba năm khắc khổ. Bà Prithâ (Kuntĩ) đã quá già nua không thể theo con trên con đường lưu vong lần nữa; Vidura mời bà lưu lại lâu đài tại Hastinâpura như một thượng khách. Nói sao hết nỗi lòng sầu não của bà, “tuổi già hạt lệ như sương”, mà còn phải khóc nhìn đàn con ra đi.

Trong thời kỳ lưu đày trong rừng, anh em Pândavas gặp được nhiều đạo sĩ tới an ủi, khuyến khích (có cả Krishna và Vyâsa) và kể cho nghe nhiều truyện tích hay.

Đặc biệt Arjuna lặn lội tiến sâu vào dãy Hy mã Lạp sơn, hàng ngày cầu khẩn thần Shiva và được thần ban cho vũ khí Pâsu-pata có thần lực vô song. Các thần linh khác cũng tới thăm và ban cho chàng những vũ khí khác. Cha chàng, thần Sét Indra, mang chàng về thiên đình, sống tại đó năm năm, nghe các nhạc công, ca công đàn hát, xem các tiên nữ nhảy múa, và ban cho chàng chiếc tù và Deva-datta. Đó là chiếc tù và trận làm bằng vỏ một con ốc biển lớn, khi thổi lên tiếng âm u làm rợn tóc gáy người nghe.

Yudhi-shthira cũng được một vị thần dạy cho cách gieo con xúc xắc một cách thần diệu. Sau này, Yudhi-shthira sẽ có dịp sử dụng thuật này.

Bhĩma cũng gặp dịp may riêng của chàng. Hôm đó chàng đang lướt nhanh như gió thì gặp Khí tướng quân Hanumân. Cả hai cùng là con của thần Gió Vâyu. Hanumân kể cho Bhĩma nghe truyện tích Râmâyana và đưa Bhĩma đến thăm núi Kailâsa, hái tặng chàng một vài bông hoa đẹp, đồng thời cũng là linh dược giúp con người cải lão hoàn đồng và nguôi ngoai hết mọi sầu muộn. Bhĩma đã mang những bông hoa đó về giúp Draupadĩ quên bao nỗi sầu cực nhọc trên con đường lưu vong.

Jayada-ratha, vua xứ Sindhu, là con rể duy nhất của Dhrita-râshtra, một hôm vào rừng săn gặp Draupadĩ ở nhà một mình. Thấy nàng xinh đẹp quá đỗi, Jayada-ratha dụ dỗ không được bèn bắt cóc. May thay anh em Pandus đi săn về kịp thời khám phá ra việc đó, đuổi kịp Jayada-ratha, cứu thoát Draupadĩ. Bhĩma không muốn giết Jayada-ratha vì dầu sao cũng còn dây mơ rễ má họ hàng với nhau. Chàng chỉ cạo nhẵn râu tóc hẵn, bắt hẵn quỳ lạy xin lỗi Yudhi-shthira, rồi tha cho về.

Một hôm Karna xúi anh em Kurus hãy vào rừng xem cách ăn ở của anh em Pandus ra sao, nhân tiện tìm cách riễu chơi. Vào rừng, bọn họ gặp một đám ca công, nhạc công và tiên nữ của thần Sét Indra đang ca hát nhõn nhơ. Các thần linh này ngăn cản không cho họ vào sâu trong rừng. Họ chống lại, bèn bị đánh tơi bời và một số bị bắt. Anh em Pandus hay tin vội đến giải

cứu cho họ. Yudhi-shthira còn bày tiệc khoản đãi; nhưng Dur-yodhana càng tỏ lòng căm phẫn, tuyên bố thà chết chứ không nhận lòng tốt của Yudhi-shthira. Khi trở về triều đình, Dur-yodhana làm lễ tế thần và nham hiểm mời anh em Pandus về dự lễ. Anh em Pandus từ khước lời mời vì thời hạn lưu vong của họ chưa hết. Bhīma thì cáo tiết nhấn rằng khi mãn hạn lưu vong, họ sẽ về lập đàn tế thần và thiêu đốt cả đám anh em Kurus.

Ngày mãn hạn lưu vong cũng sắp tới. Hôm đó anh em Pandus gặp một người Bà la môn đương sắp làm lễ tế thần thì một con nai rừng chạy qua, cúi xuống ngậm lấy những chiếc đũa thờ dùng để chà sát làm lửa* rồi chạy sâu vào rừng. Anh em Pandus vùng đuổi theo, bị lạc lối và khát nước. Một người trèo lên cây cao, nhìn thấy một hồ nước phía xa. Nakula, người em út, tới trước, cúi xuống giải khát nước hồ trong mát. Có giọng nói : “Khoan đã, hãy trả lời câu hỏi của ta rồi mới được uống”. Nakula khát quá cứ uống. Lập tức chàng lặn ra chết. Lần lượt Shahadeva, Arjuna và Bhīma, người nọ đi kiếm người kia, tới hồ nước, đều chết như trường hợp của Nakula. Sau cùng Yudhi-shthira đến nơi, thấy xác của bốn người em thì khóc than thảm thiết, không thiết gì tới uống nước. Khi ấy, tiếng nói lại nổi lên bảo Yudhi-shthira hãy trả lời những câu hỏi trước khi muốn uống nước. Yudhi-shthira quay lại, thấy một con cò.

(*) Chỉ lửa đó mới được coi là đích thực hiện thân của thần Agni.

Con cò hỏi : Con đường lên trời là gì?

Đáp : Lòng thành thật !

- Làm thế nào con người đạt được hạnh phúc?
- Nhờ ở hành động ngay thẳng !
- Con người phải làm chủ cái gì để thoát khỏi đau khổ?
- Tâm hồn của mình.
- Khi nào con người được thương yêu?
- Khi hẳn không kiêu căng.
- Cái gì kỳ diệu nhất trên thế gian?
- Kẻ nào thấy mọi người xung quanh đều chết mà vẫn đi tìm sự bất tử.
- Thế nào là chân tri?
- Chân tri không phải học mà biết, không phải nhờ lý luận mà biết. Chân tri chỉ đạt được nhờ đức tính ngay thẳng.

Con cò hiện nguyên hình thành thần Dharma (thân phụ chàng) tỏ vẻ hài lòng về những lời chàng đáp. Chàng xin cha cho các em sống lại. Được toại nguyện, chàng lại xin cha giúp cho không ai nhận ra được năm anh em trong năm tới. Thần Dharma nhận lời. Sau cùng, chàng cầu xin nữ thần Pârvati (vợ thần Shiva) luôn luôn săn sóc phù trợ cho anh em chàng.

Sau đó năm anh em Pandus tới triều đình vua Matsyas tại vương quốc Virâta, xin được giúp việc để sống ẩn náu cho qua năm thứ mười ba của cuộc lưu vong. Thoạt anh em bỏ các khí giới lại, cắt râu kỹ lên cây, hóa trang cho thật khác lạ để không ai có thể nhận diện ra mình, rồi tới xin yết kiến vua Matsyas. Yudhi-shthira nay là một tay gieo xúc xắc kỳ khôi, mà vua Matsyas thì đạo đó thua đậm về môn đó, nên chàng lập tức được nhà vua tiếp đón niềm nở. Đầu đi thì đuôi lọt, Nakula được chấp nhận làm anh coi chuồng bò; Saha-deva phụ trách chăn bò; Bhĩma giữ chân làm bếp (chàng vốn ưa ăn ngon); Draupadĩ làm nữ tì cho công chúa; Arjuna hóa trang thành quan thị xin được chân dạy ca, vũ, nhạc cho vương phi trong triều.

Vào cuối năm thứ mười ba của cuộc lưu vong thì xảy ra một tai nạn. Em trai hoàng vì say mê nhan sắc của Draupadĩ, rấp tâm làm bậy, bị Bhĩma giết chết. Quân đội Virâta vì vậy mất viên thống soái cầm đầu. Lập tức kẻ thù bốn bề ủa tới uy hiếp. Anh em Pandus xuất đầu lộ diện, trở tài thần vũ cứu nguy cho vương quốc Virâta. Anh em Pandus đã gặp và đánh bại anh em Kurus vào dịp này (Dur-yodhana đem quân tràn vào nam phần Virâta). Tiếng tù và và những mũi tên thần của Arjuna đã làm tăng đờm ba quân của Dur-yodhana. Trưởng lão Bhĩshma và Drona cũng tỏ lòng cảm mến tài dũng lược của Arjuna.

Để đền ơn, vua Matsyas gả công chúa Uttarâ cho con Arjuna là chàng thiếu niên anh hùng Abhimanyu. Krishna và Bala-râma có thân hành đến dự lễ cưới long trọng này. (Mẹ của Abhimanyu là nàng Su-bhadra, em gái của Krishna và Bala-râma.)

Đã hết niên hạn lưu vong của anh em Pandus. Drupada cử một sứ giả tới yêu cầu Dhrita-râshtra trả lại vương quốc cho anh em Pandus. Bhĩshma

khuyến nên giảng hòa, Dur-yodhana và Karna cương quyết giữ thái độ hiếu chiến.

Tiếp đó chính Krishna thân chinh tới Hastinâ-pura làm sứ giả. Drona và Vidura tán thành ý kiến của Krishna là trả lại phần đất cũ cho anh em Pandus. Nhưng Dur-yodhana cương quyết giữ vững thái độ cứng rắn của mình : “Dù một miếng đất nhỏ chỉ đủ cắm dùi cũng không nhường lại; muốn có hãy dùng khí giới mà chiếm lấy!”.

Do đó chiến tranh không thể nào tránh được. Tất cả các vương quốc ở Ấn độ đều lần lượt bị lôi cuốn vào cuộc tranh chấp ấy, hoặc theo phe này, hoặc về phe nọ. Sau cùng cả Arjuna và Dur-yodhana đều tới vương quốc Dwârakâ mời Krishna. Vì có liên hệ với cả đôi bên, nên Krishna bèn ra một điều kiện cho họ chọn lựa : “Hãy chọn toàn thể quân sĩ của ta hoặc chọn một mình ta, nhưng nên nhớ rằng dù ở phe nào, ta cũng sẽ không tham chiến!” Dur-yodhana lấy quân sĩ của Krishna, còn Arjuna mời Krishna cầm cương chiến xa cho mình.

Quy luật chiến tranh thật đặc biệt : không được dùng mưu kế, không được đánh lén, không được đánh nhau ban đêm, không được giết kẻ bỏ chạy, kỵ binh không được đánh bộ binh, khi hai người đang giao chiến thì kẻ thứ ba không được vào trợ lực v..v...

Chiến trận xảy ra trên đồng bằng Kuru-kshetra, một miền đất thiêng vẫn được dùng làm chốn hành hương. Chính tại đây mà trước khi lâm trận đã có cuộc đối thoại lạ lùng giữa Krishna và Arjuna, được ghi chép trong 18 chương gồm 700 câu, mệnh danh là Bhagavad-Gîtâ (Chí tôn ca).

Xin lược kể phần đối thoại đó như sau *

(*) Lược kể theo : Lê Xuân Khoa, sđd trang 200-34)

Thực ra cuộc đối thoại Arjuna – Krishna chỉ là phần chính của một cuộc đối thoại khác giữa vua Dhrita-râshtra và một cận thần của ông là Sanjaya ở trong triều đình Hastinâ-pura, cách xa chiến trường Kuru-kshetra một trăm dặm. Theo truyền thuyết trước trận đấu, đạo sĩ Vyâsa (tác giả Gîtâ và cũng là cha Dhrita-râshtra) sẵn sàng chữa cho Dhrita-râshtra khỏi mù, nhưng nhà

vua nhất định chối từ, vì ông không muốn chứng kiến cảnh tương tàn giữa con cháu mình. Vì thế Vyâsa ban phép thấu thị cho Sanjaya để có thể ngồi trong cung điện mà vẫn nhìn và nghe thấy hết mọi sự việc xảy ra ở chiến trường và thuật lại cho vua nghe. Dhrita-râshtra hỏi Sanjaya về tình hình của đôi bên lúc đã dàn xong thế trận. Và Sanjaya bèn tường thuật lại.

Arjuna cùng Krishna tiến ra mặt trận để quan sát tình hình quân địch trước giờ giao chiến. Khí thế dũng mãnh của Arjuna chợt tiêu tan khi chàng nhìn thấy trong hàng ngũ địch quân toàn là những bộ mặt quen thuộc : chú, bác, ông, cháu, thầy dạy, anh em, bạn hữu ... Chàng đau đớn đến bàng hoàng, buông cây cung thần Gândîva và quay lại thở than với Krishna. Chàng quyết định bỏ cuộc chiến đấu vì không thể đang tâm giết hại bà con thân thích. Chàng sẵn sàng từ khước hết thảy tài sản và danh vọng để rút vào rừng sống cuộc đời tu hành ẩn dật. Chàng cũng quyết định thà chịu chết chứ không chống cự.

Nhưng Krishna, phát ngôn viên của Thượng đế, đã nói với Arjuna :

“Người nói chuyện về chân lý, vậy mà người lại lo lắng cho số phận của người khác. Bậc hiền trí không cảm thương đối với người chết cũng như người sống. Chưa có bao giờ ta không hiện hữu, cả người và các vị anh hùng kia cũng thế; từ nay về sau cũng không có khi nào mà tất cả chúng ta ngừng hiện hữu. Linh hồn vốn bất diệt. Kẻ nào nghĩ rằng tự ngã giết hay bị giết đều sai lầm. Tự ngã không giết mà cũng không bị giết. Cũng như người ta lột bỏ quần áo cũ để mang quần áo mới, linh hồn nhập thể từ bỏ thân xác này để nhập vào thân xác khác. Có sống tất có chết, chết rồi lại sinh. Linh hồn trú ngụ trong thân xác mỗi người thì bất diệt. Vậy đừng phải lo nghĩ về số phận của bất cứ ai.

“Là một chiến sĩ, bổn phận của người là chiến đấu *. Không có gì cao cả cho bằng chiến đấu vì bổn phận. Trốn tránh bổn phận là tội lỗi, là ô danh. Ô danh còn tồi tệ hơn chết. Hãy sẵn sàng chiến đấu, không đếm xỉa gì tới vui buồn, được thua, sống chết. Arjuna ! Hãy đứng lên và thi hành nhiệm vụ.”

(*) Công việc, trị quốc an dân là thiên chức của đẳng cấp quý tộc Kshatrîya. Công việc ấy đòi hỏi ở giới Kshatrîya nhiều đức tính cao quý; trong đó phải kể đến lòng dũng cảm chiến đấu cho chính nghĩa.

Rồi Krishna, đại diện cho đấng Chí tôn, lần lượt giải đáp tất cả những thắc mắc và ngờ vực của Arjuna về nhân sinh và vũ trụ. Bài học Krishna chỉ cho người ta thấy ba nẻo đường khác nhau nhưng cùng đưa tới một mục tiêu là giải thoát, thực hiện sự hợp nhất giữa tiểu ngã và đại ngã (Thượng đế). Đó là con đường tri thức, con đường sùng tín và con đường hành động. Ba con đường ấy là những phương tiện linh động mà con người có thể áp dụng tùy theo hoàn cảnh và điều kiện sinh hoạt của mình.

Chỉ với một thái độ tuyệt đối hồn nhiên, thanh thản, con người mới có thể tiến đến mục đích cuối cùng của con đường giải thoát bằng tri thức.

Con đường sùng tín sớm muộn thế nào cũng đưa con người tới giác ngộ vì Thượng đế vốn ngự trong tâm hồn và khi lòng sùng tín bùng sáng trong tâm hồn, Thượng đế sẽ khai mở cho ta trực nghiệm tính chất siêu việt ở chính mình và trở nên đồng nhất với Thượng đế.

Con đường giải thoát thứ ba là hành động vì bổn phận tự nhiên, nhưng phải hành động vô tư, vô cầu, vô trụ.

Krishna nói :

“Người chỉ nên nghĩ đến hành động, chứ đừng bao giờ nghĩ đến kết quả của hành động; đừng để cho những kết quả của hành động lôi cuốn người, mà cũng đừng quyến luyến với thái độ bất động. Hãy kiên trì làm công việc của người, thanh nhiên trước mọi sự thành công hay thất bại, như thế là giải thoát.

Hãy coi vui thú và đau khổ, giàu sang và nghèo khó, thắng lợi hay thất bại là những sự việc như nhau. Hãy sẵn sàng chiến đấu, như thế người sẽ không bị nhiều tội lỗi”. *

(*) Như vậy mỗi cá nhân, tùy theo cương vị của mình, đều tham dự vào sự sinh hoạt điều hành của trật tự thiên nhiên. Mỗi người thi hành thiên chức của mình, tức là biết sống thích hợp với thiên lý, với lẽ sống của Thực tại tuyệt đối. Hiểu như vậy, ta sẽ nhận thấy rằng những trạng thái sinh hoạt của

đời sống không còn là những hành động rời rạc hay tương phản mà chính là những hành động hợp tác trong vũ trụ đại hòa điệu.

Nghĩ cho kỹ, trong thực tế, tri mà không hành là chuyện không thể có; hành mà không tri thì chỉ là hoạt động của những loài hạ đẳng; và nếu tri, hành mà thiếu tín cũng không thể nào đạt tới đích giải thoát. Tri, Hành, Tín chính là những phương diện tương liên của đời sống lý tưởng. Như trên vừa nói, tùy theo căn tín và cơ duyên, con người có thể khuynh hướng và chuyên chú vào một phương diện nào, nhưng đồng thời vẫn không thể đoạn tuyệt với những phương diện kia. Cũng như trong ba đường cạnh của một hình tam giác, ta có thể lấy bất cứ cạnh nào làm đáy nhưng không thể bỏ bớt đi một cạnh nào khác.

Đó là triết lý tổng hợp chiết trung trong Bhagavad-gītā.

Sau khi đã được Krishna giải đáp cho hết thắc mắc, Arjuna hoàn toàn thỏa mãn và tuyên bố : “Tôi đã hiểu rõ sự sai lầm của tôi. Hỡi Krishna, nhờ Ngài, tôi đã diệt trừ được nỗi ngờ vực và nhận ra chân lý. Từ nay tôi sẽ hành động theo như lời Ngài dạy”.

Về phần Prithâ, bà cũng đã cố gắng một lần cuối cùng để kéo Karna về với các em. Bà nói thật cho Karna hay chàng chính là con trai đầu lòng bà có với thần Mặt trời Sūrya. Nhưng Karna thừa lại với mẹ rằng nay thì đã quá muộn vì Karna không thể phụ bao ân nghĩa của anh em Kurus từ xưa tới giờ. Tuy nhiên, chàng cũng hứa với mẹ là khi đôi bên giáp chiến, chàng sẽ không giết chết đứa em nào trừ Arjuna. Karna với Arjuna phải một mất, một còn !

Cuộc chiến ác liệt kéo dài mười tám ngày liền, trong mười ngày đầu Bhīshma cầm quân và triệt hạ được nhiều lực lượng bên phe Pandus.

Tất cả những kẻ thù nhau xưa đều thành từng cặp đối diện chiến đấu : Duryodhana và Bhīma, Duh-sāsana và Nabula, Drona và Drupada, Abhimanyu và Jayada-ratha, Yudhi-shthira và Salya (vua xứ Madras, em bà sủng phi Mâdrī xưa).

Không một miệng lưỡi thế nhân nào tả hết được sự tàn khốc của cuộc chiến này; máu chảy thành sông, thầy chết thành núi.

Một lần Abhimanyu đánh ngã cờ lệnh của Bhīshma khiến vị lão soái nổi xung lên, và suốt ngày đó cụ đánh ngã biết bao nhiêu người bên Pandus.

Kịp dịp ngày Iravât, con trai Arjuna có với công chúa rắn, bị tử thương cũng đã khiến Arjuna lòng lộn suốt ngày giết chết bao nhiêu người bên Kurus.

Dur-yodhana thấy trận chiến cứ kéo dài ngày qua ngày, bất phân thắng bại, thì cho rằng lão soái đã nương tay đối với bên Pandus, và Dur-yodhana yêu cầu Bhīshma hãy nhường quyền điều khiển ba quân cho Karna. Bhīshma đã trả lời quả thực trong cuộc chiến này chính nghĩa về bên Pandus, nhưng lòng trung thành của cụ đứng bên phe Kurus vẫn không hề suy giảm.

Bên Pandus cũng cảm thấy rằng nếu Bhīshma còn cầm quân bên Kurus thì hy vọng thắng trận của họ thực mong manh. Buổi tối hôm đó, anh em đến xin yết kiến Bhīshma để hỏi vị tổ phụ : họ phải hành động ra sao bây giờ. Bhīshma tiếp đón họ nồng hậu. Cụ nói cụ biết anh em Pandus vẫn có lòng kính yêu cụ, và chính cụ, cụ cũng luôn luôn quý mến họ, nhưng biết làm thế nào, nay ông, cháu ở hai phe thù nghịch thì ai ở bên nào phải trung thành với bên ấy. Tuy nhiên, Bhīshma cũng cho anh em Pandus hay là cụ đã có lời nguyện không bao giờ đánh nhau với nữ giới hay với người đã bị thương.

Trên đường cáo biệt trở về, Krishna ghé tai mách thăm với Arjuna là Sikhandin, con của Drupada, hiện đương chiến đấu bên phe chàng, thuở sơ sinh chính là con gái. Vậy Arjuna hãy nên dùng Sikhandin ngồi trước chiến xa thì chắc chiếm được ưu thế để hạ Bhīshma. Nhưng Arjuna không muốn chiến đấu với người đã trông nom, săn sóc mình từ nhỏ, cũng không muốn núp sau một người đàn bà dùng làm cái mộc che thân.

Cuộc chiến tái diễn cùng với ánh sáng ló rạng ban mai. Lần này quân sĩ của Arjuna chạy ồ ạt tới vây quanh Bhīshma. Sikhandin xông xáo lên trước. Bhīshma nhận ra Sikhandin chính là con gái Drupada xưa (hậu thân của nàng Ambâ thất tình với Bhīshma). Vị lão soái vội ngừng tay kiếm. Trong

chớp mắt, cây cờ lệnh cắm ở chiến xa bị đánh gãy và vị lão soái ngã nhào, nằm ngang chiến xa với một mũi tên xuyên qua người.

Đêm tới, anh em Pandus đau buồn tới thăm Bhīshma, thấy vị tổ phụ nằm hấp hối với mũi tên ác độc xuyên qua người, đầu dốc ngược rất là đau đớn. Tuân theo lời tổ phụ, Arjuna bèn khéo léo bắn xuống một số mũi tên cắm chéo thành chiếc gỏi đỡ lấy đầu Bhīshma nằm ngang thân người.

Bhīshma cảm thấy dễ chịu hơn nhiều ở tư thế đó. Cụ nằm hấp hối như vậy trong năm mươi tám ngày, đợi giờ thuận tiện mới hồn lìa khỏi xác.

Trong thời gian đó, binh tướng đôi bên hàng ngày tới thăm cụ. Trong số đó có Dur-yodhana và Karna. Một lần nữa cụ gắng khuyên Dur-yodhana hãy giảng hòa với anh em Pandus.

(Sau này, khi cuộc chiến kết thúc, Yudhi-shthira đã nghe theo lời Krishna tới yết kiến Bhīshma một lần nữa; xin tổ phụ giải đáp cho một số thắc mắc mà ngoài cụ ra không ai có thể giải đáp nổi).

Bên phe Kurus, Drona lên thay quyền Bhīshma thống lĩnh ba quân. Kế đó năm ngày liền, đôi bên tàn sát nhau kinh khủng và tạm bẻ mạc giai đoạn này bằng cái chết của Abhimanyu và Drona.

Ngày đó Abhimanyu, con của Arjuna và Su-bhadra (em gái Krishna), đã tung hoành anh dũng trên chiến trường, đúng tác phong một thiếu niên hổ tướng, tuần tự giết được Duh-sāsana (một anh em bên Kurus), giết được Lakshman (con trai Dur-yodhana), nhưng sau cùng Jayada-ratha (vua xứ Sihdhu) với sáu chiến sĩ nữa tới vây Abhimanyu. Đó là trái luật chiến trường. Cờ lệnh cắm lông công của Abhimanyu bị đánh gãy; cả kiếm lẫn cung của Abhimanyu cùng bị gãy; người điều khiển chiến xa bị chết. Abhimanyu vớ được chiếc chùy, một tay lau máu chan hòa trên trán, một tay múa chùy liềm mạng xông thẳng vào đám địch thủ. Nhưng vì mất quá nhiều máu, vị thiếu niên anh hùng không thể chuyển bại thành thắng được. Chàng chết gục giữa đám thù địch như một con lợn rừng dững mãnh chết gục giữa đám thợ săn.

Buổi chiều, khi đôi bên hạ lệnh thu quân, Arjuna mới hay tin đứa con trai anh dũng vô song của mình đã hy sinh trong một trận đấu trái quy luật chiến trường. Chàng gầm lên, nguyện hôm sau sẽ gặp Jayada-ratha trả thù cho bằng được, nếu không, chàng sẽ đứng trước Krishna, sẽ quăng khí giới và tự thiêu trên dàn hỏa.

Lời thề đó đến tai anh em Kurus và họ quyết sẽ đem hết sức lực bình sinh để cầm cự, khiến Arjuna tới cuối ngày không hạ nổi Jayada-ratha, và như vậy Arjuna phải giữ đúng lời thề, lên dàn hỏa tự thiêu. Sớm hôm sau, Krishna đánh bầy ngựa kéo chiến xa của Arjuna lướt như bay trên bãi chiến trường. Xe lướt qua đám anh em Kurus. Drona xông ra định chặn đánh, nhưng Arjuna né tránh, vì chàng chỉ cốt gặp và giết chàng Jayada-ratha và đồng bọn.

Sau cùng, Krishna phải nói với Arjuna hãy cho lũ ngựa dừng lại nghỉ xả hơi một chút, vì nhốt giải chúng phòi ra trắng xóa cả mép. Arjuna ưng. Trong khi dừng lại như vậy, chàng quan sát kỹ chiến trường và sau đó chàng hướng cho chiến xa xông thẳng tới giữa đám thủ lĩnh hôm trước đã hạ Abhimanyu.

Thoạt Arjuna vào đấu tay đôi với Karna. Mặt trời đã ngã về Tây, ngày tàn lụi dần mà cuộc chiến đấu giữa Arjuna và Karna thì vẫn một bên tám lạng, một bên nửa cân, bất phân thắng bại. Krishna hóa phép một đám mây chợt tới che khuất mặt trời. Anh em Kurus reo vui vì như vậy là một ngày vừa hết, và Arjuna phải giữ lời hứa lên dàn hỏa tự thiêu. Nhưng Arjuna đã nhân lúc đó lướt tới phía trước giết được Jayada-ratha. Mây cũng vừa tan, mặt trời lộ dạng, chứng tỏ ngày chưa hết hẳn. Một lần nữa Dur-yodhana phải cử người khác lên thay Jayada-ratha thống lĩnh ba quân. Dur-yodhana hỏi liệu Drona có quyết liệt ra tay với anh em Pandus là học trò cũ của ông không? Drona trả lời như Bhīshma trước đây là mặc dầu ông rất quý anh em Pandus, nhưng ông đã ở bên phe Kurus thì ông sẽ trung thành với phe Kurus cho tới cùng. Thế là hôm sau, Drona thống lĩnh quân sĩ bên phe Kurus. Trong cuộc chiến đấu, Drona nghe tin Aswatthâmân (con ông) tử trận. Ông bèn hỏi Yudhi-shthira, vì ông biết Yudhi-shthira không bao giờ nói dối. Yudhi-shthira đáp là quả có một tên Aswatthâmân chết, đó là tên một con voi trận.

Nhưng Drona không nghe trọn lời, tin là con mình đã chết, ông cúi đầu buồn bã. Một mũi tên của Dhrishtha-dyumna (con Drupada) vút tới giết chết ông. Dhrishtha-dyumna đã trả đũa thù cha, vì trước đây mấy hôm, Drona đã hạ Drupada trong cuộc đấu.

Như vậy Drona chết oan. Tương truyền chiến xa của Yudhi-shthira là một chiến xa thần, bánh xe luôn luôn lướt cao trên mặt đất mấy phân. Nhưng từ sau khi Drona bị chết oan vì lời đáp của Yudhi-shthira, chiến xa của chàng hạ xuống mặt đất như các chiến xa thường.

Karna lên thay Drona thống lãnh ba quân được hai ngày. Ngày thứ hai tức là ngày có cuộc giáp chiến định mệnh giữa Arjuna và Karna.

Trước đó, Karna đã đấu với Yudhi-shthira nhưng chỉ đánh ngã cờ lệnh và chiến xa của Yudhi-shthira mà thôi, rồi nói rằng : “Hỡi Yudhi-shthira, người chỉ là con người của đạo đức, không phải con người của chiến trận! Người hãy tìm bảo Arjuna tới đây. Chỉ có hắn mới đáng là địch thủ của ta tại bãi chiến trường này.”

Arjuna tới tức thì, và cuộc quần thảo một mất một còn bắt đầu.

Một lần giữa cuộc chiến đấu, dây cung của Arjuna đứt. Theo đúng luật chiến trường, Arjuna báo cho Karna hay để hãy tạm ngừng, đợi Arjuna sửa xong dây cung nhưng Karna vẫn bắn tới tấp, quyết tâm muốn thừa cơ hạ thủ cho bằng được Arjuna.

Sau đó chiến xa của Karna bị lật nghiêng. Đến lượt Karna kêu Arjuna hãy ngừng chiến nhưng Arjuna hỏi mĩa lại rằng khi tham dự canh bạc gieo xúc xắc, Karna có theo đúng con đường đức hạnh chăng; khi nguyên rửa nàng Draupadī, khi cùng sáu chiến sĩ vây đánh một mình Abhimanyu, Karna có theo đúng con đường danh dự chăng?

Tuy nhiên, cuộc chiến đấu ác liệt vẫn tiếp diễn. Arjuna mệt đến té xỉu xuống đất nhưng rồi sức nhớ đến cái chết thê thảm của con, chàng bắt thần vùng dậy, với cây cung thần Gândiavā và bắn chết được địch thủ.

Salya (em trai bà Mâdrĩ) lên thay Karna thống lĩnh quân đội. Đó là ngày cuối cùng của cuộc cốt nhục tương tàn. Hầu hết anh em Kurus đã bị hạ. Dur-yodhana chạy về phía bờ hồ và lẩn trốn dưới nước, rút cuộc cũng bị anh em Pandus tìm ra. Dur-yodhana đấu tay đôi với Bhĩma. Nhớ lại trước đây Dur-yodhana đã sỉ nhục Draupadĩ bằng cách đặt nàng lên đùi hắn. Bhĩma bèn quật ngã Dur-yodhana, đánh gãy xương đùi rồi bỏ cho nằm hấp hối một mình tại chỗ. Đó cũng là trái luật chiến trường. Khi Aswatthâmân (con của Drona) qua đây, Dur-yodhana hạ lệnh cho Aswatthâmân hãy lập tức tới dinh trại giết chết anh em Pandus. Aswatthâmân đâu có biết cuộc chiến tranh đã kết liễu, doanh trại vắng tanh, anh em Pandus đã sang cả bên doanh trại Kurus thị sát, ở nhà chỉ còn năm người con của nàng Draupadĩ. Aswatthâmân giết hết, và giết luôn cả Sikhandin và Dhrishta-dyumna, khi đó đương ngủ. Khi Aswatthâmân quay về thuật lại cho Dur-yodhana nghe, Dur-yodhana nguyên rủa Aswatthâmân đã giết lầm năm đứa trẻ vô tội thay vì năm anh em Pandus và Dur-yodhana tất thờ!

Chiến tranh thực kết liễu, chỉ còn lại dư vị chua chát của ... chiến thắng.

Dhrita-râshtra, Gândharĩ, Prĩtha cùng những quả phụ khác ra thăm bãi chiến trường một lần cuối, tiếng khóc thương nức nở. Hồn các tử sĩ như còn khuấy lẫn đâu đây trong gió chiều vùn vụt.

Yudhi-shthira tiến tới cúi chào vị quốc vương già nua, và Dhrita-râshtra triu mến ôm lấy cháu. Bhĩma cũng tiến lên chào Dhrita-râshtra nhưng Krishna đã sớm nhận thấy sắc diện phần nộ của Dhrita-râshtra, kịp thời chuyển tới trước ông một pho tượng kim khí mà ông tưởng là Bhĩma. Ông ghì pho tượng gãy vụn thành từng mảnh. Bhĩma thoát nạn.

Các xác chiến sĩ trên bãi chiến trường đều được hỏa thiêu cùng với chiến xa, dáo, mác.

Sau khi làm lễ giết ngựa tế thần (Ashvamedha) để tỏ lòng sám hối, Yudhi-shthira lên ngôi vua. Dhrita-râshtra và Gândharĩ sống với anh em Pandus. Yudhi-shthira trong khi trị vì, luôn luôn hỏi ý kiến Dhrita-râshtra. Tất cả anh em Pandus – trừ Bhĩma – đều cố gắng sống hòa thuận để xoa dịu mọi

sâu hận trong lòng vợ chồng Dhrita-râshtra. Họ cố gắng chịu đựng vợ chồng cự hoạn như thể họ là con đẻ vậy. Sự thực Bhîma cũng cố gắng theo gương các anh em khác, nhưng chàng vốn tính nóng, không chịu được những lời trách mắng của Dhrita-râshtra mỗi khi ông tức giận thốt ra.

Mười lăm năm qua, Dhrita-râshtra và Gândhârî thấy đã đến lúc nên vào sống trong rừng sâu, sửa soạn ngày từ giã cõi đời. Yudhi-shthira buồn rầu vô hạn khi thấy mẹ mình – bà Kuntî – cũng cương quyết theo gót Dhrita-râshtra vào rừng. Khi tất cả kẻ đi cũng như người tiễn đã tới rừng, đạo sĩ Vyâsa tới nói đêm nay ông sẽ giúp mọi người thấy được người thân yêu đã chết của mình. Ai nấy tới ngồi đợi bên bờ con sông Hằng linh thiêng. Khi ánh chiều đã chìm sâu vào vũ trụ, màn đêm buông xuống, vắng có tiếng nhã nhạc đâu đây, một vùng ánh sáng lung linh bốc lên từ lòng sông, rồi từ đó lần lần xuất hiện một đám rước dài đủ cả người, xe, voi, ngựa. Tiếng kèn xuất quân vang lên huy hoàng, và súng sừng thay, người sống nhận diện ra kẻ chết thân yêu; chồng gặp vợ, cha gặp con, anh em gặp nhau trong một bầu không khí hòa thuận thương yêu. Karna tiến tới chào mừng mẹ; Abhimanyu tới gặp cha Arjuna. Để ca ngợi cảnh hội ngộ trùng phùng tốt đẹp ngàn năm một thuở này, có hàng trăm tiên nga vừa múa, vừa hát theo tiếng nhạc thiên đình, ca ngợi lòng dũng cảm của mọi người đã làm đầy đủ phận sự trần gian. Bao nhiêu sâu hận u ám trong lòng người hầu như được dòng nước linh thiêng gột rửa cho sạch nhẹ lâng lâng. Cuộc gặp gỡ hàn huyên kéo dài suốt đêm trường. Khi vừng hồng sắp ló rạng, đám chiến sĩ, kẻ lên chiến xa, người lên voi hay ngựa giơ tay vẫy chào từ biệt các người thân. Các bà sương phụ không ai bảo ai mà cùng lần lượt tới hôn chân Dhrita-râshtra và hoàng hậu Gândhârî để rồi cùng theo gót chồng đi xuống dòng sông linh linh. Với ánh sáng ban mai, Dhrita-râshtra trở lại mù như xưa.

Ba năm sau, đạo sĩ thâu thị Nârada tới báo tin cho Yudhi-shthira hay là vừa xảy ra một vụ cháy rừng cực lớn và cả ba vị Dhrita-râshtra, Gândhârî và Prithâ đều chết trong đó. Tương truyền đó là cái chết mang lại điềm lành cho con cháu.

Một điều không may cuối cùng xảy đến cho Krishna với đám dân thuộc bộ lạc Yâdavas tại Dwârakâ. Nơi đây có động đất, có nguyệt thực, và chuột ra

đầy đường.

Krishna báo cho dân chúng hay họ phải cữ rượu và tiến ra bờ biển để làm lễ cầu khẩn thần linh. Họ có đưa nhau ra tới bờ biển và dự một tiệc rượu. Tới lúc say sưa, họ gây lộn, rồi giết nhau bừa bãi và cả bộ lạc bị tận diệt.

Thời gian lưu lại trần gian của Krishna cũng gần hết. Krishna cùng anh là Bala-râma rút lui vào ở ẩn trong rừng sâu. Trong khi Krishna ngồi xếp bằng tròn để tham thiền, một người thợ săn nhìn thấy ánh sáng lấp lánh tỏa ra từ một viên ngọc đeo chân của Krishna thì lại ngỡ là mắt nai, bèn giương cung bắn. Krishna tha lỗi cho người thợ săn và chết.

Phải chết như vậy cũng là Krishna trả nợ nghiệp đã có một đứa con đàng điếm là Sâmba hay riêu thần linh, ngạo người hiền. Về sau, Sâmba mắc bệnh hủi. Chàng tỏ lòng hối cải, thờ và cầu nguyện thần Mặt trời, vì vậy mà được khỏi bệnh. Arjuna kịp thời tới Dwârakâ để hỏa táng cho Krishna và mang một số người ở đó muốn theo chàng về Indra-prastha. Trên đường về, đoàn người bị một toán cướp ngăn chặn. Arjuna rút cây cung thần ra sử dụng thì thấy rằng cung thần đã hết hiệu nghiệm. Arjuna phải dùng tự lực mà đánh lui tụi cướp.

Bảy ngày sau khi Krishna chết, triều biển đã ào lên phủ ngập cả đô thị Dwârakâ. Người ta cho rằng rồi một ngày nào đó, Dwârakâ lại nổi lên khỏi mặt biển như xưa. Parikshit, con Abhimanyu, chính ra đã bị Aswatthâmân giết từ trong thai, may nhờ được Krishna kịp thời cứu cho sống lại. Nay thấy Parikshit đã tới tuổi trưởng thành, Yudhi-shthira bèn theo lời khuyên của đạo sĩ Vyâsa truyền ngôi cho cháu, rồi cả năm anh em và Draupadĩ cùng lên đường hành hương tới đỉnh núi Himalaya, tức là cõi Trời. Dọc đường, Draupadĩ và bốn người em của Yudhi-shthira lần lượt từ bỏ thân xác trần gian để về cõi bất diệt. Riêng Yudhi-shthira cùng một con chó gặp ở giữa đường vẫn tiếp tục cuộc hành trình. Khi tới đỉnh ngọn Meru, thần Indra hiện ra nghênh tiếp, nhưng không cho con chó đi cùng. Yudhi-shthira phản đối và quyết định ở lại bên ngoài thiên đường với con chó trung thành. Indra nhượng bộ, nhưng cười bảo Yudhi-shthira hãy nhìn lại xem. Thần Chánh pháp Dharma đã hiện nguyên hình và tỏ lời ngợi khen những việc Yudhi-shthira (con của thần) đã thực hiện trên cõi đời. Rồi hai cha con cùng

lên xe bay vào cõi Trời. Nơi đây Yudhi-shthira có gặp Dur-yodhana và các anh em Kurus khác, nhưng tuyệt nhiên không hề gặp Draupadī và các em mình. Khi chàng hỏi : “Anh em và bạn bè của tôi đâu?” thì được đưa tới hỏa ngục và gặp họ đủ mặt ở đó.

Yudhi-shthira nói : “Tôi quyết định ở lại chốn này vì người thân của tôi ở đâu thì chốn đó là thiên đàng của tôi”.

Sự thực đó chỉ là một thử thách cuối cùng mà Yudhi-shthira đã vượt được bằng lòng trung hậu của mình. Tất cả anh em Pândavas đều được vào cõi bất diệt, sống chung với Krishna và chư thần khác. Và cũng ở đây, Yudhi-shthira nhận ra rằng Krishna chính là thần Vishnu vậy.

TỪ VỰNG

- Abhimanyu: Con trai của Arjuna và Su-bhadra (em gái của Krishna). Chồng nàng Uttarâ. Cha Parikshit. Bị tử thương tại chiến trường Kurukshetra.
- Âchârya : Sư phụ
- Aditi: Một trong nhiều tên của Thần Đất, được coi là Mẹ, đối với Dyaus, Thần Trời được coi là Cha. Aditi cũng là nguyên lý Âm, đối với Daksha là nguyên lý Dương.
- Âditya: Nguyên lý tối cao. Có 12 nguyên lý tối cao tức là 12 tháng trong năm. Cũng có nghĩa là Chư thần được coi là con của cặp Dyaus-Aditi.
- Advaita: Phi nhị nguyên
- Agasti hay Agastya: một đạo sĩ (rishi). Râma và Sîtâ đã tới thảo am của vị này trong thời gian đi đày.
- Agni: Lửa, thần Lửa.
- Ahimsa: Bất bạo động, bất hại
- Ajnâna: Vô trí, mê muội.
- Aksara: bất diệt.
- Brahmâloka: Cõi phạm thiên.
- Brahmâ-vidyâ: Tri thức về Tuyệt đối.
- Brahman: Bà la môn, Tự Ngã, Đại Ngã.
- Brâhman: Đẳng cấp bà la môn.
- Brâhmanas: Lễ ký, cú nghĩa.

- Brahmin: Tu sĩ bà la môn.
- Buddhi: Ngộ tính.
- Chârvâka: Phái duy vật.
- Chatur-ânana: Tứ đầu, một tên của thần Brahmâ.
- Chatur-âshrama: Tứ giai đoạn, gồm có: Brahmacharya, Grihastha, Vanaprastha và Sannyâsa.
- Chatur-mukha: Tứ đẳng cấp, là Brahmana, Kshatriya, Vaishya và Shûda.
- Chartur-yuga: Tứ kỷ nguyên.
- Châyâ : Bóng tối, tên một vợ của thần Mặt trời Sûrya.
- Chit: Trí thức; Ý thức.
- Chitrângada: Vợ Arjuna, mẹ Babhrû-vâhana.
- Dâna: Bỏ thí.
- Dandaka: Khu rừng mà Râma và Sîtâ đã từng ở trong thời gian lưu đày.
- Darsana: Quan điểm.
- Dasa-ratha: Cha Râma; chồng Kausalya. Kaikeyĩ và Sûmitrâ. Cũng là cha của Lakshmana, Bharata và Satru-ghna.
- Dasyu : Ác, trái với Ârya (Thiện).
- Deva: Thần, Thần linh.
- Deva-prasâda : Ôn thiên khải.
- Devakĩ: Mẹ Krishna, vợ Vasu-deva.
- Deva-yâna: Con đường của thần linh, cõi giải thoát.
- Devĩ: Vợ Shiva, con gái thần núi Himalaya.
- Dhrama: Pháp, Chánh pháp; tên thần; bổn phận.
- Dhrishta-dyumna: Anh Draupadĩ
- Dhrita-râshtra: Em Pându, con công chúa Ambikâ, chồng Gândhârĩ.
- Dhyâna: Thiền định, Thiền.
- Draupadĩ : Con của Drupada; vợ của năm anh em Pandus.
- Drona: Cah Aswatthâmân; thầy dạy võ nghệ cho các hoàng tử.
- Drupada: Cha Draupadĩ và Sikhandin.
- Duh-sâsana: Một người con trai của Dhrita-râshtra.
- Durgâ: Tên vợ Shiva.
- Dur-vâsas: Một hiền giả.
- Dur-yodhana : con trưởng của Dhrita-râshtra.
- Dushyanta: Chồng Sakuntalâ, cha Bharata.
- Dvija: Nhị sinh, ra đời hai lần.
- Dwârakâ: Đô thị của Krishna.

- Dyaus: Bầu trời.
- Gana-pati : cũng là Ganesha, con trai của Shiva và Pârvati, vị phúc thần đầu voi mình người.
- Gandhârĩ : Vợ Dhrita-râshtra, mẹ của một trăm con trai.
- Gandharvas: Những ca công và nhạc công trong triều đình của Indra.
- Gândĩva : Cây cung thần của Arjuna.
- Ganesha: Xem Guna-pati.
- Gangâ: Sông Hằng; con gái Himavat, chị Umâ, mẹ Bhĩshma.
- Garuda: Thần điều mà thần Vishnu cưới, tử thù của loài rắn.
- Ghatotkacha: Con trai Bhĩma, bị Karna giết.
- Gĩta: bài hát.
- Gopis: Đám mục đồng.
- Govinda: Chú bé chăn bò, tên đặt cho Krishna thuở nhỏ.
- Go-varadhana: Trái núi mà Krishna đã dùng một tay nâng lên làm nơi trú ẩn cho dân chúng.
- Grihastha: Giai đoạn tại gia nhập thế.
- Guna: Phẩm tính.
- Guru: Sư phụ.
- Hamsa: Thiên nga.
- Hanuman: Thần Khi
- Hastinâ-pura: Kinh đô của dòng Kurus.
- Hiranya-garbha: Kim noãn, mầm mống đầu tiên của toàn thể vũ trụ, vạn vật.
- Hotar: Vị pháp sư, chủ tế.
- Indra: Thần Sét.
- Irâvat: Con trai của Arjuna và Ulũpĩ.
- ĩshvara: Thượng đế hữu ngã.
- Janaka: Vua cha nàng Sitâ.
- Jatâyu hay Jatâyus : Thần điều (con Garuda), vua loài chim ưng.
- Jĩvanmukta: Giải thoát tại thế, khác với Videhamukta là giải thoát sau khi chết.
- Jĩvatman: Ngã cá biệt, cá nhân.
- Jnâna: Tri thức, Ý thức.
- Kaikeyĩ: Vợ vua Dasa-ratha, mẹ Bhrata.
- Kâla: Thời gian.
- Kâlĩ: Vợ Shiva.

- Kaliya: Tên một con rắn thần.
- Kalki: Hóa thân thứ mười của thần Vishnu để hủy diệt vũ trụ (chưa tới).
- Kalpa: Kiếp vũ trụ.
- Kâma: Lạc thú.
- Kansa: Vua xứ Mathura, anh họ Devaki (mẹ Krishna).
- Karma: Nghiệp, hành động.
- Karna: Con trai của Prithâ. Cha là thần Mặt trời. Chiến đấu bên phe Kuru và chết tại bãi chiến trường.
- Kârttikeya: Con trai của Shiva; Thần chiến tranh.
- Kauravas: Đám con của Dhrita-râshtra.
- Kausalya: Vợ Dasa-ratha, mẹ Râma.
- Khândava: Khoảng rừng và đất chia cho anh em Pandus.
- Krama-mukti: Giải thoát lần lần (tiệm), trái với Sadyo-mukti là giải thoát tức thời (đốn).
- Krishna: tên một nhân vật trong anh hùng ca Mahâbhârata và Bagavad-Gîtâ, đại diện cho Đấng Chí Tôn. Một kiếp hóa thân của Vishnu.
- Krita-yuga: Hoàng kim thời đại.
- Kshatriya: Đẳng cấp chiến sĩ, chiến sĩ, quý tộc.
- Kuntĩ: Cũng là Prithâ. Em gái Vasu-deva. Mẹ đám anh em Pandus và Karna.
- Kusa: Một đứa con sinh đôi của Râma và Sĩa.
- Kuvera: Thần sức khỏe.
- Lakshmĩ: Vợ Vishnu; Nữ thần Tài Lộc.
- Lankĩ: Tên của đảo Tích Lan (Ceylon) bây giờ.
- Lava: Một đứa con sinh đôi của Râma và Sĩa.
- Mâdhava: Một tên của Krishna.
- Mâdrĩ: Vợ thứ hai của Pându. Mẹ Nakula và Sahadevas.
- Mahâ-deva: Một tên của Shiva.
- Mahâ-pralaya: Đại hủy diệt.
- Mahâvidyâ: Đại trí.
- Mahâyuga: Đại kỷ nguyên, đồng nghĩa với Chatur-yuga.
- Manas: Tâm hồn.
- Mantra: Lời cầu nguyện, xung tụng thần linh.
- Manu: Thông danh của tổ loài người. Tác giả bộ luật Manu.
- Marga: Con đường, đạo.
- Mârĩcha: Cận thần của quỷ vương Râvana.

- Mathurâ: Sinh quán của Krishna.
- Matsya: Hóa thân cá của Vishnu.
- Mâyâ: Vô minh, ảo tưởng.
- Menakâ: Mẹ Sakuntalâ.
- Meru: Ngọn núi nơi cư ngụ của các thiên thần.
- Moksha: Giải thoát.
- Mrityu: Tử thần, một tên của Yama.
- Mudrâ: Ấn quyết.
- Nâga: Rắn.
- Nakula: Một con sinh đôi của Mâdrĩ và Pându. Cha thật là cặp thần sinh đôi Aswins.
- Nâma: Danh, tên.
- Nâma-rupa: Danh sắc.
- Nanda: Cha nuôi Krishna
- Nârada: Một đạo sĩ thâu thị.
- Narasinha: Người sư tử, một hóa thân của Vishnu.
- Nasadiya: Khởi nguyên; tên một bản thánh ca trong Rig-Veda nói về khởi nguyên vũ trụ.
- Nâstika: Vô thần.
- Neti: Không, lời phủ nhận.
- Nitya: Vĩnh cửu thường hằng.
- Nivid: Lời thơ Veda.
- Pându: Em Dhrita-râshtra, cha đăm anh em Pandus.
- Parasu-râma: Hóa thân thứ sáu của Vishnu.
- Parâ-vidyâ: Thượng trí hay Thánh trí, tức là tri thức về Tuyệt đối.
- Paria: Tiệt dân ở dưới tất cả mọi đẳng cấp.
- Parikshit: Con trai Abhimanyu và Uttarâ.
- Pitri-yâna: Con đường của tổ tiên, cõi hạnh phúc có thời hạn.
- Prabhâ: Ánh sáng, tên một vợ của Sũrysa.
- Prajâpati: Đấng Sáng tạo, một danh hiệu của Thượng đế hữu ngã.
- Prajnâ: Bát nhã, chân tri. Cũng dùng để chỉ trạng thái ngủ say, không mộng.
- Prakriti: Bản chất nguyên thủy của vạn vật; vật chất nguyên thủy.
- Prâna: Hơi thở, sinh khí.
- Prithâ: Xem Kuntĩ.
- Purâna: Truyện cổ tích, truyền kỳ.

- Purusha: Người, thần ngã nguyên thủy.
- Râdhâ: Mẹ nuôi Karna: cũng là giai nhân mà Krishna ngưỡng mộ trung thành.
- Râga: Âm điệu.
- Rajas: Phẩm tính hoạt động, tình cảm; tác dụng điều hòa.
- Râkshasa: Ác quỷ.
- Râma: Tên vị hoàng tử nhân vật chính của anh hùng ca Râmâyana, một kiếp hóa thân của Vishnu.
- Rasa: Tinh túy, yếu tính.
- Râvana: Quỷ vương xứ Lankâ.
- Rishi: Đạo sĩ thấu thị.
- Rita: Thiên lý, điều hành vũ trụ.
- Rohinĩ: Vợ Vasu-deva, mẹ Bala-râma.
- Rudra: Thần Bão (đôi khi cũng để chỉ Shiva).
- Rukminĩ: Vợ Krishna.
- Ruâpâ: Sắc tướng.
- Saccakiriya: Thiện hạnh, hành động đúng với Thiên lý.
- Sâdhanâ: Kỷ luật thực nghiệm tâm linh.
- Sâdharmya: Trạng thái đồng tính với thiêng liêng.
- Sadyo-mukti: Giải thoát tức thời (Đốn), trái với Krahma-muti là giải thoát lần lần (Tiệm)
- Sahal-deva: Con sinh đôi của Pândavas và Mâdrĩ, cha thật là cặp thần sinh đôi Aswins.
- Sakumi: Em trai Gândhârĩ.
- Sakumtalâ: Con gái Viswâmitra và Menakâ.
- Sâlokya: Trạng thái chung sống với thiêng liêng.
- Salyâ: Em trai Mâdrĩ.
- Samâdhi: Chính định.
- Samba: Một con trai của Krishna.
- Sâmthyâ: Hoàng hôn, con gái của Brahmâ, một vợ của Shiva.
- Samĩ: Thứ gỗ dùng để chà sát cho thành lửa tế thần.
- Sâmĩpya: Trạng thái thân cận với thiêng liêng.
- Sâmjna: Trí thức, tên một vợ của Suârya.
- Sampâti: Em Jatâyus, con của Garuda.
- Samsâra: Luân hồi.
- Samskâra: Hành, nghiệp chủng.

- Sandhyâ: Hoàng hôn.
- Sanjaya: Người đánh xe của Dhrita-râshtra.
- Sannyâsa: Giai đoạn xuất thế.
- Sântanu: Cha Bhîshma
- Saraswatî: Nữ thần sông. Vợ Brahmâ.
- Sât: Thực hữu, thực tại.
- Satru-ghna: Em sinh đôi của Lakshmana.
- Sattva: Phẩm tính sáng suốt, tinh thần.
- Sayujya: Trạng thái đồng nhất với thiêng liêng.
- Sessa: Vua loài rắn.
- Shakra: Cũng là thần Indra.
- Shakti: Năng lực sáng tạo.
- Shâstra: Luận, sách giải thích kinh điển.
- Shiva: Thần hủy diệt.
- Shraddhâ: Đức tin.
- Shruti: Tri thức mạc khải, dùng để chỉ các kinh điển Veda và Upanishad.
- Shuâdra: Đẳng cấp nô lệ, tôi tớ.
- Sikhandin: Xem Ambâ, Con Drupada.
- Sîtâ: Vợ Râma.
- Sloka: Câu thơ đôi trong các thi phẩm Sanskrit đời trước.
- Smriti: Ký ức, dùng để chỉ các tác phẩm do người đời ghi chép, khác với tri thức mạc khải Shruti.
- Soma: Rượu lễ, thần Mặt trăng.
- Su-bhadrâ: Vợ Arjuna, em gái Krishna.
- Su-grîva: Vua khỉ.
- Suârya: Thần Mặt trời.
- Sushena: Vị thần y của quân đội Râma.
- Sushupti: Ngủ say không mộng.
- Svarga-loka : Thiên đàng; cõi trời.
- Tad hay Tat: Ấy! Tiếng dùng để chỉ thực tại tuyệt đối.
- Tamas: Phẩm tính tối tăm, thụ động của sự vật.
- Tândava: Điệu múa của Shiva. Biểu thị sự vận hành của vũ trụ.
- Tanka: Lưỡi rìu.
- Tapas: Nhiệt tính; hành xác.
- Treta-yuga: Bạch ngân thời đại.
- Tri-muârti: Tam linh vị, tức Brahmâ-Vishnu-Shiva.

- Turīya: Trạng thái toàn trí của bậc giác ngộ, khác với ba trạng thái Thức, Mộng và Ngủ say.
- Tyâgin: Bậc giải thoát.
- Uluâpī : Vợ Arjuna. Mẹ Irâvat.
- Umâ: Vợ Shiva.
- Ushas: Rạng đông. Tên một con gái của Brahmâ.
- Uttarâ: Con gái vua Virâta. Vợ Abhimanyu.
- Vac: Thượng ngôn/
- Vaishya: Đẳng cấp thương nhân, hàng thứ ba trong tứ đẳng cấp.
- Vaishvânara: Nhuận khắp, phổ hiện.
- Vaivaswata: Manu
- Vâlmiki: Tác giả Râmâyana.
- Vanaparstha: Giai đoạn ẩn dật.
- Varuna: Thần Bầu Trời. Sau cũng là Thủy thần.
- Vasu-deva: Cha Krishna.
- Vâyû: Thần Gió.
- Vibhīshana: Em Râvana.
- Vidhamukti: Giải thoát sau khi chết, khác với Jivan-mukti là giải thoát ngay khi còn tại tại thế.
- Vidyâ: Minh trí.
- Vijnâna: Trí thức , ý thức tinh thần.
- Vishnu: Thần Bảo Tồn.
- Viswâ-Karma: Hóa công, Thợ tạo.
- Vyâsa: Tác giả Mahâbhârata, con Satyavati, cha Dhrita-râshtra và Pandu.
- Yâjna: Tế tự.
- Yama: Tử thần.
- Yashodâ : Vợ Nanda, mẹ nuôi Krishna.
- Yoga: Du già, thiền định; pháp môn hay phép tu giải thoát.
- Yudhi-shthira: Con trưởng dòng Pandus.

SÁCH THAM KHẢO

- Aurobindo, Sri. Essays on the gītâ. Calcutta: Arya Publishing House, 1949, 2 vol.
- Beswich, Ethel, Tales of Hindu Gods and Heroes. Bombay, 1960.
- Dutt, Romesh C. The Râmâyana and the Mahâbhârata. London, 1961.

- Hoàng Trọng Miên, Việt Nam Văn Học Sử Toàn Thư I, Thần Thoại. Saigon: Quốc Hoa, 1959.
- Johnson, Edna and Evelyn R. Sickels, Frances Clarke Sayers. Anthology of Children's Literature. Boston : Houghton Mifflin Company, 1953.
- Mythologie Aisatique Illustrée. Paris: Librairie de France, 1928